

## DANH NHÂN PHẬT GIÁO

Trong hướng đi sắp tới của trang nhà Theravad, bên cạnh những công trình Phật học của các tác giả trên toàn cầu, không phân biệt hệ phái và quốc gia, chúng tôi cũng hi vọng có cơ hội giới thiệu đến các độc giả Việt Nam những khuôn mặt danh nhân Phật Giáo cần biết. Trong điều kiện tài liệu hiện có, chúng tôi tạm thời đăng tải tiểu sử một số cao tăng Phật Giáo mà chuyện đời và tác phẩm của các ngài (sẽ được giới thiệu nay mai trên trang nhà Theravad) có thể gợi ý cho từng người chúng ta một sinh phong tự lợi và lợi tha.

### TRƯỞNG LÃO ASHIN JANAKABHIVAMSA

Tính theo lịch Miến Điện, Ngài sinh ngày mười bốn tháng Tabodwe năm 1261 (theo Tây Lịch là ngày 27 tháng 2 năm 1900), con của ông U Zaw Ti và bà Daw Ohn Hlin làng Thayine, thị trấn Wetlet, huyện Shwebo, hạt Sagaing, Miến Điện.

Theo truyền thống Miến Điện, ngài đi tu từ lúc còn bé. Năm mười tám tuổi, ngài thi đậu chứng chỉ Phật học căn bản (Pathamagyi) trong một kỳ thi do chính phủ tổ chức. Năm hai mươi tuổi, ngài thọ Đại Giới với pháp hiệu U Janaka. Theo lời dạy của hoà thượng bốn sư, ngài đã tìm về tông học ở hai trung tâm Phật giáo Mandalay và Pakhokku với các chương trình chuyên sâu Tam Tạng Pàli và các tập Chú Sớ. Năm hai mươi sáu tuổi, ngài thi đậu chứng chỉ Pathamagyaw và năm hai mươi tám tuổi thì đậu chứng chỉ Sakyasiha- Leadership dành cho các giảng sư Phật học và cũng trong dịp này ngài nhận được tước hiệu Giảng Sư Phật Học (Pariyattisàsanahitadhammàcariya). Từ trước tuổi ba mươi, ngài đã biên soạn một số công trình nghiên cứu quan trọng để giảng dạy ở các Phật Học Viện và những soạn phẩm giới thiệu Tam Tạng cho hàng cư sĩ.

Trong thời kỳ Đệ Nhị Thế Chiến, ngay lúc người Nhật xâm lăng Miến Điện, ngài Janakabhivamsa đã là một giảng sư Tam Tạng thời danh trong Tăng Già Miến Điện và ngài về chăm sóc một ngôi chùa cổ đã hoang tàn cách Mandalay khoảng 6 dặm Anh. Từ một ngôi chùa hẻo lánh chỉ có năm vị sư thường trụ (kể luôn Ngài), trong ít lâu sau, nơi đây đã trở thành một viện nghiên cứu Phật học nổi tiếng khắp xứ Miến Điện.

Đạo nghiệp của ngài Janakabhivamsa đáng được xem là hiện tượng hiếm hoi trong lịch sử Phật giáo Miến Điện. Ngoài một số lượng công trình sáng tác, biên soạn đồ sộ về Phật học, ngài còn là người tổ chức thành công những nền nếp sinh hoạt vừa nghiêm cẩn vừa khoa học cho tăng chúng Miến Điện sau này mà bắt đầu là trên 500 tăng chúng học trò của ngài. Có thể nói chính ngài đã là người khởi xướng phương thức hộ tăng cho người cư sĩ theo hình thức thí chủ tập thể với lịch trình mỗi tháng để Phật tử nghèo giàu không còn những ngăn cách và chế độ ăn uống ngũ ngũ của chư tăng cũng được sắp xếp hợp lý hơn. Suốt thời gian từ 1942 đến 1977, ngài hầu như đã dành trọn tâm tư cho những cải cách quan trọng của Phật giáo Miến Điện, từ đạo đến đời.

Trong kỳ Kiết Tập Tam Tạng kỳ VI tại Miến Điện, ngài Janakabhivamsa đảm nhiệm cùng lúc nhiều trách vụ trọng đại : Cố vấn hội đồng kiết tập, Thành viên trong ủy ban tổ chức

kỳ Kiết Tập, thành viên trong hội đồng kiểm định Tam Tạng (Pàlipativisodhaka), thành viên hội đồng phúc định ấn bản Tam Tạng (Osanasodheyyapattapathaka).

Trong suốt đời tu, ngài Janakabhivamsa trước sau viết được 74 tác phẩm Phật Học. Trong số đó có 11 cuốn về Văn phạm Pàli, 14 cuốn về Luật Tạng, 14 cuốn về A Tỳ Đàm, 8 cuốn về Kinh Tạng, 24 cuốn về các đề tài Phật học phổ thông cho đại chúng. Trước khi qua đời vào tháng 12 năm 1977, ngài đã ấn hành được 50 cuốn trong số các công trình. Sự nghiệp viết lách của ngài có thể nói thực sự bắt đầu từ năm ba mươi tuổi và cứ liên tục như vậy trong suốt mấy mươi năm trời không mệt mỏi. Năm hôm trước ngày viên tịch, ngài vẫn còn cầm bút viết sách !

Thuở sinh tiền, ngài Janakabhivamsa đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo những vị pháp sư Tam Tạng cho Phật Giáo cùng những thế hệ cư sĩ uyên bác kinh điển và có thể nói , ngài đã phần nào thành công qua những thành tựu mà đến nay Phật giáo Miến Điện vẫn đang thừa kế.

## TRƯỞNG LÃO ASHIN KUNDALÀBHIVAMSA

Ngài sinh năm 1921 tại thị trấn Waw, huyện Pago, Miến Điện, con của ông U Tha Phyo và bà Daw Pu. Ngài thọ giới Sa Di năm lên chín tuổi tại chùa Waw. Ngài đã theo học ở nhiều học viện Phật Giáo, trong đó có hai tự viện theo truyền thống ẩn lâm nổi tiếng, Shwe Hintha và Maydhini. Từ năm 1956 đến 1958 ngài đã nhận được một chứng chỉ Giảng Sư và một chứng chỉ Pháp Sư của Phật Giáo Miến Điện. Ngày 4 tháng 01 năm 1998 ngài được Phật giáo Miến Điện trao cho tước hiệu Thiền Sư (Aggamahàkammattàhàcariya).

Trong suốt hai mươi năm trời làm giảng sư ở học viện ẩn lâm Maydhini, mỗi ngày ngài đã giảng dạy Tam Tạng cho hai trăm tăng sinh. Trưởng lão Kundalàbhivamsa đã từng đến học thiền với thiền sư Mahasi Sayadaw và năm 1978 ngài đã đứng ra thành lập thiền viện Saddhammaramsi để từ đây lại có thêm nhiều thiền viện chi nhánh khác:

- Trung tâm Sukhapatipadasaddhammaramsi tại Kyauk-kon, Rangoon, thành lập năm 1993
- Trung tâm Vivekatavyasaddhammaramsi ở Nyaunglebin, thành lập năm 1994.
- Trung tâm Khippabhinnasaddhammaramsi ở Jindyne , thành lập năm 1995.

Ngoài thời gian biên soạn, viết lách khá nhiều những công trình đã ấn hành, thiền sư Kundalabhivamsa còn là một trong những trưởng lão điều hành Thiền Viện Trung Tâm Mahasi ở Rangoon. Trong mấy năm gần đây, ngài đã được mời sang dạy thiền ở các quốc gia Anh , Pháp, Mỹ, Úc, Nhật Bản, Thái Lan và Malaysia.

Ngài sinh ngày 27 tháng 03 năm 1924 ở Hlegu (Miến Điện). Sau những ngày tháng tu học ở các học viện tại Mandalay, ngài đã thi tốt nghiệp Cử Nhân Phật Học (M.A. In Buddhadesana) ở Đại học quốc gia Rangoon. Nhờ thông thạo Anh Ngữ, ngài đã thành công

trong việc hoằng pháp ở Châu Âu và Hoa Kỳ. Phật Giáo Miến Điện đã vì thế trao tặng cho ngài tước hiệu Aggamahasaddhammajotikadhaja. Hiện nay ngoài trách vụ điều hành Trung Tâm Thiền Định Quốc Tế ở Rangoon, ngài còn là khoa trưởng phân khoa Thiền Định của Học Viện Truyền Giáo Quốc Tế (International Theravada Buddhist Missionary University) ở Rangoon.

## **TRƯỞNG LÃO CHAMNAY SAYADA**

Ngài sinh năm 1928, thọ đại giới tỳ kheo năm 1947 sau khi hoàn tất các chương trình Pàli và Phật học của Phật Giáo Miến Điện. Từ năm 1953-1954 ngài theo học thiền định với thiền sư Mahasi Sayadaw và cũng trong năm này ngài được mời vào hội đồng kiểm định Tam Tạng trong cuộc Kiết Tập Tam Tạng kỳ VI. Năm 1957 ngài sang Tích Lan và ở lại đây trong ba năm để trau dồi Anh văn, Sanskrit, tiếng Hindi và tiếng Tích Lan. Năm 1967 ngài đã được thiền sư Mahasi Sayadaw bổ nhiệm làm thiền sư chăm nom thiền viện Mahasisasana Yeikhta ở Rangoon. Năm 1977 ngài về trú ngụ ở trung tâm thiền định Chamnay Yeikhta do một số cư sĩ thành lập và dâng riêng cho ngài. Từ đó ngài được biết đến với ngoại hiệu Chamnay Sayadaw. Trong hai năm 1979, 1980 ngài đã tháp tùng thiền sư Mahasi Sayadaw sang Âu Châu và Hoa kỳ. Từ năm 1981, ngài đã một mình thực hiện những chuyến đi hoằng pháp ở 25 quốc gia khắp năm châu, dĩ nhiên có cả Phi Châu.

Thiền sư Chamnay Sayadaw nổi tiếng với nhiều buổi nói chuyện về Phật Học, đặc biệt là thiền định, ở các trường đại học và các phương tiện truyền thông. Ngài cũng quan tâm nhiều đến hình thức hoằng pháp trên các mạng lưới Internet.

## **TRƯỞNG LÃO REVATADHAMMA**

**(Aggamahapandita, M.A, Ph. D )**

Ngài sinh năm 1929, thọ giới Sa Di năm mười hai tuổi và từ bé đã tỏ ra một thần đồng xuất chúng. Năm 23 tuổi ngài tốt nghiệp Cao Đẳng Pàli và năm sau, 1953, được tổng thống Miến Điện trao tặng tước hiệu Pháp sư quốc gia Sàsanadhajāsiripavaradhammācariya. Năm 1956 ngài nhận được học bổng sang du học ở hai đại học tại Benares (Ấn Độ ) về tiếng Sanskrit và Hindi. Năm 1960 ngài tốt nghiệp văn bằng Cử Nhân (M.A) về Phật giáo Bắc Truyền, năm 1964 văn bằng Cử Nhân (M.A) về tiếng Sanskrit và Triết Học Ấn Độ, năm 1967 hoàn tất học vị Tiến sĩ (Ph.D). Ngay sau đó ngài đã được mời giảng dạy ở các trường đại học và đồng thời được mời ngồi ghế Chủ Biên công trình biên soạn bộ từ điển bách khoa Encyclopedia Of Buddhist Technical Terms. Song song với những Phật sự trên, ngài còn dành thời giờ viết lách và ấn hành các công trình nghiên cứu Phật học bằng tiếng Pàli và Hindi. Bộ chú giải (hai tập) tác phẩm Abhidhammatthasangaha của ngài đã được nhận giải thưởng

Kalidasa như là một trong những công trình xuất sắc nhất trong năm, do viện Hàn Lâm Ấn Độ trao tặng. Bộ sách này sau đó đã được dùng làm giáo trình giảng dạy ở nhiều trường đại học.

Do nhu cầu hoằng pháp, năm 1975 ngài đã sang sống và làm việc ở Birmingham (Anh Quốc) và từ đó đã nổi tiếng với chức danh thiền sư và giảng sư Phật học ở các đại học danh tiếng như Oxford, Cambridge, Manchester, Lancaster, Zurich, Harvard, Columbia, Berkeley, Macomb, Champagne.

Ngài có nhiều công trình nghiên cứu viết bằng tiếng Anh và cũng là một trong những vị lãnh đạo tôn giáo có các nỗ lực vận động hòa bình đáng kể.

## TRƯỞNG LÃO ASHIN NYANISSARA

Ngài sinh ngày 23 tháng 02 năm 1937 tại thành phố Thegon, Pegu, miền trung Miến Điện. Năm lên bảy tuổi ngài được gửi vào chùa để học chữ theo truyền thống Miến Điện. Bên cạnh chữ Miến Điện, ngài cũng được học thêm Phật Pháp. Năm mười lăm tuổi ngài thọ giới Sa Di và năm hai mươi tuổi thì thọ Đại Giới tại Thegon.

Trong ba năm, từ 1956 đến 1958, ngài đã liên tục thi đậu ba kỳ khảo hạch Tam Tạng Pàli Sơ, Trung và Cao đẳng. Với kết quả này, ngài nhận được văn bằng Cử nhân Phật học (M.A in Buddhist Doctrine) tại đại học Khin Ma Gan Pàli University ở Mandalay và sau đó là chứng chỉ tốt nghiệp Anh Văn ở đại học Sangha University tại Rangoon, nơi đào tạo các pháp sư truyền giáo.

Năm 1965 ngài Nyanissara đứng ra sáng lập trường Cao Đẳng Phật Học (BBM College) ở Lay- Myet-Hna , miền Hạ Miến (Lower Myanmar) và làm việc tại đây trong vai trò một hiệu trưởng mãi đến năm 1968. Từ năm 1968 ngài được mời về giảng dạy Tam Tạng Pàli cho Tăng Ni ở Sagaing Hills, vùng Thượng Miến. Cũng chính tại đây ngài đã tiếp tục trau dồi Anh Ngữ trong trình độ chuyên môn vẫn được áp dụng để huấn luyện các giảng sư tiếp xúc giới trẻ tân học ở Miến Điện. Lớp học Anh Ngữ này do ngài Ashin Pandita (Aggamahapandita) trực tiếp giảng dạy. Ngài Nyanissara đã lưu trú tại Sagaing Hills đến năm 1975. Từ 1975 đến 1978 ngài sống viễn ly ở một ngôi chùa rừng tại Thabaik Aing Tawya (Mon State, Hạ Miến ) để tu tập thiền định. Năm 1979 ngài xây dựng đại tự Sitagu Vihàra ở Sagaing Hills và mở lớp giảng dạy Tam Tạng cho tất cả Tăng Ni trong vùng. Năm 1981 chính ngài đã quyên góp tài chánh để xây dựng hệ thống lọc nước đủ dùng cho hơn tám trăm ngôi chùa với tám ngàn cư dân ở Sagaing Hills. Năm 1987 ngài lại tìm cách xây dựng một bệnh viện trăm giường cho tăng ni và người nghèo ở Sagaing. Bệnh viện được trang bị tương đối đầy đủ, cũng có phòng chụp Quang Tuyến, phòng phẫu thuật, khu nội ngoại trú ( Inpatient Ward & Outpatient Ward ) cho các trường hợp bệnh nhân nằm lại hoặc điều trị tại ngoại và đặc biệt là một đội ngũ bác sĩ, y tá tình nguyện phục vụ không lương.

Năm 1994, ngài Nyanissara tiếp tục lý tưởng lợi sinh bằng việc thành lập Viện Nghiên Cứu Phật Học Quốc Tế (International Buddhist Academy) cũng ở Sagaing Hills để đào tạo tăng ni truyền giáo. Công trình này được nhen nhóm sau những chuyến hoằng pháp hải ngoại

của ngài từ năm 1981 ở hơn ba mươi quốc gia, đặc biệt ở các đại học Hoa Kỳ như Vanderbilt University, Fisk University, Indiana University, Tennessee University.

Ngoài những hoạt động Phật sự vừa kể, ngài Nyanissara đã ấn hành trên bốn mươi cuốn sách Phật học bằng tiếng Miến Điện và Anh Ngữ. Hiện nay ngài vẫn khỏe mạnh và tiếp tục điều hợp các trung tâm Phật giáo ở Miến Điện bằng một sức sống mãnh liệt.

## **TRƯỞNG LÃO NYAUNGGAN-AYE SAYADAW**

**( ASHIN INDAKA )**

Ngài sinh năm 1939 ở Sagaing, Thượng Miến. Ngài thọ giới Sa Di năm mười ba tuổi với hoà thượng Ashin Nandavamsa, phương trưởng chùa Thinbaw ở làng Nyaunggan. Ngài đã trải qua các lớp thế học và Phật pháp ở Mandalay. Năm hai mươi một tuổi, sau khi thọ Đại Giới, ngài đã đến Pakhokku tham dự lớp chuyên tu Tam Tạng Pàli, tức học tiếng Pàli ngay trên nguyên tác Chánh Tạng và Sớ Giải với ngài Tam Tạng Pháp sư Bhaddanta Sundara cùng một số trưởng lão tôn túc khác trong sáu năm ròng rã. Do khả năng biện tài bẩm sinh, sau khi thi tốt nghiệp lớp Tam Tạng, ngài đã được mời vào Ban Giảng Sư ( Preaching Monk Association ) và sau đó thì giữ luôn chức Chủ tịch của ban.

Song song với thời gian đảm nhiệm các Phật sự hoàng pháp và tuyên huấn, ngài Indaka còn chuyên tâm học thiền với thiền sư Mahasi Sayadaw và sau đó được ngài giao phó chăm nom các thiền viện ở Irrawaddy ( một năm ), ở Mandalay ba năm, ở Hinthada một năm, ở Bassein ba năm. Có lúc ngài Indaka còn là thiền sư thỉnh giảng ở thiền viện Ingyingon Dhammapitikarama, một trung tâm theo truyền thống Đầu Đà.

Từ những công tích xuất sắc về đạo nghiệp trên, ngài Indaka đã được giáo hội Miến Điện suy cử làm Phó Chủ Tịch Ban Hoàng Pháp ( Vice-Chairman of the Township Dhamma Preachers Asssocation ) và trong vai trò này ngài đã có điều kiện sáng lập ba thiền viện: Ở Insein năm ngài 42 tuổi, ở Thingangyun năm ngài 49 tuổi và ở Rangoon năm ngài 55 tuổi. Đặc biệt thiền viện ở Insein được ngài đặt tên là Nyaunggan-Aye với ý nghĩa tưởng niệm bản quán của mình là làng Nyaunggan và cũng từ đó ngài được mọi người gọi là đại sư Nyaunggan Sayadaw.

Là một Tam Tạng Pháp sư nhưng gần như toàn bộ các tác phẩm viết lách, khảo cứu của ngài Indaka chỉ xoay quanh bài kinh Đại Niệm Xứ. Và một điều thú vị nữa, có lẽ ngài là một trong số rất hiếm những cao tăng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng nhất trong lịch sử Phật Giáo Miến Điện về nhiều ban ngành khác nhau trong cùng lúc. Ngoài những chuyến đi hoàng pháp khắp các miền đất quốc nội, ngài Indaka Sayadaw còn được mời sang thuyết giảng tại các trung tâm Phật Giáo hải ngoại ở nhiều quốc gia: Thái Lan, Nam Hàn, Malaysia, Singapore, Indonesia, Ấn Độ, Nepal, Tích Lan, Anh quốc, Pháp và Thụy Sĩ.

## THƯỢNG TOẠ ASHIN PANNASIHA

Thượng toạ sinh năm 1950 tại Thaungon, Magwe ( Miến Điện), xuất gia Sa Di năm mười một tuổi và thọ Đại Giới năm 1969 tại chùa Jawtikaron, thị trấn Pyay. Trong hai năm 1970 và 1971 thượng toạ nhận được chứng chỉ tốt nghiệp khoá Tam Tạng Pháp Sư (Pitaka Leadership) như là một chuyên gia về Dighanikàya. Năm 1982 thượng toạ tốt nghiệp B.A và trước đó đã là một trong những thiền sinh trẻ tuổi nhất của ngài Mahasi Sayadaw tại trung tâm Mahasi Sasana Yeiktha. Năm 1986 theo lời mời của Hội Phật Giáo America Burma Buddhist Association, thượng toạ đã sang New York và sau đó sang làm Phật sự ở London Vihara, Wembley (Anh Quốc) cho đến năm 1995. Hiện nay thượng toạ đang điều hành trung tâm thiền định Mahasi Satipatthana Yeiktha tại New Jersey, Hoa Kỳ.

## THƯỢNG TOẠ DHAMMARAKKHITA

Thượng toạ sinh ra và lớn lên ở Sidney, Úc Châu. Là một người ưa chuộng nếp sống tiện nghi của thời đại, thích du lịch đó đây khắp thế giới nhưng rồi bỗng nhiên thượng toạ trở thành người ăn chay lạt và gia nhập các tổ chức bảo vệ môi sinh trái đất. Từ năm 1992, thượng toạ tình cờ được biết tới pháp môn Thiền Quán của Phật giáo Nam Tông qua một số thiền sư đang hoằng pháp tại Úc Châu và tỏ ra đặc biệt thích thú. Nhưng mãi đến khi được gặp mặt ngài Chamnay Sayadaw tại Miến Điện, thượng toạ mới phát tâm xuất gia. Sau ba năm chuyên tâm tu thiền tại Miến Điện, thượng toạ được xem là một thiền sư bẩm sinh và được mời đi thuyết giảng ở nhiều nơi trong xứ Miến Điện, Mã Lai, Singapore và Nhật Bản. Hiện nay thượng toạ đang hoằng pháp ở Nam Phi.

## THƯỢNG TOẠ DHAMMASAMI

Thượng toạ sinh ngày 22 tháng 11 năm 1965 tại Shan State, Miến Điện. Thọ giới Sa Di năm 15 tuổi tại thiền viện Sirimangala, một chi nhánh của Trung Tâm Mahasi. Sau các lớp trung học ở Laikha và Taunggyi, thượng toạ đã theo học các chương trình Phật học ở Taunggyi, Ywanhwe, và Pegu, nơi về sau thượng toạ trở thành giảng sư trong một năm (đại học Phật Giáo Mandaing Pali University).

Thượng toạ tốt nghiệp chương trình giảng sư ( Dhammacariya ) năm 19 tuổi, trong một kỳ thi do chính phủ tổ chức năm 1985. Sang năm sau (1986), thượng toạ lại thi đậu kỳ thi Giảng Sư do Phật giáo địa phương, tại Shan State, tổ chức. Sau đó thượng toạ đã giảng dạy thiền định tại học viện Aung Mye Bon Tha San Pariyatti ở thủ đô Rangoon và vào năm 1989 thượng toạ đã được mời vào cộng tác trong Ủy Ban Truyền Giáo của Thái Lan trước khi lên đường sang Tích Lan du học vào năm 1990. Sau khi lấy cùng lúc hai văn bằng M.A tại hai đại học ở Tích Lan, thượng toạ đã ở lại làm giảng sư tại một viện đại học quốc gia ở Colombo trong 4 năm.

Năm 1996 thượng toạ được mời sang giảng dạy Phật Pháp tại trung tâm Sri Saddhatissa International Buddhist Centre ở London (Anh Quốc), và mở các lớp thiền định vào hai ngày thứ Ba, thứ Tư hàng tuần. Được biết thượng toạ có thể nói trôi chảy năm thứ tiếng Shan (tiếng địa phương ở Shan State ), Miến Điện, Thái, Anh và Pàli. Hiện nay thượng toạ đang dành thời giờ để hoàn tất luận án tiến sĩ tại đại học Cambridge với đề tài Những Đặc Điểm Của Phật Giáo Theravada Tại Miến Điện, Thái Lan Và Tích Lan.

**TOẠI KHANH** tổng hợp từ các nguồn Internet

## TRƯỞNG LÃO U THITILA

(Bài viết của bà Claudine W. Iggleden năm 1985 )

Ngài sinh năm 1896 tại Pyawbwe, miền trung Miến Điện. Ngài sống ở chùa từ năm lên mười tuổi và được phương trưởng U Kavinda Sayadaw giáo dưỡng cẩn thận. Vị này cũng là một học giả nổi tiếng. Tuổi thơ của ngài Thitila khá kỳ lạ, ngài có thể ghi nhớ kinh điển dễ dàng như ôn lại những bài học đã thuộc lòng. Năm lên 12 tuổi ngài đã thuộc lòng nguyên tác Pali cuốn cẩm nang A Tỳ Đàm của Phật Giáo Theravada là tập Abhidhammatthasangaha (Thắng Pháp Tập Yếu Luận ), Đại Kinh Tứ Niệm Xứ và bộ sách văn phạm Pali Kaccayanaveyyakarana, dĩ nhiên đều là nguyên tác Pali. Điều phi thường là cũng vào năm này, theo chân ngài U Kavinda lên Mandalay, ngài Thitila ( chỉ mới mười hai tuổi ) sau khi nghe xong một thời giảng về A Tỳ Đàm cho những người lớn, ngài Thitila đã phát tâm xuất gia trọn đời. ( Về sau khi đã lớn tuổi ngài mới kể lại chuyện này cho những người thân tín ). Sau đó ngài thọ giới Sa Di năm mười lăm tuổi và sau khi tu xong vài tháng, ngài đã cùng ba vị Sa Di trang lứa theo thầy hoà thượng bốn sư vào sống tám tháng trời trong một khu rừng nổi tiếng nhiều rắn độc. Năm hai mươi tuổi (1916) ngài thọ Đại Giới với hoà thượng U Okkantha Sayadaw tại Moulmein.

Sau khi thọ giới Tỳ Kheo không bao lâu, ngài Thitila vào học ở trường Masoyein Monastery College với sự hướng dẫn đặc biệt của ngài U Adiccavamsa Sayadaw. Năm 1918 ngài đậu thủ khoa toàn quốc ở kỳ thi Pathamagyaw (Trung Đẳng Phật Học) trong số 500 thí sinh từ các nơi đổ về. Năm 1923 ngài lại đạt số điểm cao nhất trong bốn tầng sinh thi đậu kỳ khảo hạch Cao Đẳng Phật Học (Pannattisanahita) ở Mandalay trong số 150 thí sinh. Tưởng cũng nên thưa rõ ở đây là các khoá thi Phật học ở Miến Điện thời đó cực kỳ khó khăn. Trong một kỳ thi cho các tầng sinh Cao Đẳng Phật Học như vậy, từng thí sinh phải thuộc lòng ít nhất mười lăm cuốn Tam Tạng vốn đã được chọn làm giáo trình trước đó. Ngoài phần thi viết, các thí sinh còn phải đọc thuộc lòng những đoạn kinh văn được đề nghị tại chỗ. Với thành quả xuất sắc đó của ngài, giáo hội Miến Điện đã xây dựng ở Rangoon một học viện có ba trăm tầng sinh Tỳ Kheo và giao quyền tuyên huấn cho ngài và sư phụ là hoà thượng U Adiccavamsa Sayadaw.

Mấy năm sau, vào năm 1933, ngài Thitila sang Ấn Độ học tiếng Sanskrit và Anh Ngữ trong một năm tại Santiniketa (học viện do thi hào Rabindranath Tagore sáng lập ). Sau đó ngài thực hiện một chuyến đi sang Tích Lan. Do tình trạng sức khoẻ, ngài phải trở về Ấn Độ dưỡng bệnh tại Adyar. Trong cái rủi lại có cái may, chính trong thời gian này ngài Thitila lại có cơ hội học thêm tiếng Anh trực tiếp với người Anh và đặc biệt là làm quen được với văn hoá Anh Cát Lợi mà một năm trước đó vẫn còn là cái gì xa lạ với ngài. Trong những năm tháng lưu trú tại Ấn Độ, ngoài việc giảng dạy cho một trường tiểu học miễn phí ở Perambur của Phật Giáo Ấn Độ, ngài Thitila còn phục vụ tận tụy ở Hội Phật Giáo Nam Ấn ( South India Buddhist Association ) và được tuyên dương là một người đã quên mình cho công cuộc quang phục Phật Giáo ở Nam Ấn. Tên tuổi của ngài được tô son trong cộng đồng Phật tử ở khắp nơi trên đất Ấn : Bangalore, Kolar, Wallaja, Wanniveda, Chakra Malla, Konjivaram,...

Để trau dồi thêm Anh ngữ, mùa hè năm 1938 ngài Thitila lại rời Adyar để sang Anh Quốc và tiếng Anh của ngài lúc này đã tương đối trôi chảy. Chỉ non một năm sau ngày đến



Anh, ngài đã được hội Phật giáo London mời đến nói chuyện ở trụ sở của hội và sau đó, năm 1939, theo lời mời của Sir Francis Younghusband (chủ tịch và cũng là người sáng lập tổ chức World Congress Faith ) ngài đã sang Paris thuyết giảng tại đại học Sorbonne, dĩ nhiên bằng Anh ngữ. Tháng Ba năm 1939 ngài ghi danh vào học ở trường London Polytechnic để tiếp tục học thêm tiếng Anh.

Thế rồi vì hoàn cảnh, hai người bạn thân theo ngài qua Anh và giúp đỡ tài chánh buổi đầu đã chia tay để rời Anh quốc và ngài Thitila rơi vào tình trạng túng quẩn thâm trầm. Một phần vì lúc đó Âu Châu đang sôi động chiến tranh, lại thêm hình thức tỳ kheo của Phật giáo Nam Tông vốn rất bất tiện trong việc hòa nhập đời sống Tây phương và đã vậy giáo hội Miến Điện cũng như Phật giáo Anh quốc lại không có một tài trợ cụ thể nào cho trường hợp của ngài, nên ngài Thitila phải tự mình tìm lấy con đường tồn tại bằng tất cả công việc mà giới luật cho phép, kể cả công việc ở Ban Miến Ngữ của đài BBC và cộng tác với tiến sĩ Stewart trong công trình biên soạn bộ tự điển Burmese- English Dictionary để kiếm sống qua ngày. Trong hoàn cảnh bi đát đó, ngài vẫn lặng lẽ hoằng pháp bằng những buổi nói chuyện đó đây, những cuộc thăm viếng các bệnh viện và nhà tù. Và vẫn không một ai biết ngài đang đối khổ thế nào. Bên cạnh đời sống khả kính đó, một trong những công tích lớn nhất của ngài Thitila là việc giới thiệu giáo lý A Tỳ Đàm của Tam Tạng Pali cho giới trí thức Tây Phương. Trong cô đơn và thiếu thốn, ngài đã âm thầm phôi dục một nhóm nghiên cứu Abhidhamma mà hội viên là những trí thức Anh Quốc trẻ tuổi.

Tháng Ba năm 1949, trung tâm Sasanakari Vihara ở London đã được chính thức thành lập với sự tài trợ của chín người đàn tín Miến Điện nhằm mục đích hỗ trợ công cuộc truyền bá Abhidhamma do ngài Thitila khởi xướng. Chỉ tiếc là vì tình trạng chính trị rối rắm giữa Anh Quốc và Miến Điện sau đó, nên hoạt động của hội chỉ kéo dài tới năm 1951. Sang năm 1952, ngài Thitila được chính phủ Miến Điện mời về giảng dạy A Tỳ Đàm cho hai lớp B.A và M.A ở viện đại học quốc gia Rangoon University. Ngài đã hồi hương sau mười bốn năm trôi giạt ở xứ người và để lại trong lòng những người học trò ở Anh Quốc một khoảng trống không sao lấp đầy.

Trong lời hứa ban đầu với trường đại học Rangoon, ngài chỉ nhận lời dạy một năm, nhưng theo thỉnh cầu sau đó của trường , ngài đã đứng lớp suốt tám năm trời. Bằng vào sở học và những đóng góp lớn lao của ngài cho Phật giáo, năm 1956 chính phủ đã trao tặng ngài tước hiệu Aggamahapandita (Đệ Nhất Hiền Giả ).

Năm 1959 ngài Thitila được Phân Khoa Châu Á Học của đại học Michigan (Hoa Kỳ) mời sang thuyết giảng Phật Pháp. Ngoài phần đài thọ thật căn bản của trường Michigan, ngài không nhận được bất cứ một trợ giúp nào khác. Nhưng trong 6 tháng lưu trú tại nội địa Hoa Kỳ, ngài đã thực hiện 160 buổi giảng và sau đó là chuyến viếng thăm đại học Honolulu ở Hawaii ( một tiểu bang của Mỹ ngoài Thái Bình Dương). Trong mười hai buổi giảng của ngài tại đây theo lời yêu cầu, đã có mười buổi nói đặc biệt về đề tài A Tỳ Đàm. Và khi chưa rời khỏi Hoa Kỳ, ngài đã được một số trí thức ở Toronto (Canada) mời sang thuyết pháp. Từ đó đến năm 1964, vẫn theo lời mời của các nơi, ngài Thitila đã lần lượt thuyết giảng ở Úc, Singapore, Hong Kong, Indonesia, Cambodge, Nepal, Thái Lan, Bỉ, Ý, Thụy sĩ, Pháp, Đức, Hoà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch. Năm 1964, theo lời mời của hai học trò người Anh năm xưa, ngài trở qua thăm viếng Anh Quốc để mở lớp hướng dẫn A Tỳ Đàm. Tại Anh Quốc,

hai năm sau ngài đã dịch xong tập thứ hai trong bảy tập Abhidhamma là Vibhanga từ Pali sang Anh Ngữ. Ngài trở về Miến Điện năm 1966. Năm 1969 Hội Pali Text Society ở London đã ấn hành bản dịch này của ngài, cuốn The Book Of Analysis.

Sau lần trở về từ Anh Quốc năm 1966, ngài Thitila không xuất ngoại thêm lần nào nữa. Rồi trong hai năm 1982 – 83, ngài sang Anh hai lần. Dầu đã ở tuổi 87, ngài vẫn dành trọn mùa hè năm 1983 để đứng giảng các lớp A Tỳ Đàm mỗi tuần. Do những nỗ lực hoằng pháp xuất sắc của ngài, Giáo Hội Phật Giáo Miến Điện đã vinh danh ngài bằng việc trao tặng hai tước hiệu Cố Vấn Tối Cao (Ovadacariya) và Thượng Thủ Tăng Già (Mahasanghanayaka) của toàn cõi Miến Điện. Đồng thời ngài còn là Chánh Chủ Khảo của Abhidhamma Propagation Society, trung tâm truyền bá A Tỳ Đàm của Phật giáo Miến Điện.

Không kể sở tri bạt chúng về Phật học, ngài Thitila có cùng lúc cái tài hoa của một học giả, biện tài của một giảng sư và khả năng thấu suốt lòng người của một thiền sư.

Ngài Thitila đã qua đời ngày 03 tháng 01 năm 1997 tại Miến Điện ở tuổi 100. Sau một thế kỷ góp mặt để hoằng truyền Phật Giáo, ngài đã ra đi thanh thản như một cánh chim bỏ phố về rừng, nhưng bóng dáng của ngài để lại Miến Điện hôm nay cứ sừng sững ngút ngàn như một ngọn núi.

## THIÊN SƯ MAHASI SAYADAW

Ngài sinh năm 1904 tại Seikkhun, cách thành phố cổ Shwebo bảy dặm Anh về hướng Tây. Từ năm sáu tuổi, ngài đi học chữ Miến Điện ở chùa Pyinmana cũng ở Seikkhun, và sáu năm sau thọ giới Sa Di với pháp danh U Sobhana. Sau khi sư phụ đỡ đầu là thượng toạ Adicca hoàn tục, ngài Mahasi tiếp tục theo học với hoà thượng U Parama Sayadaw ở chùa Thugyi Kyaung. Sau khi thọ Đại giới năm 1923 với hòa thượng Sumedha Sayadaw (Ashin Nimmala), bốn năm sau, ngài Mahasi đã nhận được văn bằng tốt nghiệp Cao Đẳng Pali do chính phủ tổ chức.

Từ nền tảng này, ngài Mahasi đi về trung tâm học thuật của Phật giáo Miến Điện là Mandalay để theo học Tam Tạng với các bậc trưởng lão thời danh của Miến Điện lúc đó. Điểm đặc biệt là tuy vẫn học thuộc lòng từng cuốn Tam Tạng Pali, nhưng ngài Mahasi tỏ ra đặc biệt thích thú với bài kinh Đại Niệm Xứ. Cùng lúc đó, được nghe tiếng của thiền sư Mingun Jetawan Sayadaw ở Thaton là một bậc long tượng của thiền lâm, ngài Mahasi đã dành thời gian qua đó (rất gần với chùa Taik Kyaung nơi sư đang cư ngụ) để học thiền. Sau bốn tháng bên chân thầy, ngài Mahasi đã biết rõ hướng đi mai sau của đời mình. Tháng Sáu năm 1941 ngài nhận được văn bằng Dhammacariya (Giảng Sư) do chính phủ trao tặng.

Thế Chiến II bùng nổ, quân Nhật vào chiếm đóng Miến Điện và làm đảo lộn mọi thứ. Trước hoàn cảnh này, ngài Mahasi trở về bản quán là làng Seikkhun. Và chính đây là cơ hội để ngài hướng dẫn pháp môn Tứ Niệm Xứ tại chùa Mahasi ở Seikkhun. Tên chùa sau đó đã trở thành ngoại hiệu của ngài. Thiên hạ không còn mấy người nhớ đến pháp danh Sobhana, họ chỉ thích gọi ngài là thiền sư Mahasi Sayadaw cho dễ nhớ. Làng Seikkhun đã may mắn không bị chiến tranh tàn phá và vào thời gian này, với sự thỉnh cầu của các đệ tử, ngài Mahasi đã

viết tác phẩm Cẩm Nang Thiền Quán ( The Manual of Vipassana Meditation ) mà nội dung là một sự kết hợp thân tình giữa giáo lý kinh điển và thực tế tu chứng.

Khả năng hướng dẫn của ngài Mahasi dần dần trở thành một hiện tượng cuốn hút nhiều thành phần trí thức, trong đó có ông U Thwin, một người đã từng theo học thiền với ngài ở Shwebo-Sagaing. Khi chiến tranh qua đi, nội tình Miến Điện bắt đầu ổn định trở lại, vào năm 1947 ông U Thwin đã thành lập Ban Hoàng Pháp Buddhasasanànuggaha Association tại Rangoon với mục đích xiển dương Phật Pháp, đặc biệt pháp môn Tứ Niệm Xứ, và ông U Thwin là vị chủ tịch đầu tiên. Ông U Thwin đã cúng dường năm mẫu đất tại Rangoon cho Ban Hoàng Pháp xây dựng thiền viện Sasana Yeiktha. Cơ sở này ngày một rộng rãi và đến năm 1978 thì đã rộng đến 19.6 mẫu Tây với vô số phòng ốc bên trong. Ông U Thwin đã thông qua thủ tướng Miến Điện thỉnh ngài Mahasi về giảng dạy tại đây.

Sau Thế Chiến II, ngài Mahasi thường dời đổi trú xứ và ở cùng lúc hai nơi: Làng Seikkhun quê ngài và Moulmein. Miến Điện giành được độc lập ngày 04 tháng 01 năm 1948 và năm sau, tháng 05 năm 1949 ngài Mahasi đã dịch hoàn tất bộ Sớ Giải (Nissaya) kinh Đại Niệm Xứ, một công trình vẫn được ngài tranh thủ thời gian trong những ngày về Seikkhun. Có thể nói đây là một tài liệu tu học quan trọng cho người muốn tìm hiểu và thực hành pháp môn Tứ Niệm Xứ. Vào tháng 11 năm này (1949), theo lời mời của thủ tướng Miến Điện, ngài Mahasi đã đi về trung tâm thiền định Sasana Yeiktha ở Rangoon với hai vị thượng tọa khác. Và ngày 04 tháng 12 năm 1949 ngài Mahasi đã chính thức khai giảng thiền khoá đầu tiên tại đây với 25 thiền sinh và số lượng thiền sinh mỗi lúc một tăng. Từ tháng Bảy năm 1951, các thời giảng của ngài Mahasi đã được ghi âm đầy đủ. Theo thời gian, vì nhu cầu ở khắp xứ Miến Điện, các tăng sinh của ngài Mahasi đã được gửi đi hướng dẫn thiền sinh xa gần. Làn sóng Tứ Niệm Xứ đã từ trung tâm Sasana Yeiktha lan tràn ra hải ngoại (bắt đầu là Thái Lan, Ấn Độ, Tích Lan và Cambodge) với các thiền viện mọc lên ở các quốc gia như là một trào lưu thời thượng. Theo thống kê của Miến Điện năm 1972, tổng số thiền sinh tu tập theo hướng dẫn của ngài Mahasi, cả trong nước lẫn hải ngoại là 700.000 ( bảy trăm ngàn ) người. Năm 1952 chính phủ Miến Điện đã trao tặng tước hiệu Aggamahapandita cho thiền sư Mahasi.

Ngay sau khi giành được độc lập, chính phủ Miến Điện đã bắt đầu chuẩn bị cho cuộc Kiết Tập Tam Tạng kỳ VI với chư tăng của năm xứ Phật giáo Theravada là Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan, Cambodge và Ai Lao (đại diện các quốc gia khác chỉ được mời làm khách danh dự hoặc quan sát viên). Chính phủ Miến Điện đã suy cử ngài Nyaungyan Sayadaw và ngài Mahasi Sayadaw cùng hai cư sĩ tháp tùng sang Thái Lan và Cambodge bàn thảo chương trình kiết tập với nhị vị Tăng Thống của hai nước.

Trong cuộc Kiết Tập (khai mạc ngày 17 tháng 05 năm 1954), ngài Mahasi lúc này đã là vị thuộc lòng Tam Tạng giữ vai trò Vấn Sư ( Pucchaka ) đặt ra từng câu hỏi về Tam Tạng cho vị Đáp Sư trả lời. Cuộc Kiết Tập kéo dài hai năm mới hoàn tất và trong dịp này, ngoài việc kiểm định Tam Tạng, chư tăng các nước còn hiệu chỉnh cả hai phần Chánh Sớ Tam Tạng (Atthakatha) cùng Phụ Sớ (Tika).

Cuộc Kiết Tập Tam Tạng kỳ VI tại Miến Điện có một hấp dẫn đặc biệt đối với Phật Giáo hải ngoại. Ngay năm 1955, giữa lúc cuộc Kiết Tập đang được tiến hành một nửa, có mười hai nhà sư Nhật bản và một tín nữ đến Miến Điện nghiên cứu kinh điển Theravada. Sau đó, các nhà sư Nhật thọ giới Sa Di và cô tín nữ kia thọ giới nữ tu ( mặc Bạch Y giữ Bát Giới ).

Năm 1957, theo lời mời của hội Phật Giáo đảo Kyushu, giáo hội đã cử một phái đoàn qua đó và ngài Mahasi làm trưởng đoàn. Cũng trong năm 1955, chính phủ Tích Lan mời một phái đoàn Phật Giáo Miến Điện sang hướng dẫn thiền định. Phái đoàn này đã do ngài U Sujata Sayadaw, trợ tá đặc biệt của ngài Mahasi dẫn đầu. Phái đoàn này đã ở lại Tích Lan hơn một năm để thành lập mười hai thiền viện trường kỳ và mười bảy thiền viện tạm thời. Sang năm 1959 theo lời mời lần nữa của chính phủ Tích Lan, một phái đoàn Miến Điện do ngài Mahasi làm trưởng đoàn đã sang Tích Lan tham dự lễ khánh thành một thiền viện đặc biệt quy mô vừa hoàn tất. Trước ngày khánh thành, phái đoàn đã sang hành hương Ấn Độ trong ba tuần lễ tại các thánh tích Động Tâm. Phái đoàn đã được đích thân Tổng thống Rajendra Prasad, Phó tổng thống S. Radhakrishnan và thủ tướng Sri Jawaharlal Nehru tiếp kiến. Một điều đặc biệt nữa là phái đoàn đã nhận được sự chào đón thân tình của một nhóm cư sĩ đại diện cho tất cả Phật tử nghèo khổ ở Ấn Độ trong tổ chức của cố bác sĩ Amberkar.

Từ Ấn Độ, phái đoàn đã trở về Tích Lan ngày 29 tháng 01 năm 1959 để tham dự buổi lễ khánh thành tổ chức ngày 01 tháng 02 / 59. Trong buổi lễ, ngài Mahasi đã có một bài phát biểu bằng tiếng Pali gửi đến đại chúng gồm cả thủ tướng Tích Lan Bandaranarake cũng có mặt trong buổi lễ.

Ngài Mahasi có nhiều học trò tăng tục đến từ nhiều quốc gia và trong số đó phải kể đến một giảng sư người Hoa tên Bung An đến từ Indonesia vào tháng 02 năm 1954. Sau khi đã tu thiền dưới sự hướng dẫn của ngài Mahasi cùng cố thượng toạ Nyanuttara Sayadaw, thầy Bung An đã thọ giới Tỳ Kheo với ngài Mahasi và được đặt pháp danh là Ashin Jinarakkhita. Thầy Bung An sau đó trở về Indonesia chuẩn bị mọi thứ rồi đề đạt lên giáo hội Miến Điện xin cung thỉnh một phái đoàn chư tăng sang đặt nền móng cho Phật giáo ở tại. Ngài Mahasi đã được chỉ định làm trưởng đoàn dẫn đầu 13 vị Tỳ Kheo khác sang kiết giới Sima, lập giới đàn và thuyết giảng thiền học của Phật giáo Theravada.

Có thể nói ngài Mahasi đã thành công rực rỡ trong lý tưởng truyền bá pháp môn Tứ Niệm Xứ dù tại Miến Điện hay hải ngoại. Năm 1952, theo lời yêu cầu của Phật giáo Thái Lan, ngài Mahasi đã cử thượng toạ U Asabha Sayadaw và U Indavamsa Sayadaw sang hướng dẫn thiền Quán tại xứ Thái. Tính đến năm 1960, số thiền sinh Thái Lan tu theo phương pháp hướng dẫn của ngài Mahasi đã trên một trăm ngàn người.

Từ tháng 02 năm 1961, ngài Mahasi đã theo lời đề nghị của ngài Pháp Chủ cuộc Kiết Tập kỳ VI đem bộ Visuddhimagga của ngài Buddhaghosa và cuốn chú giải của bộ này (do ngài Dhammapala biên soạn) giảng dạy ở trung tâm Sasana Yeiktha. Sau đó ngài Mahasi đã y cứ các băng giảng của ngài do các học trò ghi âm để biên soạn một cuốn chú giải về bộ Visuddhimagga. Đặc biệt khi viết chương Samayantara ngài đã vận dụng một số tài liệu viết bằng Anh ngữ và Sanskrit để tham khảo những quan điểm triết học Ấn độ cổ đại. Tác phẩm được hoàn tất vào tháng 02 năm 1966.

Có một điều cần nói thêm ở đây về phương pháp hướng dẫn của ngài Mahasi. Không ít người đã cho rằng ngài đã vung tay quá trán khi sáng tạo ra phương pháp quán niệm hai giai đoạn Phòng Xẹp trên bụng để theo dõi hơi thở. Sự thực thì ngài Mahasi chỉ triển khai phương pháp hướng dẫn từ sự phụ của mình là thiền sư Mingun Jetawan Sayadaw. Đồng thời, theo sự giải thích của ngài thì phương thức đó sẽ giúp các thiền sinh dễ dàng ghi nhận hơi thở, một đề mục đôi lúc rất trừu tượng nhỏ nhiệm và cũng từ phương thức này hành giả sẽ có cơ hội nhận

thức sự hiện hữu của Phong Đại trong Tứ Đại. Lại nữa, phương pháp theo dõi sự Phồng Xẹp không bao giờ được xem là phương thức duy nhất bắt buộc mọi người đến tu tập ở các trung tâm Mahasi phải tuân theo. Nếu thiền sinh nào có thể trực tiếp theo dõi hơi thở ra vào mà không cần sự chú ý vào vùng bụng thì càng tốt.

Người đến với ngài Mahasi đôi lúc không phải vì một lý tưởng giải thoát cao siêu nào cả. Có thể họ gặp phải một bế tắc trong đời tư, hay vì một thao thức nào đó về đức tin mà tôn giáo của họ không giải quyết được và trong một lần tình cờ lắng đọng tâm tư họ đã thấy ra một tia sáng cuối đường hầm từ pháp môn Tứ Niệm Xứ. Họ là thiếu tướng hải quân Anh Quốc E.H.Shattock tình cờ ghé ngang trung tâm Sasana Yeiktha năm 1952 và trở thành một thiền sinh. Ngày trở lại Anh Quốc, ông đã viết một cuốn sách nhan đề An Experiment In Mindfulness (Xin Lẫn Nào Tỉnh Thức ) nội dung là những kinh nghiệm bản thân về pháp môn Tứ Niệm Xứ. Họ còn là Robert Duvo, một người Mỹ gốc Pháp, sau một thiền khoá ở trung tâm Sasana Yeiktha đã thọ giới tỳ kheo và viết sách thiền học. Và đặc biệt nhất là trường hợp cư sĩ Anagarika Sri Munindra người Ấn Độ. Sau vài năm học thiền Quán với ngài Mahasi, ông đã trở về Ấn Độ trông coi một thiền viện quốc tế tại Bodhigaya (Bồ Đề Đạo Tràng), một nơi thu hút đông đảo trí thức Tây Phương. Trong số đó có một người Mỹ nay đã là một thiền sư cư sĩ nổi tiếng thế giới :Joseph Goldstein, tác giả cuốn The Experience Of Insight : A Natural Unfolding !

Nhiều người đã tỏ ra nghi ngờ phương pháp hướng dẫn của ngài Mahasi, và cũng có không ít người một mực tin rằng ngài đã giác ngộ. Nhưng liệu chúng ta có nên nói về ngài bằng cách nào đó đơn giản hơn, chẳng hạn câu nói của ai đó về giáo sư D. T. Suzuki : Ngài đã dắt nhiều người đến cửa !

Ngài Mahasi đã từ giả chúng ta để bước vào cuộc hành trình của riêng mình ngày 14 tháng 08 năm 1982 để lại niềm tiếc thương và ngưỡng vọng của khoảng một triệu hành giả Tứ Niệm Xứ khắp năm châu.

## **TRƯỞNG LÃO TAUNG PULU TAWYA**

**( KABA-AYE SAYADAW )**

Ngài sinh năm 1897 tại Meiktila, Thượng Miến. Từ năm bảy tuổi ngài theo học chữ Miến Điện ở chùa Yewun, nơi được xem là ngôi trường làng ở Tezu, thị trấn Wundwin. Hiệu trưởng và cũng là thầy dạy học của trường là ngài U Teja Sayadaw. Theo chương trình giảng dạy của ngài, ngoài chữ Miến Điện, học sinh còn được học giáo lý và hội hoạ. Trong chương trình giáo lý, có cả A Tỳ Đàm sơ học ( theo giáo trình Abhidhammatthasangaha) và văn phạm Pali.

Năm 13 tuổi ngài Taungpulu thọ giới Sa Di với ngài U Teja Sayadaw và được cho pháp danh là Shin Nandiya. Bảy năm sau (1917 ), ngài thọ Đại Giới , cũng với ngài U Teja Sayadaw. Sau bốn năm học hành bên chân hoà thượng bốn sư, ngài Taungpulu đi về Mandalay dự khoá Pali cao cấp và được hướng dẫn học thuộc Tam Tạng cùng tất cả Chú Sớ ( Atthakatha

& Tika ). Trong thời gian này ngài cư ngụ tại chùa Shwebo Kyaung. Theo chương trình giảng dạy của trường, ngài đã học Tam Tạng với cùng lúc nhiều thầy :

- Học tạng A Tỳ Đàm với ngài Shwebo Kyaung Sayadaw.
- Học sách Kankhavitaraninissaya (chú giải Abhidhamma của Miến Điện) với ngài U Neyya Sayadaw.
- Học Saratthadipanitika (Phụ Sớ của bộ Vibhanga) với ngài U Tejavamsa Sayadaw.
- Học Luật Tạng với ngài U Narada Sayadaw.
- Học Kinh Tạng với ngài U Sasana Sayadaw ở Pakhokhu Taik.

Sau khi hoàn tất các học trình Tam Tạng ở Mandalay, theo lời mời của người em ruột là ngài Ashin Nandobhasa Sayadaw, ngài đứng dạy Phật học cho một lớp học một trăm tỳ kheo cho đến năm 1937. Cũng trong năm này, ngài đã cùng hai vị nữa, Ashin Nandobhasa và Htutwin Sayadaw đi về Thaton tham dự một thiền khoá Tứ Niệm Xứ với ngài Mingun Jetawan Sayadaw U Narada. Nội quy sinh hoạt ở thiền viện của ngài U Narada rất nghiêm cẩn : Tất cả tăng thiền sinh đều phải thuộc lòng Giới Bản Patimokkha của tỳ kheo, tự mình khát thực để sống và chấp hành nghiêm túc tất cả Tác Pháp (Parivattavinayakamma), bốn phần của vị tỳ kheo trong một trú xứ đối với người đồng trú và tăng khách theo tôn ti hạ lạp.

Sau hai năm sống khép mình trong thiền viện của ngài U Narada Sayadaw, theo lời thỉnh cầu của bà Daw Kusala (một tu nữ) và cũng theo ý chỉ của thiền sư U Narada Sayadaw, ngài Taungpulu về hướng dẫn thiền định trong hai năm ở chùa làng Kanywin, cách Moulmein 6 dặm Anh.

Năm 1941 ngài Taungpulu trở về nguyên quán là làng Tezu và bắt đầu thực hành các hạnh Đầu Đà của một tỳ kheo ẩn lâm và dành hết thời gian tu tập Tứ Niệm Xứ. Như vậy từ lúc thọ giới tỳ kheo được hai mươi hạ (năm 1937), ngài Taungpulu chỉ sống trong rừng và ăn đồ khát thực. Sau lúc về thăm Tezu, ngài đi từ rừng này sang rừng khác và khi dừng chân nơi nào trong ít lâu, lúc biết được có ai đó chú ý đến trú xứ của mình thì ngài lại bỏ đi nơi khác. Từ thời gian sống ở Kyauksin Towya, ngài Taungpulu đã giữ trọn mười ba hạnh Đầu Đà. Năm 1951 có người cắt cho ngài Taungpulu một chồi lá bằng tre trong rừng, nhưng ngài chỉ ngồi qua đêm không nằm.

Năm 1962, ngài Taungpulu được mời chứng minh lễ khánh thành thiền viện Taungpuluse và chùa Kaba-Aye (nơi ngài đã đặt viên đá đầu tiên). Từ đây ngài được gọi là Taungpulu Sayadaw thay vì Shin Nandiya Sayadaw như trước đó. Năm 1964 ngài Taungpulu được thỉnh về dạy thiền ở Sinkyan Kyaung và ngài đã đem áp dụng tại đây những thanh quy học được từ ngài Mingun Jetawan Sayadaw U Narada và nhờ vậy đã đào tạo được một thế hệ thiền sư xuất sắc cho Phật giáo Miến Điện sau này.

Năm 1979, theo lời thỉnh cầu của Dr. Rina Sirca ( người bảo trợ tài chánh ) và các Phật tử Mỹ ở San Francisco – California, ngài Taungpulu sang viếng thăm Hoa Kỳ trong ba tháng hai mươi ngày. Trong thời gian ngắn ngủi này ngài đã là đàn chủ một đại lễ Kiết Giới Sima, làm hoà thượng tế độ cho bốn mươi lăm vị thọ giới Tỳ kheo, mười lăm vị Sa di, ba mươi cô tu

nữ và truyền Tam Quy cho tám trăm cư sĩ. Trong chuyến đi Ấn Độ sau đó ( thời gian một tháng rưỡi), ngài Taungpulu đã cho tu Tỳ kheo mười bốn vị, Sa di mười hai vị và truyền Tam Quy cho hơn ba trăm cư sĩ. Dù ở đâu, ngài luôn luôn thuyết giảng và khích lệ việc tu tập Tứ Niệm Xứ. Sang năm 1981 ngài còn trở qua Mỹ thêm lần nữa , trong thời gian lâu hơn, để làm việc ở một số trung tâm Phật giáo Miến Điện.

## **TRƯỞNG LÃO U UTTAMASARA SAYADAW**

Trong chuyến đi Âu Châu năm 1988, theo lời yêu cầu của các Phật tử, ngài đã kể lại vắn tắt tiểu sử của mình. Và bài viết này chỉ là phỏng theo lời ngài.

Ngài sinh tháng Pyatho, năm 1272, theo lịch Miến Điện (tức năm 1910 Tây Lịch) tại thị trấn Depayin, huyện Shwebo, miền Thượng Miến và là con út trong nhà. Theo truyền thống địa phương, ngài đi học giáo lý ở chùa từ rất sớm, lúc mới sáu tuổi, với ngài U Vilasa Sayadaw. Sau đó, ngài thọ giới Sa Di năm mười hai tuổi với sự bảo trợ tài chánh của gia đình. Đúng tuổi hai mươi, ngài thọ Đại Giới. Từ năm hai mươi hai tuổi, ngài đi học ở Mandalay và viết bài cho một số chuyên san, tuần san tại đây. Từ năm 1935 ngài đã thực hiện một chuyến bộ hành qua Ấn Độ bằng đường núi, đi đến đâu thì thu thập tài liệu và viết bài tường thuật ở đó. Cuối cùng ngài đã đến được tất cả các thánh tích Động Tâm. Ngoài những thánh tích trực tiếp liên quan đến đức Phật như Lumbini, Bodhigaya, Kusinara,...Ngài cũng có cơ hội viếng thăm di tích đại học Nalanda của Phật giáo Ấn Độ thời Trung cổ.

Về học vấn, sau khi xuất gia, ngài đã về Monywa học Tam Tạng Pali trong ba năm rồi sau đó tới Sagaing để trải qua các kỳ thi Phật học. Trước sau, ngài đã thi đậu năm kỳ thi khảo hạch về tiếng Pali. Năm hai mươi bảy tuổi, từ Ấn Độ về lại Miến Điện, ngài đã học tiếng Sanskrit ở Monywa. Sau đó, ngài về chùa Mahavisutarama ở Pakhokku học một khoá chuyên tu Tam Tạng Pali trong bốn năm. Trước Thế Chiến II, ngài rời Pakhokku để tới Amarapura học riêng bộ Patthana ( bộ cuối cùng của tạng A Tỳ Đàm ) với các ngài trưởng lão ở đây trong một năm. Khi Thế Chiến bắt đầu bùng nổ, ngài trở về quê chăm sóc thầy cũ là ngài U Vilasa Sayadaw và đứng ra tổ chức sửa giếng, đào hồ cho dân làng có mức sống khá hơn. Thế rồi ngài lại ra đi và về cư ngụ ở Rangoon để giảng dạy và làm giám khảo ở các Phật học viện cho đến khi Thế Chiến chấm dứt. Trong thời gian đó ngài vẫn tiếp tục viết bài cho các tờ báo. Sau Thế Chiến, ngài được gửi đi hoằng pháp ở các vùng thượng du Chin State, Rachine State, Kaya State.

Từ sau cuộc nội loạn ở Miến Điện năm 1988, ngài Uttamasara đã được mời sang Âu Châu hoằng pháp ở nhiều nước, đặc biệt là Thụy Sĩ. Ngài đã qua đời năm 1995.

## **TRƯỞNG LÃO VICITTASARABHIVAMSA SAYADAW**

Ngài sinh năm 1911 tại Myingan, thế danh Maung Khin. Thuở nhỏ, ngài đã là một cậu bé khác hẳn bè bạn trang lứa : Không thích đàn đúm vui đùa, tự biết giữ sạch sẽ và chỉ ăn uống khi cha mẹ cho phép. Ngài mất cha năm lên bốn tuổi và thân phụ của ngài qua đời lúc mới ba mươi tuổi, không kịp nhìn thấy con trai mình trở thành vị đại sư đầu tiên của thế kỷ này

thuộc lòng Tam tạng. Như bao nhiêu cậu bé Miến Điện khác, ngài đi học ở chùa từ lớp vỡ lòng chữ Miến Điện và giáo lý. Thầy dạy là ngài U Sasana Sayadaw, một danh tăng xuất thân từ trung tâm Nan U ở Mandalay. Chương trình hướng dẫn của ngài cho các cậu bé là chữ Miến Điện, văn phạm Pali sơ cấp, kinh Kiết Tường (Mangalasutta) và tập Lokaniti, một cuốn Huấn Mong được biên soạn bằng tiếng Pali rất phổ biến ở các xứ Phật giáo Theravada. Cậu bé Maung Khin học đầu như đó, dù phải nhận rằng kinh văn Pali rất khó nhớ. Cậu chưa bao giờ bỏ sót một bài tập nào ở lớp và ham đọc sách từ rất sớm. Sau đó cậu Maung Khin thọ giới Sa Di với ngài U Sobhita Sayadaw, được thầy cho pháp danh là Shin Vicittasara. Sau khi xuất gia, ngài Vicittasara được học bộ sách văn phạm Pali căn bản nhất của Phật giáo Theravada là cuốn Kaccayana-Veyyakarana, một chìa khoá cần thiết để bước vào kho tàng kinh điển Pali.

Năm 13 tuổi, ngài Vicittasara thi đậu kỳ khảo hạch Luật Xuất Gia và Văn Phạm Pali tổ chức tại Myingan. Năm sau, sau khi vượt qua kỳ thi tuyển sinh lớp Tam Tạng Pali, ngài chính thức dự học khóa đào tạo Pháp Sư Tam Tạng, mà ở đây là những vị thuộc lòng toàn bộ Tam tạng Pali. Năm 15 tuổi ngài thi đậu hai kỳ thi Phật học Pathamange và Pathamalat. Do thấy ngài có năng khiếu thi ca, ngài U Sobhita Sayadaw dành thời giờ hướng dẫn bằng cuốn Poranadipani, một cẩm nang văn chương Miến Điện. Chính nhờ nền tảng này, trong suốt thời kỳ học tăng sau đó, ngài đã luôn đạt điểm cao trong các kỳ thi Phật học. Trong lớp học Tam Tạng, ngài được hướng dẫn học thuộc lòng từng phần Chánh Tạng, Chánh Sở Atthakatha và Phụ Sở Tika. Thời khóa biểu của ngài là ngày học đêm ôn.

Năm mười chín tuổi, ngài được chuyển về Mingon Hill ở Sagaing để tiếp tục lớp Tam Tạng dưới sự hướng dẫn của ngài Ashin Pannatikkha Sayadaw và cũng vào thời điểm này ngài nhận được sự hộ độ về vật chất của gia đình bà Thilashin Daw. Năm sau (1930), ngài thọ Đại giới với sự tài trợ của vợ chồng ông U Thwin ( người đã sáng lập trung tâm Sasana Yeiktha cho ngài Mahasi ở Rangoon ). Trong hai năm 1932, 1933 ngài liên tiếp thi đậu hai kỳ thi Cao Đẳng Phật Học và nhận được văn bằng giảng sư Pariyattisàsanahita –Sakyasiha. Theo thông lệ, pháp danh Vicittasara của ngài từ đó được Hội đồng Maha Sanghasamaggi Association ghép thêm chữ Abhivamsa thành Vicittasarabhivamsa. Năm 1941, ngài lại được nhận thêm tước hiệu Sasanadhajasiropavaradhammacariya (Pháp Sư Thượng Thặng), và năm 1950, sau khi nằm lòng trọn vẹn Luật Tạng Pali, ngài nhận được tước hiệu Visitthavinayadhara Mahavinayakovidā ( Đệ Nhất Luật Sư). Năm 1952, thuộc xong tạng A Tỳ Đàm, ngài nhận tước hiệu Buddhasasanavisittha Abhidhammahabhidhammakovidā (Đệ Nhất Luận Sư) cùng với quà tặng danh dự là hai chiếc lông trắng do chính tổng thống Miến Điện trao tặng. Sang năm 1953, ngài thuộc xong toàn bộ Kinh Tạng và nhận được tước hiệu Tipitakadhara ( Trì Tạng Đại sư ) vào trước pháp hiệu Vicittasarabhivamsa. Trong cuộc Kiết Tập Tam Tạng kỳ VI tại Miến Điện ( từ 1954- 1956), ngài giữ vai trò trả lời tất cả câu hỏi về Luật Tạng.

Từ năm 1955, theo lời yêu cầu của giáo hội và thủ tướng Miến Điện, ngài đã biên soạn bộ Biên Niên Sử về cuộc đời đức Phật (nhân đề bản tiếng Anh là The Great Chronicle of the Buddhas) . Có lẽ đây là bộ Phật Sử đồ sộ nhất thế giới từ xưa đến nay, tính theo bản tiếng Anh có lẽ trên sáu ngàn trang ( khổ 19 x 23), trong tám tập. Công trình hoàn tất vào năm 1966.

Năm 1979, ngài được trao tặng tước hiệu Aggamahapandita (Đệ Nhất Hiền Giả).\* Năm 1980, ngài giữ chức Cố Vấn Giáo Hội (Akyanpay Sayadaw) và kiêm nhiệm chức Tổng Thư Ký (Akyosaung Sayadaw- Secretary) Ban Chưởng Quản Giáo Hội. Dù tuổi già sức yếu,



ngài vẫn làm việc Phật sự không mệt mỏi và đặc biệt dành nhiều thời giờ cho các lớp Tam tạng Pali.

Ngài đã qua đời vào năm 1992 tại Miến Điện, ở tuổi 81.

\*Theo eDhamma.com, tiêu chuẩn tối thiểu để nhận được tước hiệu này ở Miến Điện phải gồm đủ năm điều :

- Tinh thông Tam Tạng Pali (không cần thuộc lòng).
- Từng giảng dạy Tam Tạng.
- Có tiếng tăm cụ thể về trình độ kinh điển.
- Không dưới hai mươi hạ Tỳ Kheo.
- Chưa từng bị tai tiếng về giới luật

## **TRƯỞNG LÃO MYAUNGMYA SAYADAW U NYANIKA**

Ngài sinh ngày 29 tháng Tám năm 1917 tại Bassein, Hạ Miến. Năm lên sáu tuổi ngài đã được học chữ Miến Điện và kinh Phật dưới sự hướng dẫn của ngài Phayagyigone Sayadaw. Ngài thọ giới Sa Di năm tám tuổi và năm mười bốn tuổi thì thi đậu kỳ khảo hạch Pathamabyan. Hai năm sau, ngài về học ở Myaungma với ngài Ashin Nyanabhivamsa Sayadaw và vượt qua hai kỳ thi Phật học nữa. Chính tại đây, sau đó ngài đã được học Tam Tạng Pali, bắt đầu là các lớp A Tỳ Đàm và Luật Tạng. Gọi là lớp Tam Tạng, ngài phải học cả phần Chú Sớ Atthakatha bằng chữ Pali.

Ngày 15 tháng 11 năm 1937, ngài thọ Đại Giới tại làng Kunchangyi và sau đó đi về Pakhokku để tiếp tục học Tam Tạng Pali trong tám năm nữa. Năm 28 tuổi ngài trở thành giảng sư của trường Pajjottara Pali University, sau đó du học ở Ấn Độ trong năm năm và nhận được được văn bằng B.A tại đại học Banarsi University, nơi ngài đã theo học về Sử Học Ấn Độ và Triết Học Tây Phương.

Tính đến năm 1991, ngài đã nhận được các tước hiệu sau đây của chính phủ và giáo hội Miến Điện: Sasanadhaja Siripavaradhammacariya (Đệ Nhất Giảng Sư), và Aggamahapandita (Đệ nhất Hiền Giả).

Về công tích hoằng pháp, ngài đã đứng lớp giảng dạy kinh điển ở Nyaungdon và Myaungmya trong suốt bốn mươi năm trời và từng là hiệu trưởng trường Đại Học Pali Quốc gia trong nhiều năm. Ngoài vai trò luật sư trong hội đồng Giám Luật của giáo hội, ngài còn là một pháp sư thành công ở hải ngoại. Ngài đã sang thuyết giảng ở khắp Âu Châu (Anh, Đức, Pháp, Ý, Áo, Thụy Sĩ và Hoà Lan), Hoa Kỳ, Canada, Úc Châu.

Năm 1989 ngài đã xây dựng một ngôi chùa ở London, sang năm 1994 xây dựng cùng lúc hai ngôi chùa cùng tên Tisarana Vihara ở Wolverhampton (Anh Quốc) và ở Perth (Úc Châu). Ngài đã qua đời ngày 08 tháng 06 năm 1997 tại London.

Thuở sinh tiền, ngài U Nyanika Sayadaw đã biên soạn và ấn hành ba công trình nghiên cứu bằng chữ Miến Điện và năm tác phẩm bằng Anh ngữ.

## **TRƯỞNG LÃO SHWEHINTHA SAYADAW**

Ngài sinh ngày 14 tháng 12 năm 1893 tại Henzada, Miến Điện. Thọ giới Sa Di năm 14 tuổi ( 1907) với hoà thượng Mi Kyaung Ye, ngài được đặt pháp danh là Shin Paduma. Năm 1909 ngài tái thọ Sa Di giới rồi về học ở Moulmein và được ngài U Vayama Sayadaw đổi cho pháp danh mới là Ashin Buddhaghosa. Năm 1911, ngài lại được trưởng lão Htan Tabin Sayadaw đổi cho pháp danh mới là Shin Pandita. Năm 1913 ngài thọ Đại Giới với tôn giả Minkyaung Sayadaw tại giới đàn ở Thanedaw Gyi rồi vài tháng sau tái thọ Đại Giới tại Silavitaw Dhami với ngài U Sila Sayadaw. Sở dĩ có những thay đổi gần như lập dị như vậy trong đời tu là do ngài có một quan niệm rất nghiêm ngặt về giới luật.

Ngài Shwehintha đã lần lượt theo học ở các học viện nổi tiếng nhất ở Moulmein, Rangoon và Mandalay với các bậc trưởng lão thời danh. Cuối cùng ngài về sống ở học viện Shwehintha hơn mười năm như là một trong những tăng sinh đầu tiên và sau đó trở thành giảng sư của trường. Năm được 14 hạ tỳ kheo, ngài về Sagaing Hills để tu thiền và cũng để điều dưỡng sức khoẻ. Năm 1928 ngài xây dựng trung tâm Shwehintha nằm về phía đông của Sagaing Hills. Nhờ khí hậu ở Sagaing dễ chịu, sức khỏe của ngài Shwehintha cũng khá hơn. Ngài đi khất thực mỗi bữa và tuần nào cũng đi bộ tới Mahagandayone Gyaung để chủ trì các buổi sinh hoạt Phật sự Chủ Nhật. Năm 1935 các học trò của ngài Shwehintha đã mua 12 mẫu đất ở phía Nam Shwehintha Gyaung để xây dựng thiền viện. Năm 1940 ngài đã cùng 25 vị tỳ kheo nữa về nhập hạ trong mùa an cư đầu tiên tại đây.

Ngài Shwehintha Sayadaw rất giỏi thi văn nói chung. Từ trẻ đến khi lớn tuổi, ngài đã có một số lượng lớn các tác phẩm thi ca và truyện ngắn in thành sách hoặc đăng tải trên các báo chí. Nhưng ngài chỉ xem đó là những gì phụ thuộc bên cạnh hàng chục công trình Phật học (trên ba mươi cuốn) đã ấn hành. Với những đóng góp to lớn cho Phật giáo, cộng thêm một đạo hạnh nổi tiếng nghiêm cẩn, năm 1960 ngài Shwehintha Sayadaw được chính phủ và giáo hội trao tặng tước hiệu Aggamahapandita và vào năm 1979 tước hiệu Abhidhaja Bhaddantaguru (Đệ Nhất Tôn Sư Tăng Già ) và ngôi ghế Pháp Chủ (Supreme Chief) của Phật Giáo Miến Điện cho đến lúc qua đời vào năm 1993, hưởng thọ tròn thế kỷ.

## **TRƯỞNG LÃO DHAMMANANDA SAYADAW**

**( U SILANANDA SAYADAW )**

Ngài sinh ngày 19 tháng 12 năm 1927 tại Mandalay. Thân phụ của ngài là kiến trúc sư Saya Saing nổi tiếng khắp xứ Miến Điện qua các công trình chùa tháp trên toàn quốc. Ông

Saya Saing là một Phật tử thuần thành và là một thiền sinh nghiêm túc từng được chính phủ ban tặng danh hiệu Wunna Kyaw Htin vì các công trình kiến trúc và những hoạt động tôn giáo. Trong anh em trai của ngài còn có hai người cũng là kiến trúc sư có tiếng. Hai người cháu trai gọi ngài bằng cậu ruột cũng là kỹ sư. Ông anh U Ngwe Hlaing của ngài là một Thiết Kế Sư (Chief designer) cùng người cháu trai tên U Than Tun là đồng tác giả cùng thiết kế công trình Karaweik ở Kandawgyi ( hồ nước hoàng gia).

Chị ruột của ngài Silananda là bà Daw thandasari cũng đi tu và là ni trưởng của ni viện Shwesedi Sarhindak ở chùa Sasanapala Choung, Sagaing Hills.

Ngài Silananda thọ giới Sa Di ngày 14 tháng 04 năm 1943 (năm 16 tuổi ) tại chùa Mahavijjodaya với ngài U Pannavanta Sayadaw, một pháp sư danh tiếng. Và ngài được đặt pháp danh là U Silananda. Lúc này chính là giai đoạn quân Nhật vào chiếm đóng Miến Điện. Cũng tại ngôi chùa này và cũng với vị thầy cũ, bốn năm sau, ngày 02 tháng 07 năm 1947, ngài U Silananda được thọ Đại Giới.

Ngài Silananda đã tốt nghiệp trung học tại trường Kelly High School của hội truyền giáo Tin Lành Hoa Kỳ tại Mandalay và theo học các trường chuyên tu Tam Tạng ở Sagaing Hills cùng Mandalay với các vị trưởng lão uyên bác bậc nhất thời đó. Đến năm 1954 thì ngài đã thi đậu tất cả những văn bằng cao nhất của Phật giáo Miến Điện và được gọi tên bằng tôn hiệu U Silanandabhivamsa Sasanadhaja Siripavaradhammacariya hoặc Pariyattisanahita Dhammacariya, đại khái là Tam tạng Pháp Sư và Giảng Sư Quốc Gia. Năm 1954 ngài sang Tích Lan và lấy được chứng chỉ tốt nghiệp của trường London University tại đây về tiếng Pali và Sanskrit. Từ Tích Lan trở về, ngài theo học thiền trong truyền thống của thiền sư Mahasi Sayadaw.

Ngài Silananda đã là giáo sư Pali tại đại học Atothokdyayone Pali University và cũng là giảng sư Tam Tạng cùng các thứ tiếng Pali, Sanskrit, Prakrit tại học viện AbhayaramaShwegu Taik, đồng thời là Chánh Chủ Khảo vĩnh viễn của các Phân Khoa Đông Phương Học, Mỹ Thuật Học, Khoa Học tại đại học Mandalay cấp B.A và M.A.

Trong cuộc Kiết Tập Tam Tạng kỳ VI tại Miến Điện, ngài Silananda được bổ nhiệm làm chủ biên (Chief Compiler) của công trình biên soạn bộ Đại Từ Điển Pali- Miến Điện và cũng là một trong những người trực tiếp điều hành việc ấn hành Tam Tạng Pali. Nhờ nhu cầu của công việc, ngài Silananda đã có cơ hội gần gũi và làm việc với hai vị trưởng lão thời danh lúc đó là ngài Mahasi Sayadaw và ngài Mingun Tipitaka Sayadaw. Năm 1960, hoà thượng bốn sư của ngài Silananda qua đời, ngài đã phải trở về để tiếp nhận đại tự Mahavijjodaya Chaung và trở thành phương trưởng ở đây. Năm 1993, ngài Silananda được kết nạp vào ban thiền sư của Trung Tâm Mahasi Sasanahita Yeikhtha ( Rangoon) và sang năm 1999 ngài trở thành viện trưởng Viện Đại Học Truyền Giáo Quốc Tế của Miến Điện (International Theravada Buddhist Missionary University) cũng tại Rangoon.

Ngài Silananda có nhiều công trình nghiên cứu và dịch thuật quan trọng về các lĩnh vực Phật học:

- Mối Liên Hệ Giữa Saddaniti, Dhatumala với Dhatupatha Của Panini. Đây là một trong những công trình nghiên cứu đáng kể nhất về ngôn ngữ Pali trong thế kỷ 20.

- Bản dịch Miến Ngữ bộ văn phạm Pali lừng danh Rupasiddhipakarana của ngài Buddhappiya, bản dịch Miến Ngữ của bộ Thanh Tịnh Đạo.
- Bộ Đại Từ Điển Pali Tam Tạng biên soạn từ sau cuộc Kiết Tập kỳ VI.
- Cuộc Đời Các Cao Tăng Hàng Đầu Của PG Miến Điện ( các ngài Mahasi Sayadaw, U Narada Sayadaw,..)
- Hàng chục cuốn sách (không thể kể hết) về Tứ Niệm Xứ, A Tỳ Đàm, Luật Tạng.
- Một số dịch phẩm Phật học từ tiếng Sanskrit.

Ngài Silananda bắt đầu hoằng pháp dài hạn ở hải ngoại từ sau hai chuyến tháp tùng thiền sư Mahasi Sayadaw sang Hoa Kỳ năm 1979. Ngoài vai trò lãnh đạo các trung tâm thiền định ở California, Florida, Ft. Myers, ngài còn là giáo sư thỉnh giảng ở hai đại học Berkeley và Stanford. Là một học giả Pali uyên bác, nhưng ngài nổi tiếng là một giảng sư ít dùng thuật ngữ Pali nhất và có thể nói chuyện về những đề tài học búa nhất bằng thứ tiếng Anh đơn giản nhất. Một tập giáo tài giảng dạy Pali của ngài đã được thượng toạ U Nadisena dịch sang tiếng Tây Ban Nha.

Hiện nay ngài Silananda đã bắt tay vào công trình thực hiện một CD-ROM lưu trữ bản chụp toàn bộ Tam Tạng và Sở Giải khắc trên các phiến cẩm thạch từ cuộc Kiết Tập kỳ V tại Mandalay (Miến Điện) và nội dung của bộ Đại Tạng trên đá này cũng đã được kiểm định và thông qua trong cuộc Kiết Tập kỳ VI vào năm 1954-1956 tại Rangoon.

Ngài Silananda đã nhận được tôn hiệu Aggamahapandita (Đệ Nhất Hiền Giả) tháng Ba năm 1993 và tôn hiệu Aggamahasaddhammajotikadhaja ( Đệ Nhất Xiển Giáo Pháp Sư ) tháng ba năm 1999 do chính phủ và giáo hội PG Miến Điện trao tặng.

## **THƯỢNG TOẠ JOTIKA**

Thượng toạ sinh năm 1947 tại Moulmein ( Miến Điện), trong một gia đình không tôn giáo. Sau khi tốt nghiệp trung học ở một ngôi trường của hội truyền giáo Co Đốc La Mã, thượng toạ đã theo học và tốt nghiệp kỹ sư điện cơ tại trường Kỹ Thuật Rangoon Institute Of Technology năm 1973. Suốt thời tuổi trẻ, thượng toạ không hề tin tưởng bất cứ tôn giáo hay tín ngưỡng nào. Thế rồi ngay sau lúc tốt nghiệp kỹ sư, trong một cơ hội tình cờ, thượng toạ có hứng thú đặc biệt với pháp môn Tứ Niệm Xứ , hiểu ra một số chuyện đời và quyết định thọ giới Sa Di tại Taungpulu Tawya với ngài Taungpulu Sayadaw. Năm sau, 1974, thọ giới Tỳ Kheo. Sau khi thọ Đại Giới, thượng toạ ở lại học thiền với ngài Taungpulu Sayadaw trong ba năm , sau đó theo lời thầy dạy, thượng toạ tìm đến học thiền với ngài Htantabin Tawya Sayadaw suốt mười lăm năm trời.

Từ năm 1977, thượng toạ bắt đầu được biết tới như một thiền sư bẩm sinh và bắt đầu những chuyến đi hoằng pháp hải ngoại ở Melbourne (Úc Châu ), Santa Cruz, New York, Boston, Washington (Hoa Kỳ), Singapore, Canada.

Thượng toạ Jotika đã xây dựng một ngôi chùa ở gần Pago, cách Rangoon khoảng năm mươi dặm Anh về phía Bắc. Chùa nằm trên một miếng đất nhìn ra hồ nước bao la rất thơ mộng. Thượng toạ đã xuất bản mười ba cuốn sách Phật học bằng Miến Ngữ và Anh ngữ. Tác phẩm Anh ngữ nổi tiếng nhất của thượng toạ là cuốn Snow In The Summer ( Tuyết Rơi Mùa Hạ ).

Nay mai , trang nhà Theravad sẽ lần lượt đăng tải từng phần trong tác phẩm Snow In The Summer, một cuốn sách Phật rất cập nhật cho giới trẻ hôm nay giữa một thế giới đang nhuộm màu điêu linh của quá nhiều giằng xé.

## TRƯỞNG LÃO WALPOLA RAHULA

Ngài sinh ngày 09 tháng 05 năm 1907 tại làng Walpola, tỉnh Galle ( Tích Lan). Ngài ở chùa từ bé và bên cạnh những bài học giáo lý do chư tăng hướng dẫn, ngài đã tự học Tú Tài để sau đó thi vào Ceylon University College (1936). Ngài Rahula thọ giới Sa Di năm mười bốn tuổi và theo truyền thống giáo dục của Phật giáo Tích Lan, ngài được hướng dẫn các môn văn chương Sinhala, Pali, Sanskrit, Phật học, Phật Giáo Sử.

Năm 1936, ngài W. Rahula vào học ở Ceylon University College rồi sau đó là University Of London. Có thể nói khả năng tiếng Anh của ngài Rahula sau này là nhờ vào sự chỉ dẫn đặc biệt của giáo sư C. Ludowyk chuyên dạy Văn Chương Anh ngữ tại trường University College và giáo sư S. Thangarajah dạy Toán cùng Khoa học ở trường St. Joseph's College cũng dành cho ngài nhiều sự quan tâm. Ngay trong thập niên 1930-1940, ngài Rahula đã là một pháp sư nổi tiếng và cũng là một cây bút có tài viết chuyên đề tôn giáo. Không ít người ở Tích Lan giai đoạn này đã thay đổi cách nhìn về đạo Phật nhờ đọc ngài. Từ những năm ba mươi tuổi ngài Rahula đã bắt đầu quan tâm đến những vấn đề xã hội và được xem là một người yêu nước nồng nàn qua những hoạt động trong quần chúng , kể cả các tù nhân. Trong tình cảm của giới tăng sĩ trẻ tuổi cùng các thanh niên trí thức nhiều nhiệt huyết của Tích Lan đương thời, ngài Rahula là một tác giả đã nuôi dưỡng tráng chí của họ sau khi ngài xuất bản hai cuốn sách Bhiksuvage Urumaya ( Tăng Sĩ Dẫn Thân) và The Heritage Of The Bhikkhu ( Tăng Sĩ Có Gì ). Cuốn này về sau đã được nhà Grove Press, Inc. New York tái bản năm 1974.

Năm 1947, ngài W. Rahula đi tham dự Hội Nghị Liên Minh Á Châu ( Inter Asia Relations Conference) tại New Delhi ( Ấn Độ ) và trong dịp này ngài đã có cơ hội tiếp xúc với các nhà lãnh đạo Ấn Độ lúc đó là tổng thống Rajendra Prasad, phó tổng thống Sarvepalli Radhakrishnan, thủ tướng Jawaharlal Nehru cùng các nhân vật lừng danh J. Prakash Narayan, Acharya Narendradeva, bác sĩ Ambedkar...

Ngài W. Rahula đã nhận văn bằng B.A ngành ngôn ngữ Ấn Âu năm 1941 tại đại học University Of London và sau đó được học bổng của chính phủ Tích Lan để sang học tại University Of Calcutta ( Ấn Độ ). Tại Ấn Độ lần này, ngài Rahula lại có dịp làm việc với hai học giả nổi tiếng thế giới là S. N. Das Gupta và B. M. Barua. Rồi vì biến cố quân Nhật xâm lược Miến Điện thời Thế Chiến II, trường đại học Calcutta bị ảnh hưởng nặng về nhân sự nên phải đình chỉ hoạt động và ngài Rahula trở về Colombo. Tại đây, ngài đã nhờ sự giúp đỡ của

giáo sư G. P. Malalasekera hoàn tất luận văn tiến sĩ ( Ph. D) tại University Of Ceylon với đề tài Lịch Sử Phật Giáo Tích Lan. Sau đó, ngài trở thành giáo sư tại trường Vidyalankara Parivena, một trong hai Phật Học Viện hàng đầu của Tích Lan và theo thời gian, giữ luôn chức vụ Tổng Thư ký của trường.

Năm 1950, nhân một chương trình nghiên cứu cấp tiến sĩ của chánh phủ Pháp do giáo sư Paul Demieville chủ xướng, ngài Rahula đã sang đại học Sorbonne tham dự lớp nghiên cứu Phật Giáo Bắc Truyền với chủ hướng đặc biệt là về ngài Vô Trước ( Asanga), sư huynh ngài Thế Thân ( Vasubandhu). Tại Sorbonne, ngài Rahula lại có cơ may học hỏi với các giáo sư Paul Demieville, Louis Renou, Olivier Lacombe, Jean Filliozat, Marcelle Lalou, Andre Bareau. Chính giáo sư Paul Demieville đã giới thiệu ngài W. Rahula với giáo sư Etienne Lamotte, một học giả Phật học nổi tiếng ở Bỉ và hai người sau đó đã trở thành bạn thân. Cũng tại Sorbonne, ngài Rahula có dịp quen biết nhiều học giả thời danh của thế giới về Phật học, trong số đó có cả bà tiến sĩ I. B. Horner, chủ tịch hội Pali Text Society ở London và rất được bà quý mến.

Trong thời gian sống tại Paris, ngài Walpola Rahula đã phiên dịch tác phẩm Abhidharmasamuccaya của ngài Vô Trước từ nguyên tác Sanskrit ( viết thế kỷ thứ tư Tây lịch ) sang Pháp văn. Đây là bản dịch đầu tiên của tác phẩm quan trọng này ở một ngôn ngữ Tây Phương và giáo sư J. W. Jong đã viết rằng chỉ riêng phần Phụ Lục Từ Vựng mà ngài Rahula đặt ở cuối bản dịch cũng xứng đáng được xem là nền tảng quan trọng cho bất kỳ công trình từ điển Phật học nào bằng tiếng Pháp.

Năm 1958 ngài Rahula đã là thành viên đại diện Tích Lan trong một cuộc họp của Ủy Ban Bảo Vệ Di Sản Văn Hóa Thế Giới (UNESCO). Và trong dịp này ngài đã gặp gỡ và làm việc với các nhân vật Cơ Đốc Giáo nổi tiếng như Angelo Roncalli, Papal Nuncio ở Paris và sau đó là hội kiến giáo hoàng John XXIII. Họ quý mến nhau như những bè bạn chân thành. Trong một lần gặp mặt ở toà Đại Sứ Vatican tại Paris, Nuncio đã ôm chầm lấy ngài Rahula và giới thiệu với mọi người rằng ngài là một vị Đại Sứ Hoàn Vũ hoạt động không biên giới .

Giữa thập niên 1950, ngài Walpola Rahula đã viết một cuốn tiểu luận chuyên khảo về Phật giáo nguyên thủy nhan đề What The Buddha Taught (Lời Phật Dạy), ấn hành lần đầu tiên tại London năm 1959. Tiếng tăm của tác phẩm này sau đó đã trở thành một hiện tượng nổi bật trong giới học Phật toàn cầu như là một tài liệu nghiên cứu uy tín để tìm hiểu đạo Phật. Năm 1966 cuốn sách này đã được cô Trí Hải dịch sang tiếng Việt với nhan đề là Đạo Phật- Con Đường Thoát Khổ. Ngày nay, nhắc đến những người tiên phong truyền bá Phật Giáo ở Tây Phương thì không ai quên nhắc đến ngài Rahula và nhắc đến ngài thì người ta lại nói tới cuốn What The Buddha Taught.

Ngài W.Rahula là một học giả uy tín trên toàn cầu. Ngoài Phật học, ngài còn thông thạo nhiều ngôn ngữ Tây Phương và Đông Phương (đặc biệt bốn thứ tiếng Pali, Sanskrit, Tây Tạng và Pháp văn). Đại sứ Pháp tại Tích Lan, bà Elizabeth Dahan, đã gọi tiếng Pháp của ngài Rahula là thứ tiếng Pháp hoàn chỉnh khó tìm thấy ở một người ngoại quốc. Ban biên soạn bộ Bách Khoa Encyclopedia Britanica đã mời ngài chuyên trách mục từ Buddhism trong bộ từ điển, một vinh dự dĩ nhiên chỉ dành cho một người có sở học trời biển cùng một nhân cách khả tín.

Trước năm 1975 ngài Rahula đã từng tháp tùng ngài Narada sang thăm Việt Nam đôi lần.

Sau khi tốt nghiệp học vị tiến sĩ tại đại học Sorbonne về Phật giáo Bắc Truyền qua Phạn Ngữ, ngài W.Rahula đã kiêm nhiệm cùng lúc chức vụ viện trưởng, hiệu trưởng nhiều học viện ở Tích Lan, quan trọng nhất là trường University Of Pali and Buddhist Studies. Đồng thời ngài cũng là một trụ cột trên chính trường Tích Lan quốc nội cũng như hải ngoại.

Ngài Walpola Rahula đã qua đời năm 1994 ở tuổi tám mươi bảy.

## **THIÊN SƯ SATYA NARAYAN GOENKA**

Ông là một cư sĩ người Miến Điện gốc Ấn và là một thiền sư nổi tiếng trong truyền thống Thiền Quán Nam Tông, đặc biệt đối với các thiền sinh nói tiếng Anh. Ông sinh năm 1924 tại Mandalay (Miến Điện), sớm thành công trong nghề doanh thương và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong ngành Công Nghiệp của chính phủ Miến Điện. Do nhân duyên thúc đẩy, dù bận rộn với cùng lúc nhiều trách vụ bề bộn, từ năm 1955 ông đã tìm đến học thiền với một cư sĩ thiền sư nổi tiếng là ông U Ba Khin.

Năm 1969 ông Goenka nghỉ hưu và sau một khoá thiền mười ngày tại Ấn Độ, ông đã quyết định dành hết thời gian cuối đời để tu thiền. Sau mười năm im lặng, năm 1979 ông xuất ngoại và tổ chức các thiền khoá mười ngày ở nhiều quốc gia như Ấn Độ, Nepal, Tích Lan, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Canada, Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Thái Lan, Úc và Tân Tây Lan. Tính đến nay (năm 2002), ông Goenka đã đào tạo trên sáu trăm thiền sinh đủ sức hướng dẫn người khác (Assistant Teacher) và hàng ngàn thiền sinh tự nguyện phục vụ các thiền khoá trên toàn cầu. Mỗi năm trung bình ông có bảy trăm thời giảng Thiền Quán khắp năm châu, đặc biệt ở những miền đất khó ngờ nhất như Trung Quốc, Đài Loan, Iran, Nga Sô, Mông Cổ, Nam Phi, và các xứ Nam Mỹ.

Năm 1974 ông Goenka đã xây dựng trung tâm Thiền Quán Quốc tế Vipassana International Academy tại Dhammagiri (Igatpuri), gần Mumbai (Ấn Độ) và bên cạnh việc hướng dẫn các thiền sinh, ông còn chịu khó viết sách thiền ( bằng ba thứ tiếng Anh, Hindi, Rajasthani). Các tác phẩm của ông nay đã được phiên dịch sang nhiều sinh ngữ quan trọng như Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hoa ngữ, Á Rập. Đài Loan và Thụy Sĩ đã thù tiếp ông như một quốc khách khi mời ông sang giảng dạy ở tu viện Pháp Cổ (Đài Loan) và World Economic Forum ở Davos (Thụy Sĩ).

Tại Ấn Độ, thiền sư Goenka có đến hàng trăm ngàn học trò. Trong số đó có hơn mười ngàn tù nhân đang thụ án và khoảng bốn ngàn cảnh sát. Ngoài ra là đủ các tầng lớp xã hội từ giáo sư đại học, linh mục, mục sư, giáo sĩ, đạo sĩ, thương gia, sinh viên, đến từ nhiều tôn giáo khác nhau.

Năm 1981, cũng tại Dhammagiri, thiền sư Goenka đã thành lập viện nghiên cứu Phật học quốc tế Vipassana Research Institute (VRI) với chủ hướng hoạt động là kiểm định và ấn hành toàn bộ kinh điển Pali qua bảy thứ chữ Devanagari, La tinh, Miến Điện, Tích Lan, Thái, Khmer, và Mông Cổ (kỳ thực là mẫu tự Nga văn). Công trình mất đến tám năm và cứ liệu

tham khảo chính yếu là bộ Tam Tạng Pali đã được hiệu chỉnh trong cuộc Kiết Tập kỳ VI (1954-1956) tại Miến Điện. Toàn bộ Tam Tạng và Sớ Giải Pali sau đó được in thành 140 (một trăm bốn mươi) cuốn, và đặc biệt là tất cả còn được gom chung vào một CDROM để ấn tổng chung với 140 cuốn Đại Tạng Pali. Ấn tổng có nghĩa là hoàn toàn miễn phí, ai muốn thỉnh ấn bản hay CDROM tùy ý. Riêng trường hợp ấn bản, tuy cũng là miễn phí, nhưng đương sự muốn thỉnh phải có ít nhất một văn bằng B.A (cử nhân) về Phật học hoặc một trong ba thứ tiếng Pali, Sanskrit, Prakrit. Điều kiện này chỉ nhằm mục đích tránh việc phát hành bừa bãi cho những đối tượng không thật sự có nhu cầu. ( Mọi liên lạc để thỉnh CDROM hoặc ấn bản Tam Tạng xin gửi về địa chỉ [www.vri.dhamma.org](http://www.vri.dhamma.org) ).

Thiền sư Goenka đang bắt tay vào công trình thực hiện một tu viện hình tháp tại Ấn Độ cao 320 bộ, kiểu dáng mô phỏng theo ngôi tháp Shwe Dagon của Miến Điện với đầy đủ tiện nghi của một thiền viện, đủ chỗ cho chín ngàn thiền sinh có thể lưu trú trong các thiền khóa. Bên trong thiền viện này sẽ có một Lãm Đường trưng bày những di sản văn hoá Phật giáo, đặc biệt là các công trình kinh điển.

Đại học Nava Nalanda University của Ấn Độ đã trao bằng tiến sĩ danh dự cho thiền sư Goenka qua những hoạt động văn hoá xuất sắc của ông và chính phủ Miến Điện cũng đã trao tặng ông tước hiệu Mahasaddhammajotidhaja ( Đệ Nhất Xiển Giáo Hiền Sư ), một tước hiệu được xem là cao nhất mà một người cư sĩ Miến Điện có thể nhận được.

## **THIỀN SƯ SAYAGYI U BA KHIN**

Ông sinh ngày 06 tháng 03 năm 1899 tại Rangoon, Miến Điện. Từ bé, ông sớm tỏ ra thông minh hơn người và một người quen đã giúp ông vào học tại một ngôi trường Cơ Đốc Giáo để được ăn học theo đường lối Tây Phương. Lúc này ông chỉ mới tám tuổi và Miến Điện đang trong thời kỳ bị Anh quốc đô hộ. Ông học giỏi các môn, đặc biệt Anh Ngữ, và luôn đứng đầu lớp. Năm 1917 ông thi đậu Tú Tài với số điểm ưu hạng, ngoài một huy chương vàng do chính phủ Anh trao tặng, ông còn nhận được học bổng để vào đại học. Nhưng chẳng may vì gia cảnh bất buộc, ông phải thôi học để đi làm kiếm tiền.

Ông làm đủ thứ nghề, từ nhân viên toà soạn đến ký lục văn phòng. Năm 1926 ông thi đậu khoá kế toán và trở thành kế toán trưởng trong một công ty chính phủ.

Tháng giêng năm 1937 ông bắt đầu học thiền Tứ Niệm Xứ với Saya Thetgyi sau khi ngồi nghe một học trò của ông này giới thiệu sơ sài về đề mục hơi thở. U Ba Khin nghe ít hiểu nhiều và tự biết mình không thể dừng lại ở đó. Ngay trong đêm ấy, ông lội qua sông Rangoon và băng ngang một cánh đồng ngập sinh để tìm đến học thiền với Saya Thetgyi. Một kỷ niệm khó quên của U Ba Khin là ngay đêm đó, sau khi lội sông trở về nhiệm sở, ông đã thấy trên bàn viết của mình một phong bì và trong đó là giấy bổ nhiệm ông vào một chức vụ quan trọng hơn. Tuy vẫn phải làm việc chính phủ, nhưng U Ba Khin không ngừng tu tập Thiền Quán.

Đến năm 1941, ông tình cờ gặp được ngài Webu Sayadaw vốn là một học giả và cũng là hành giả sáng danh. Qua một buổi trao đổi, từ kinh ngạc sang cảm phục, chính ngài Webu Sayadaw đã đề nghị được học thiền Tứ Niệm Xứ với U Ba Khin. Đây là cuộc gặp gỡ đã làm thay đổi cuộc đời ông ngay sau đó. Ngài Webu Sayadaw là thiền sinh đầu tiên của U Ba Khin, nhưng nhờ có ngài nên ông đã có một cái nhìn mới về lý thuyết hướng dẫn. Tuy nhiên phải đợi



đến khi được Saya Thetgyi khích lệ , U Ba Khin mới bắt đầu mạnh dạn hướng dẫn đại chúng. Lần đó, trong thời gian Nhật Bản xâm lược Miến Điện, Saya Thetgyi đi lên Rangoon có chuyện cần và nghỉ đêm tại nhà một thiền sinh. Khi ông này đem một số nghi vấn ra hỏi mãi, Saya Thetgyi đã trả lời rằng nếu đã tôn trọng ông như một vị bác sĩ thì nên tới lui học hỏi với U Ba Khin vì chính ông ấy mới là một y tá có điều kiện tiếp xúc người bệnh thường xuyên hơn.

Phải nhận rằng U Ba Khin có nhiều may mắn trên bước hoạn lộ. Năm 1948 ông nhận chức Tổng Trưởng Tài Chánh của Miến Điện và sang năm 1956 còn được bầu làm chủ tịch Ủy Ban Đấu Xảo Nông Nghiệp ( State Agricultural Marketing Board), đồng thời được chính phủ ban tặng tước hiệu Thray Sithu để vinh danh công trạng.

Năm 1950, U Ba Khin tổ chức Hiệp Hội Thiền Quán trong các giới chức thuộc ngành Tài Chánh mà thực ra vẫn là nhắm đến đối tượng đại chúng Phật tử. Sang năm 1952, ông chính thức thành lập thiền viện quốc tế International Meditation Centre, nơi về sau ông đã là thiền sư giảng dạy trong bốn năm cuối đời.

Trong cuộc Kiết Tập Tam Tạng kỳ VI tại Miến Điện, thiền sư U Ba Khin đã là một cư sĩ đảm nhiệm nhiều trọng trách quan trọng , từ việc chăm sóc sổ sách chi thu của đại hội cho đến việc điều hợp các bộ phận Y Tế, Trú Xá, Ẩm Thực, Phương Tiện cho chư tăng và quan khách về tham dự đại hội. Sau cùng, ông còn là Quan Sát Viên danh dự trong số quan khách cư sĩ của đại hội. Điều quan trọng là Ủy Ban Cư Sĩ do ông thành lập để hộ pháp trong cuộc Kiết Tập đã trở thành tiền thân của Tổng Hội Phật Giáo Miến Điện ( Union of Burma Buddhasasana Council) sau đó. Chính trong thời gian làm việc cho Tổng Hội, từ sau cuộc Kiết Tập đến năm 1967, ông đã quy tập được rất nhiều những cư sĩ nhiệt tâm và giàu năng lực về nhiều mặt để truyền bá Phật giáo trong và ngoài nước. Một số đông các Phật tử Tây Phương sau này khi nhắc đến Miến Điện vẫn không thể quên ông vì ông là một cư sĩ chẳng nhữnguyên bác Phật Học, lại còn có thể trao truyền cho họ bằng một thứ Anh Ngữ sắc sảo tài hoa.

Do phải mất gần như cả đời để làm việc trong chính phủ, ông U Ba Khin không còn lại bao nhiêu thời gian để hướng dẫn người khác tu thiền, dù đáng ra phải nói rằng ông là một trong những thiền sư lỗi lạc nhất của Miến Điện trong thế kỷ này. Trước sau, ông chỉ có được bốn năm cuối đời để làm thiền sư đúng nghĩa, nhưng những học trò trực tiếp thụ học với ông đều đã là những thiền sư lừng danh hay những học giả có thẩm quyền về thiền học Phật giáo Nam Tông, đã và đang mở mang nhiều thiền viện trên khắp thế giới. Trong số đó có lẽ phải kể đến ngài Webu Sayadaw và ông S.N. Goenka.

Ông U Ba Khin cũng có vợ và được sáu người con, năm gái một trai. Năm 1971, vẫn tại thiền viện quốc tế IMC, vào một ngày kia ông bỗng đứng nhớ lại những ân nhân, bè bạn đã giúp đỡ ông từ tấm bé, như ông chủ tiệm tốt bụng đã giới thiệu ông vào trường Cơ Đốc để học tiếng Anh rồi đến những đồng liêu tốt bụng và những pháp hữu mà ông từng ít nhiều chịu ơn. Ông đã ngồi xuống viết thư cho từng người, và đến lá thư cho người thứ hai mươi mốt thì ngọn bút rời khỏi tay ông. Năm ấy ông được bảy mươi ba tuổi.

## THIÊN SỬ SAYA THETGYI

Ông sinh ngày 27 tháng 06 năm 1873 tại làng Pyawbwegyi, cách Rangoon tám dặm Anh về hướng Nam. Tục danh của ông là Maung Po Thet. Nhà ông nghèo lắm, cha ông lại mất sớm, năm mẹ con ông có lúc phải đi mót lúa trên đồng để lấy lát qua ngày. Tuy vậy, ông không tham của người và suốt tuổi thơ vất vả dưới ruộng ông không từng sát sanh, dù chỉ giết để ăn. Mẹ ông là một Phật tử ngoan đạo và đức hạnh sau này của ông một phần lớn đã được hấp thụ từ bà.

Do gia cảnh, cậu bé Maung Po Thet chỉ học chữ đến biết đọc biết viết. Năm mười bốn tuổi, cậu đánh xe bò chở lúa cho người ta rồi sau đó xoay qua chèo thuyền hàng. Do ít chữ nghĩa, cậu phải ghi từng lượt công cất vào chiếc hộp mang bên người. Sau nhiều lần để ý, các ông chủ tín nhiệm nhân cách khác người của cậu, và cho nhiều tiền hơn. Năm cậu mười sáu tuổi, một ông chủ đã quyết định gả con cho. Theo tục lệ Miến Điện thời đó, con trai ở tuổi này coi như đã thành nhân. Và cũng theo tục lệ địa phương, cậu Maung Po Thet phải về sống bên nhà vợ. Một trong hai người chị vợ của cậu sống độc thân và rất giỏi buôn bán. Chính cô sau này là người giúp đỡ cậu rất nhiều trong việc học thiền và dạy thiền.

Cuộc sống ấm êm kéo dài theo thời gian, cậu Maung Po Thet lúc này được gọi là ông U Thet, có được một trai một gái. Thế rồi năm 1903, một trận dịch hạch kéo qua làng Pyawbwegyi, cư dân chết rất nhiều người, trong đó có nhiều thân quyến của ông U Thet. Nhưng đau đớn nhất là ông đã không giữ lại được hai đứa con. Mất hết niềm tin vào cuộc sống thế tục, ông nài nỉ gia đình cho ông đi tu. Nói là tu, nhưng ông không xuất gia, chỉ làm một cư sĩ sống lang thang khắp núi rừng. Đi mãi mỗi chân, ông chợt nhớ đến lời khuyên của một cư sĩ kỳ lão trong làng là ông Saya Nyunt, người từng nhắc nhở với ông về ngài Ledi Sayadaw ở Monywa. Thế là ông U Thet tìm lên miền Bắc Miến Điện.

Sau vài lần về thăm nhà cho yên lòng, ông U Thet đã quyết định ở lại rừng Monywa học thiền Tứ Niệm Xứ với ngài Ledi Sayadaw suốt bảy năm trời liên tục. Vào thời gian này, mỗi năm gia đình lại gửi tiền lên nuôi ông tu học.

Sau bảy năm tu học bên chân thầy, theo lời khuyên của ngài Ledi Sayadaw, ông U Thet trở về làng Pyawbwegyi nhưng không phải về với đời sống cũ. Ông chọn lấy một miếng đất nhà nằm ở cuối làng và dựng lên một thảo xá để ngày đêm có thể đọc cư thiền định như một tăng sĩ. Cùng sống bên cạnh ông U Thet còn có ông U Nyo và họ đã sắp đặt một cô láng giềng lo giùm việc cơm nước.

Lúc đầu, nếp sống đặc dị của ông có làm người nhà bất bình, nhưng rồi cũng may, đâu rồi vào đó. Gia đình bên vợ đã thành những người hộ pháp cho ông tu hành. Năm 1914, ông Thet bốn mươi một tuổi và thiền khoá đầu tiên của ông có được mười lăm người. Không ai trong số các thiền sinh khi tiếp xúc với ông có thể nghĩ ông vốn chỉ là một người ít học. Ông luôn giảng dạy rành mạch và điểm đặc biệt là khả năng hiểu thấu lòng người.

Năm 1915 ông Thet đưa cả gia đình lên Monywa đánh lễ ngài Ledi Sayadaw và nhân đó ông trình ngài từng chuyện khi ông xa thầy. Lần đó ngài Ledi Sayadaw đã giữ chân ông lại Monywa khoảng nửa tháng và cho họp tăng để chính thức tuyên bố khả năng của ông có thể hướng dẫn Tứ Niệm Xứ cho mọi người khi ngài không còn nữa. Thế rồi trước sự chứng minh

của ngài, ông Thet cầm lấy Tam Tạng hướng dẫn Thiền Quán cho hai mươi lăm vị Tỳ kheo. Do lòng kính trọng, chư tăng từ đó gọi ông là Saya Thetgyi. Trong tiếng Miến Điện, Saya nghĩa là Ông Thầy, Gyi là trợ từ chỉ sự tôn trọng, còn Thet là tên của ông.

Trong ba mươi năm dạy thiền, Saya Thetgyi có đến hàng trăm học trò Tăng tục và cầm nang trước sau của ông thường là những tác phẩm của ngài Ledi Sayadaw. Dĩ nhiên ông cũng đã gặp phải sự chống báng của những người không tin tưởng vào học vấn đơn sơ của ông. Nhưng dù sao ông cũng là một hình ảnh sống động của tinh thần giản dị hồn nhiên trong thiền học. Ông sống trọn cho Thiền nên không giải thích về mình.

Học trò của Saya Thetgyi có xây dựng một thiền viện ở Arzanigone, phía Bắc đại tháp Shwe Dagon và vào thời Thế Chiến II, họ còn làm thêm một hầm tránh bom bên cạnh. Saya Thetgyi thường lấy căn hầm này làm chỗ nhập thất. Về sau ông đã gặp gỡ U Ba Khin lần đầu tiên trong chính căn hầm này.

Năm 1945, thấy sức khỏe xuống dốc đáng ngại, Saya Thetgyi lúc này đã bảy mươi hai tuổi, bèn lên Rangoon điều trị và dặn dò các học trò chỉ nên làm hậu sự đơn giản để tránh tai tiếng. Trong đêm cuối cùng, lúc mười giờ đêm ông bắt đầu nằm im lặng và hơi thở có vẻ sâu hơn, chậm hơn. Hiện tượng này kéo dài khoảng một tiếng đồng hồ. Đúng mười một giờ đêm, ông hoàn toàn tắt nghỉ.

Sau lễ hỏa táng, di cốt của Saya Thetgyi được người học trò tâm đắc nhất là ông U Ba Khin đem thờ trong một ngôi tháp nhỏ được xây vội vã bên cạnh đại tháp Shwe Dagon để người đời sau tưởng niệm ông. Nhưng có lẽ không đền tháp nào lâu bền và ý nghĩa bằng những người học trò mà ông để lại, trong đó có thiền sư U Ba Khin sau này.

## **THIỀN SƯ ACHAHN MUN (BHURIDATTA)**

Mặc dầu thuở sinh tiền ngài đã sống lặng lẽ như một nhà sư vô danh trong rừng núi, nhưng có lẽ không là quá đáng khi nói rằng ngài chính là sư phụ của các thế hệ thiền sư Thái Lan trong thế kỷ này, một cách trực tiếp hay gián tiếp.

Ngài Ajahn Mun sinh năm 1870 ở làng Kham Bong, tỉnh Ubon Rajathani (Thái Lan) và thọ Đại giới năm 1892. Phật giáo Thái Lan vào thời kỳ đó đại khái gồm trong hai đại phái. Phái thứ nhất tạm gọi là Cổ Sơn Môn (Porana-Customary) với hầu hết tăng chúng chấp nhận những chuyện làm thuốc, họa phù, bói toán, cúng kiếng để kiếm sống, và đôi khi cũng là phương tiện hoằng pháp. Dù vẫn tự nhận tu học theo Tam Tạng Pali, nhưng chư tăng phái này thường đặt nặng về huyền thuật (Vijjagama), cái gì cũng được giải thích theo khuynh hướng thần bí, kể cả Niết Bàn. Bằng vào phương thức thầy trò kế tục nhau truyền thừa qua bao đời kiếp nên dù nội dung hành hoạt của Cổ Sơn Môn hầu hết chỉ là những cổ tục nhưng phái này đã tồn tại suốt mấy thế kỷ như một nền quốc đạo. Bên cạnh phần lớn những vị sống theo các chùa làng, chư tăng phái này cũng có nhiều vị thích sống lang thang trong núi rừng và đây chính là hạt giống khai sinh ra truyền thống ẩn lâm về sau này của Phật giáo Thái Lan.

Phái Phật giáo thứ hai ở Thái Lan lúc đó là phái Dhammayutta vốn được hoàng tử Mongkut thành lập từ đầu thế kỷ 19 (1820). Trước khi lên ngôi vua, hoàng tử này đã đi tu suốt

hai mươi bảy năm trời và vì bất mãn trước nội tình Phật giáo Thái Lan lúc đó nên ông đã tái thọ Đại giới với chư tăng người Môn ở biên giới Miến –Thái rồi đi theo học Luật Tạng và trì hạnh Đầu Đà với một vị thầy cũng người Môn. Về sau, vì không muốn hoàng tử Mongkut tới lui với người Môn vốn bị xem là dân tộc thiểu số, nên anh ruột của ông là vua Rama III đã thỉnh ông về Bangkok rồi cất cho một ngôi chùa riêng. Buổi đầu hoàng tử Mongkut chỉ được một ít tăng chúng và cư sĩ đồng tình về cách nhìn đối với chư tăng cựu phái, nhưng do uy tín hoàng gia, dần dần ông có được chỗ đứng riêng tư và phái Dhammayutta được khai sinh từ đó. Lý tưởng hành đạo của Dhammayutta đại khái là y cứ Tam Tạng Pali và theo chủ trương của hoàng tử Mongkut mọi người chỉ nên trông mong giải thoát vào thời kỳ đức Phật Di Lạc. Trong thực tế, phải nhận rằng chư tăng phái Dhammayutta phần lớn thuộc giới quyền quý nên nạn kỳ thị cũng khá rõ nét.

Lúc ngài Ajahn Mun đi tu thì phái Cổ Sơn Môn đang lúc suy tàn nên ngài đã xuất gia theo phái Dhammayutta, và hoà thượng bổn sư của ngài vốn là một học trò của hoàng tử Mongkut ngày trước. Sau khi xuất gia, tự cảm thấy không thích hợp với lối tu học kinh viện của Dhammayutta, ngài xin về sống với hoà thượng Ajahn Sao Kantasilo (1861-1941) ở một ngôi chùa nhỏ ngoài ngoại ô. Ngài Ajahn Sao có một đường lối tu tập khá khắt khe, chuộng nếp sống cơ cực ngoài thiên nhiên và xem trọng công phu thiền định hơn là khả năng kiến thức uyên bác. Ngài Ajahn Mun đã hấp thụ trọn vẹn tư tưởng hành đạo của thầy.

Sau vài năm sống gần ngài Ajahn Sao như với một người thầy khai tâm trong phép tu Đầu Đà, ngài Ajahn Mun lại một mình lang thang suốt hai mươi năm trời qua khắp các khu rừng già dọc theo biên giới Miến Điện, Thái Lan, Lào và từng đặt chân lên biên giới Việt – Lào, một nơi vào thời đó vẫn còn vài bộ lạc ăn thịt người. Đây là một giai đoạn được xem là kỳ nhất trong đời hành cước của ngài Ajahn Mun mà hậu tấn khi viết lại đã gắn vào đó nhiều sự tình gay cấn nhuộm màu huyền thoại như cho ngài có những khả năng hàng long phục hổ, trừ tà trừ yêu. Nhưng chẳng sao hết, bên trong màn sương giai thoại mờ ảo đó, đạo hạnh và lý tưởng của ngài Ajahn Mun vẫn là một hiện thực chói ngời.

Sau khi tham cứu qua nhiều thầy bạn gặp qua trên đường, ngài Ajahn Mun quyết định tìm về miền núi non ở trung bộ Thái Lan và ẩn tu trong một hang đá. Chỗ sở đắc của ngài Ajahn Mun lúc này chỉ gói gọn trong vài điều mà nội dung hầu như đi ngược lại lý tưởng của phần lớn tăng chúng Thái Lan đương thời là con đường giải thoát không nằm ngoài một nội tâm thuần thực, Chánh Pháp cần được chứng nghiệm tự thân hơn là sự thọ trì từ chương và Luật Tạng chính là phương tiện tốt nhất cho công phu nội tĩnh.

Ngay sau lúc ngài Ajahn Mun quyết định tọa ẩn sơn lâm thì Phật giáo Thái Lan bước sang một giai đoạn mới. Vì muốn đối phó và ngăn chặn làn sóng Cơ Đốc giáo đang theo chân người Anh tràn vào xứ Thái, triều đình đã phát động phong trào hiện đại hoá Phật giáo với quy mô toàn quốc. Một số tăng chúng đã tham chính và vì lúc đó chỉ có chư tăng phái Dhammayutta mới có khả năng tân học nên phái này coi như trở thành quốc giáo.

Năm 1928, một vị giáo phẩm của Dhammayutta vì muốn dẹp bỏ nếp sống lang thang rừng núi của các vị Đầu Đà miền Đông Bắc Thái Lan nên đã trực tiếp đề nghị ngài Ajahn Mun cùng các học trò về sống ở chùa và chịu sự điều hành của chính phủ. Ngài Ajahn Mun không phản đối nhưng lặng lẽ dắt học trò về miền bắc để tiếp tục trì hạnh Đầu Đà không tự

viện. Giữa thập niên 1930 ngài Ajahn Mun được thỉnh về trụ trì một ngôi chùa lớn ở Chiang Mai, nhưng ngài chỉ qua đêm trong chùa và mỗi sáng lại bỏ đi đâu đó trong rừng.

Trong những năm ngài sắp mất, giáo hội có những chiếu cố đối với các vị Đầu Đà. Ngài Ajahn Mun có trở về Đông Bắc Thái Lan trong ít lâu, và tiếp tục giữ hạnh Đầu Đà cho đến lúc qua đời vào năm 1949 tại chùa Suddhavaśa, tỉnh Sakon Pathon.

Các thiền sư thời danh của Thái Lan sau này như ngài Ajahn Chah, ngài Ajahn Mahaboowa, Ajahn Lee, Ajahn Khamdee, Ajahn Sim, Ajahn Fuang, Ajahn Suwat,...đều là học trò đích truyền hoặc thứ truyền của ngài Ajahn Mun. Trong Who 's Who of Religion năm 1990 cũng dành cho ngài một chỗ đứng trang trọng.

Một điều hết sức thú vị là đông đảo tuổi trẻ trí thức Tây Phương hôm nay đã tỏ ra rất thích thú với nếp sống Đầu Đà theo truyền thống ẩn lâm của Phật giáo Thái Lan mà ngài Ajahn Mun đã xác lập từ nửa thế kỷ trước. Có lẽ họ cũng biết đó là cách tốt nhất để hiểu thêm một góc cạnh khác của Phật giáo mà các đại học và thư viện Tây Phương không sao đáp ứng thỏa đáng. Một lần nào đó hãy về thăm núi rừng Chiang Mai, núi rừng Đông Bắc Thái Lan để sáng sáng ta được nhìn thấy từng nhóm tăng sĩ Tây Phương sau buổi hoá duyên dưới làn sương toả đi các nẻo đường rừng như một cuộc về nguồn của tâm linh nhân loại.

## THIÊN SƯ BUDDHADASA

Ngài sinh năm 1906 tại Pum Riang (gọi theo địa danh bây giờ là huyện Chaiya). Sau khi thọ Đại Giới tại Bangkok năm 1926 và theo học Phật học trong vài năm tại đây, ngài bỏ về quê cũ xây dựng khu lâm viên Suan Mokh ( Đạo Uyển ) rất thơ mộng và thiền vị. Lúc đó là năm 1932. Phật giáo Thái Lan thời đó xem ra không mấy mặn mà với đường hướng phát triển thiền học. Ngoài một vài ngôi chùa dạy thiền ở miền Nam Thái Lan, hầu như xứ Thái lúc đó không có thiền viện. Trong hoàn cảnh đó, khu Đạo Uyển của ngài Buddhadasa trở thành công trình tiên phong và nói như người Thái thì trung tâm Đạo Uyển của ngài Buddhadasa đã là một trong những cơ sở hoàng pháp hữu hiệu nhất trong lịch sử Phật giáo Thái Lan. Bằng vào đạo phong cùng tư tưởng Phật học của ngài Buddhadasa, trung tâm này có một cuốn hút đặc biệt đối với tuổi trẻ Phật tử trong nước cùng đông đảo trí thức Tây Phương.

Là một học giả uyên bác Phật học, căn bản tư tưởng của ngài Buddhadasa dĩ nhiên y cứ Tam Tạng Pali, nhưng trong đường hướng trình bày Phật Pháp ngài thường nhắc đến một Phật Giáo đích thực nguyên thủy và tinh khôi mà ngài cho rằng đã mai một khá nhiều sau những thế hệ truyền thừa. Ngài đã đào sâu một số vấn đề giáo lý quan trọng và gọi đó là cách về nguồn để khôi phục một Phật giáo thật sự truyền thống. Chính cách nghĩ đó đã tạo cho tư tưởng và ngôn phong của ngài một chút gì mới mẻ và độc đáo , dù đôi khi có vẻ lập dị, và như một lời hẹn, giới trẻ trí thức ở Thái Lan hôm nay lại rất hứng thú với tư tưởng của ngài Buddhadasa như một trào lưu thời thượng. Một trong những đặc điểm xuất sắc của thiền sư Buddhadasa là hầu như câu nói nào của ngài cũng giúp người nghe có thể tự tháo gỡ một gút mắc nào đó và có thể nói ngài là một trong số rất hiếm những thiền sư cùng thế hệ lại có một kiến thức tân học luôn cập nhật để có thể kịp thời giải quyết và chia sẻ những vấn đề thời đại. Phương pháp giảng dạy và viết lách của ngài nhờ vậy cũng trong sáng và khoa học hơn.

Sau khi xây dựng hoàn tất trung tâm Đạo Uyển vào năm 1940, ngài Buddhadasa dành hết thời gian nghiên cứu tư tưởng các trường phái Phật giáo và sau đó là các tôn giáo lớn trên thế giới như Cơ Đốc, Hồi giáo, Ấn giáo và cả đạo Sikh. Từ sau năm 1960 có rất nhiều thành phần trí thức tìm đến Đạo Uyển để học hỏi với thiền sư Buddhadasa và cũng từ đó ngài được xem là một pháp sư cho lớp tân học. Tính đến nay, các tác phẩm Phật học của ngài đã được phiên dịch trên mười sinh ngữ quan trọng trên thế giới và ngài là nhà sư Thái Lan có nhiều độc giả Tây Phương nhất.

Tuy chưa từng trải qua một học vị nào về thế học hay Phật học, nhưng ngài Buddhadasa đã được trên dưới mười trường đại học trao tặng học vị tiến sĩ danh dự cho những công trình Phật học và văn hoá rực rỡ của ngài. Ngài Buddhadasa là một trong ba vị danh tăng Thái Lan đã được thế giới Tây Phương biết đến nhiều nhất từ nửa thế kỷ nay, bên cạnh thiền sư Ajahn Chah và Tam Tạng pháp sư Payutto.

Công trình cuối đời của ngài Buddhadasa là thiền viện quốc tế International Dhamma Hermitage, cách trung tâm Đạo Uyển 1.5 Km về hướng Đông, được xây dựng năm 1989.

Ngài Buddhadasa đã qua đời vào cuối tháng Năm năm 1993 sau một cơn đột quỵ vì bệnh tim, lúc đó ngài đang chuẩn bị buổi thuyết giảng nhân ngày sinh nhật do các thiền sinh tổ chức.

Người điều hành trung tâm Đạo Uyển hôm nay là thượng toạ Santikaro, một nhà sư trẻ người Mỹ.

## **ĐỨC TĂNG VƯƠNG CAMBODGE**

**CHUON NATH**

**(PREAH JOTINANA SUMEDHADHIPATI)**

Không kể ngôi vị lãnh đạo tối cao của Phật giáo Cambodge một thời, ngài là một nhà văn hoá kiệt xuất, một học giả uyên thâm về nhiều ngành học thuật khác nhau. Đối với dân tộc Cambodge, ngài là người đã làm phục sinh nền văn hoá vốn chỉ còn le lói trên đồng tro tàn của một nền văn minh Angkor cơ hồ đã chìm hẳn vào bóng đêm lịch sử. Đối với Phật giáo Cambodge, ngài đã vun xén và khoát lên đó một vầng hào quang rực rỡ với những công trình Phật học có giá trị quốc tế. Ngài là một trong bốn vị trưởng lão đã thiết định chương trình Kiết Tập Tam Tạng kỳ VI tại Miến Điện ( 1954-1956), bên cạnh ba đức tăng vương Miến Điện, Tích Lan và Thái Lan.

Ngài sinh ngày 11 tháng Ba năm 1883 tại làng Komrieng, huyện Kong Pisey, tỉnh Kompong Spueh ( Cambodge), con của ông Chuon và bà Yuok. Thế danh của ngài là Chuon Nath, em trai của ngài tên Chuon Nuth. Ngài học tiếng Khmer và Số học từ bé. Đến năm 14 tuổi (1897) thì thọ giới Sa Di tại chùa Bodhibriks ( còn gọi chùa Poulivang ), huyện Kondal Steung, tỉnh Kondal. Năm 1899 ngài lên học khóa Phật học tại chùa Unnalom ở Nam Vang (Phnom Penh). Năm 1904 ngài trở về chùa cũ Bodhibriks để thọ Đại giới với hoà thượng bốn sư là ngài phương trưởng Buddhaghosa Ma Keit (Suvannapanno mahathero). Hai thầy Yết Ma

tụng tuyên ngôn cho ngài là thượng tọa Keh Morm (Missanakau) và thượng tọa In Khem (Tikkhapanno). Ngài được hoà thượng bốn sư đặt cho pháp danh là Jotanano. Sau khi thọ giới Tỳ Kheo, ngài đã trở về chùa Unnalom để tiếp tục theo học.

Do năng khiếu bẩm sinh, từ lúc còn là một học tăng trẻ tuổi, ngài Chuon Nath đã am tường nhiều ngôn ngữ Châu Á. Ngài có thể truy nguyên gốc tích Pali và Sanskrit không những trong tiếng Khmer, mà còn cả các thứ ngôn ngữ có liên quan như tiếng Tích Lan, tiếng Miến Điện, tiếng Mon, tiếng Thái, tiếng Lào (rất giỏi hai ngôn ngữ này) và đặc biệt còn có thể sử dụng thành thạo hai thứ tiếng Anh, Pháp (và một ít tiếng Việt!). Phải nhận rằng ngài Chuon Nath là một thiên tài về ngôn ngữ học.

Năm 1922 ngài nhận được tước hiệu Giáo Thọ Sư (sanghasattha) và được người Pháp gửi sang Hà Nội (Bắc Việt) học một năm về tiếng Sanskrit và chữ Khmer cổ (từ các bia ký Angkor) với giáo sư Louis Finnot tại French University. Năm 1923 ngài trở về Cambodge.

Từ lúc còn rất trẻ tuổi, ngài Chuon Nath đã sớm có những ưu tư về tiền đồ Phật giáo và văn hoá dân tộc. Từ năm 1913 ngài đã được quốc vương Cambodge thời đó là vua Sisowath mời vào hoàng cung bàn thảo chương trình khai đạo và đào tạo tăng tài cho Phật giáo. Ngài Chuon Nath đã đề đạt lên vua nhiều sáng kiến quan trọng. Năm 1915 ngài được bổ nhiệm làm giảng sư trường cao đẳng Pali, tức tiền thân của đại học Phật giáo Cambodge sau này là Soramarit University (thành lập vào thập niên 1960).

Năm 1919 ngài được mời làm thành viên chủ chốt của ủy ban biên soạn bộ tự điển Khmer đầu tiên của Cambodge có giá trị hàn lâm. Chính ngài đã chia công việc ra thành nhiều phần để lần lượt hoàn chỉnh từng công đoạn. Bộ tự điển (gồm hai cuốn lớn, trên hai ngàn trang) sau khi hoàn tất (vào thập niên 1960) đã trở thành gia tài văn hoá cho dân tộc Khmer và cho đến nay vẫn được xem là bộ tự điển tiêu chuẩn của ngôn ngữ Khmer có giá trị quốc tế. Ngay khi hoà bình vẫn hồi trên đất Cambodge sau đại nạn hủy diệt văn hoá của Pol Pot, chính phủ Nhật bản đã cho in lại bộ Đại Tạng tiếng Khmer và cả bộ tự điển trên đây.

Năm 1925 ngài Chuon Nath là thành viên trong ủy ban ấn hành Đại Tạng Khmer và sang năm sau, 1926, ngài được mời làm chánh chủ khảo các kỳ thi Phật học thường niên của chư tăng toàn quốc trên hai ngôn ngữ Pháp và Khmer.

Năm 1927 bộ tự điển tiếng Khmer hoàn tất được hai phần đầu và ngài cho ấn hành ngay năm này. Từ đó cho đến lúc qua đời, ngài đã đảm nhiệm nhiều trọng trách trong cả hai lĩnh vực Phật học và văn hoá :

- Năm 1927 thành viên sáng lập viện nghiên cứu Phật học hoàng gia Cambodge (Royal Buddhist Institute)
- 1930 Phó hiệu trưởng trường Cao Đẳng Pali, thành viên cao cấp của hội đồng phiên dịch Đại Tạng Kinh Khmer.
- 1932 chủ tịch Ủy Ban Nghiên Cứu Cổ Ngữ Khmer trên các di tích Angkor để bổ sung tiếng Khmer hiện đại.
- 1933 trưởng ban ấn hành của Bộ Giáo Dục.

- 1934 thành viên của Viện Ngôn Ngữ Học hoàng gia.
- 1935 giáo sư tiếng Pali, Sanskrit, Khmer và Lào tại Preah Sisowath University ở Phnom Penh.
- 1942 hiệu trưởng trường Cao Đẳng Pali Buddhika Vidyalay Preah Soramarit.
- 1944 được bổ nhiệm phương trưởng chùa Unnalom.
- 1945 được tấn phong chức vị tăng vương.
- 1947 quyền thứ trưởng Bộ Giáo Dục Cambodge.
- 1948 chủ tịch Hội Đồng Kiểm Duyệt Văn Hoá Hoàng Gia.
- 1954 trưởng đoàn phái bộ Tăng già Cambodge trong Đại Hội Kiết Tập kỳ VI tại Miến Điện, thành viên tối cao trong Hội Đồng Tôn Đức Chứng Minh, một trong bốn vị trưởng lão cố vấn tối cao cho Đại Hội Kiết Tập.
- 1961 nhận lời mời của Hội Văn Sĩ (Khmer Writers Association) đảm nhận mục Giải Đáp Ngôn Ngữ trên đài phát thanh vào ngày thứ Sáu mỗi tuần.
- 1968 Trưởng ban ấn hành Sử Học
- 1969 được mời phác họa quốc kỳ Cambodge. Và ngài cũng đã qua đời vào năm này. Vài tháng sau khi ngài mất, đất nước Cambodge đi vào bóng đêm nội chiến và diệt chủng.

Được biết có khá nhiều vị trưởng lão thuộc hệ phái Nam Tông (Theravada) Việt Nam đã là đệ tử đích truyền của đức Tăng Vương Chuon Nath, trong đó có cả ngài sơ tổ hệ phái Nam Tông Việt Nam là hòa thượng Hộ Tông.

**TOẠI KHANH** tổng hợp từ các nguồn Internet



## TRƯỞNG LÃO NYANATILOKA

Ngài sinh ngày 19 tháng 02 năm 1878 tại Wiesbaden (Đức Quốc), thế danh Anton Walter Florus Gueth. Ngay lúc còn trẻ, tình cờ đọc được vài cuốn sách nhắc tới đạo Phật, ngài đã có lòng kính mộ. Thời đó phần lớn người Tây phương hã còn xa lạ với tư tưởng Đông Phương, trong đó có Phật giáo. Mấy cuốn sách đọc được chỉ đủ gợi ý cho ngài đôi điều về đạo Phật như một nền tư tưởng " cũng bác ái như đạo Cơ Đốc, nhưng ngoài tình thương còn có vài thứ khác lạ lùng hơn, đặc biệt là cách đề cập về cái Tôi và Cửa Tôi ".

Ý hướng học Phật bắt đầu nhen nhóm trong lòng nên ngay khi có cơ hội, ngài đã lên đường sang Ấn Độ để du lịch và tìm hiểu đạo Phật. Từ Ấn Độ, ngài lại theo tàu biển đi Tích Lan rồi Miến Điện. Cuộc hạnh ngộ với một nhà sư người Anh tên Allan Bennett tại Miến Điện đã khiến ngài phát tâm xuất gia. Lúc đó là năm 1903. Sau khi thọ giới Sa Di được một năm, sang năm 1904 ngài thọ giới Tỳ Kheo với hòa thượng U Kumara Sayadaw, được thầy cho pháp danh là Nyanatiloka và trở thành vị sư người Đức đầu tiên trên thế giới, cũng như sư Allan Bennett là vị sư người Anh đầu tiên.

Năm 1905 ngài Nyanatiloka trở sang Tích Lan nghiên cứu Phật học tại một ngôi chùa vùng duyên hải miền Nam Tích Lan, gần Matara. Mấy năm sau ngài lại lên đường chu du các nước, thăm lại Miến Điện rồi đi sang Âu Châu ( Đức, Thụy Sĩ, Ý Đại Lợi ) và Nam Phi để hoằng pháp. Trong thời gian dừng bước ở Thụy Sĩ , ngài có tế độ cho một người Đức tên Bartel Bauer thọ giới Sa Di với pháp danh là Kondanno. Sau đó hai thầy trò quay về Tích Lan.

Trong một lần đi xe lửa ngang qua làng biển Dodanduwa, sư Kondanno đã nhìn thấy một cụm cây xanh nằm giữa vùng biển cạn ( gọi theo dân địa phương là Ratgama Lake) có cảnh trí tuyệt đẹp nhưng lại hoang vu. Sư trở về thưa lại với ngài Nyanatiloka. Ngay khi vừa nhìn thấy hòn đảo, ngài đã ưng ý ngay. Ngày 09 tháng 07 năm 1911 thầy trò ngài Nyanatiloka đã đến đây cất lên năm ngôi thất nhỏ bằng gỗ đơn sơ và đó chính là trung tâm Island Hermitage nổi tiếng thế giới sau này.

Các nhà sư Tây Phương sau đó cũng đến Island Hermitage là ngài Vappo (một vị dày công với trung tâm, mất năm 1960 ), ngài Mahanama, ngài Assaji, ngài Bhaddiya. Đoàn tín hộ trì chư tăng của Island Hermitage lúc đầu là Phật tử quanh vùng Dodanduwa, đáng kể nhất trong số đó là ông William Mendis Wijesekera. Chính ông tổ chức một nhóm cư sĩ mỗi sáng đi ghe ra đảo đem thức ăn đặt bát cho chư tăng và giúp đỡ các thứ cần thiết. Theo thời gian, chư tăng da trắng từ khắp nơi tìm về trung tâm Island Hermitage đông đảo hơn và vào tám ngày Bát Quan Trai mỗi tháng có đến hàng trăm Phật tử ra đảo thọ giới, nghe Pháp. Chỉ trong một năm , 1912-1913, Island Hermitage có thêm một trai đường ( Danasala) và đón chân nhiều khách Tây Phương sau này đều là danh nhân thế giới như Alexandra David- Neel, Paul Dahlke,.....

Island Hermitage là một khu sinh thái độc lập, cách làng biển Dodanduwa khoảng 2 cây số, gồm hai cù lao nhỏ kề nhau Polgasduwa và Metiduwa (Đảo Đất Sét), còn gọi là Meddidowa (Đảo Giữa). Khí hậu ngoài này đặc biệt mát mẻ quanh năm và tư mùa đều có cây xanh. Polgasduwa có nhiều đước, mắm (những giống cây nước mặn) và hiện nay có một con đường bộ dẫn vào đất liền. Nhờ vào số tài chánh giúp đỡ của ông Bergier, một đệ tử người Thụy Sĩ

của ngài Nyanatiloka, năm 1911 Island Hermitage đã chính thức được mua lại và trở thành trụ sở Phật giáo đầu tiên của người Tây Phương. Khi Đệ Nhất Thế Chiến bùng nổ vào năm 1914, vì một vài nghi vấn chính trị, tăng chúng của trung tâm được lệnh sơ tán vào đất liền rồi sau đó được gửi sang Úc Châu. Từ Úc Châu, ngài Nyanatiloka đã lưu lạc nhiều nơi, Âu Châu rồi Hoa Kỳ và cả Trung Quốc. Năm 1916 ngài ghé Trùng Khánh và bị nhốt tù tại Hán Khẩu đến năm 1919 thì được hội Hồng Thập Tự Quốc Tế can thiệp mới được thả ra. Vì không thể trở lại Tích Lan, ngài Nyanatiloka lại tiếp tục trôi nổi sang Sikkim rồi Nhật Bản và trở thành giáo sư trường đại học Komazawa University. Mãi đến năm 1926 ngài Nyanatiloka mới có thể trở về Island Hermitage và xây dựng lại từ đầu vì nơi đây lúc này đã đổ nát. Từ đó ngài trở thành phương trưởng đầu tiên của Island Hermitage cho đến khi qua đời vào ngày 28 tháng 05 năm 1957.

Có thể nói thuở sinh thời của ngài Nyanatiloka là giai đoạn rực rỡ nhất của trung tâm Island Hermitage trong sự nghiệp giới thiệu Phật giáo sang thế giới Tây Phương. Chính nơi đây đã đón chân nhiều vị khách quý của Phật giáo thế giới như bác sĩ Paul Dahlke, nữ Lạt Ma Alexandra David-Neel, Lạt Ma Anagarika Govinda và cũng là nơi xuất thân của nhiều bậc danh tăng kiệt xuất như ngài Mahinda ( em ruột học giả Tây Tạng Kaji Sandup ), ngài Somathera, ngài Nyanasatta ( người Tiệp Khắc ), ngài Anagarika Govinda (người Đức), ngài Nyanaponika ( vị đệ tử người Đức ưu tú nhất của ngài Nyanatiloka và hai thầy trò ngài đã được mời sang tham dự cuộc Kiết Tập Tam Tạng kỳ VI tại Miến Điện như là những học giả Pali và Phật học).

Ngài Nyanatiloka đã dành trọn một đời tại Island Hermitage để phiên dịch kinh điển Pali sang tiếng Đức. (Ngoài số lượng tương đương với hoà thượng Thích Minh Châu, ngài còn phiên dịch một phần lớn Tiểu Bộ Kinh, Thanh Tịnh Đạo, Milindapanha và nhiều công trình biên khảo về A Tỳ Đàm cùng ngôn ngữ Pali).

## **TIỂU SỬ NGÀI LEDI SAYADAW (1846-1923)**

*(By Sayagyi Li Tint Yee)*

Ngài Ledi Sayadaw sinh năm 1846 tại làng Saingpyin, thuộc thị trấn Dipeyin huyện Shwebo nằm về phía Bắc Mandalay. Thời đó vùng thượng Miến hã còn dưới quyền cai trị của các vị vua Miến Điện. Thân phụ của Ngài là cụ ông Li Thun Tha và thân mẫu ngài là bà Daw Kyone. Thế danh thuở nhỏ của ngài là Li Tet Khaung.

Lúc ngài Ledi vừa lọt lòng mẹ, các cột nhà tự nhiên phát sáng. Ánh sáng vụt hiện từ dưới nền rồi chiếu thẳng lên nóc nhà và sau đó rọi thẳng lên trời. Mọi người trong gia đình đều tận mắt mục kích hiện tượng này và sự kiện được đến tai một học giả lừng danh là Sayagyi U Kyaw Hia, một nhà uyên thâm về huyền học và ông đã nhân đó mà đổi tên cho cậu bé đặc dị này là Maung Tet Khaung. Theo tiếng Miến Điện, Maung có nghĩa là "tôn sư", Tet có nghĩa là "siêu việt" và Khaung có nghĩa là "đỉnh cao". Và quả đúng như mỹ danh đó của thời bé dại, ngài Ledi Sayadaw sau này đã đạt đến đỉnh cao tột vời trong sở học của mình.

Ngài đã sớm nhận được một nền giáo dục theo đúng truyền thống đương thời là từ tuổi năm ba đã đến chùa thụ học với chư tăng về ngôn ngữ mẹ đẻ đồng thời cũng có một lớp học về giáo lý cơ bản cho tuổi đồng ấu. Ta phải biết thêm rằng Miến Điện lúc này là một quốc gia duy nhất trong vùng đã giải quyết thành công tệ mù chữ trong dân chúng toàn quốc, một kỳ tích đã khiến người Anh vào Miến Điện lúc đó cũng phải giật mình.

Từ năm lên tám tuổi, ngài Ledi đã theo học mọi thứ với trưởng lão Sayadaw U Nandadhaja. Năm lên mười lăm tuổi, ngài thọ giới Sa di với vị này và có pháp hiệu là Nanadhaja. Tu Sa di xong, ngài đã miệt mài tham cứu văn phạm Pàli cùng nội điển Phật học, đặc biệt tập giáo thư Abhidhammathasangaha để rồi với chiếc chìa khóa cơ bản này ngài âm thầm dò dẫm bước vào chánh tạng Abhidhamma.

Trong suốt thời điểm này, Miến Điện vẫn chưa biết gì đến đèn điện, thế là tất cả học tăng phải đến lớp trong ngày và đêm về mọi người đều phải tiếp tục cặm cù học tập trong bóng tối. Với điều kiện khó khăn như vậy, ngài Ledi đã nhanh chóng lầu thông ba bộ học búa nhất của tạng Abhidhamma là Dhàtukathà, Yamaka và Patthàna!

Năm mười tám tuổi, với học lực kinh người như vậy, ngài Ledi bỗng nhiên cảm thấy chán nản nếp sinh hoạt của một Sa di chỉ sống đơn giản với mỗi việc nhồi nhét tứ chương mà không có thêm một ngọn ngà nào khác, thế là ngài quyết định hoàn tục. Tiếc nuôi một người đồ đệ thông tuệ xuất chúng, hai vị sư phụ của ngài Ledi đã tìm đến động viên và nói chuyện thiệt hơn về nỗi tục lụy của đời sống thế tục với nếp tu thánh hạnh mà lẽ ra một người như ngài phải am tường hơn bất cứ ai khác. Ngài Myinthin đã nói với cậu Ledi rằng tới lúc này thì ngài cũng không ép Ledi trở lại nhưng ngài chỉ tha thiết muốn một tuổi trẻ xuất chúng như Ledi luôn luôn có thể tiếp tục con đường ăn học. Ledi (tức cậu Maung Tet Khaung) là một người cực kỳ thông minh luôn thừa sức quay lại với công phu tham cứu kinh điển với nội lực của một học giả tu sĩ. Cậu được thuyết phục rằng học lực bản thân sẽ thừa sức giúp cậu xây dựng một đời sống vật chất thoải mái như người cư sĩ. Phút cuối, Maung Tet Khaung đã đồng ý xác định rằng mình sẽ không bao giờ bỏ dở việc học.

Ngài Myinthin đã chiều ý Maung Tet Khaung là chịu cho cậu học các bộ Veda trước tiên với điều kiện là cậu phải tu Sa di trở lại để trưởng lão Sayadaw U Gandhama ở làng Yehtut mới chịu thụ nhận.

Cậu Maung Tet Khuang đồng ý. Thế rồi đúng vào lúc này Sayagyi Kyaw Tha (người cha đỡ đầu từ bé của Maung Tet Khuang) lại qua đời, cậu chỉ còn nương tựa vào ngài Sayadaw U Gandhama. Vị này không những dạy cậu học các tập Veda mà còn ngày đêm nuôi lớn ở cậu lý tưởng tu học và tinh thần trách nhiệm của một bậc pháp khí cho Phật giáo mai sau. Maung Tet Khuang đã sống qua những ngày học tập giáo điển Veda thật thú vị bên chân thầy

Sau khi đã học xong bộ Veda với thầy, sa di Maung Tet Khuang đã quay về với một người thầy cũ của mình là ngài Ahphyaukpin Sayadaw. Trước sau, Maung Tet Khuang chỉ hoàn tục 6 tháng và mất 8 tháng học bộ Veda. Với vốn liếng kiến thức về Veda và Phật học, Maung Tet Khuang lúc này đã hoàn toàn xác định được niềm thú vị thật sự trong đời sống một tu sĩ và từ đó đến suốt đời ngài đã trọn vẹn hiến thân cho Phật pháp. Có một câu chuyện nhỏ khá thú vị là về sau này có lần chính ngài Ledi Sayadaw đã kể lại cho người học trò thân tín

của mình là ngài Ledi Pandita Sayadaw U Mayng Gyi rằng thoát đầu ngài dự tính rằng sau khi học xong các bộ Veda sẽ ra hành nghề bói toán để sống nhưng may mắn là nhân duyên đã đưa ngài trở vào đời tu. Ngài xúc động bảo rằng các vị thầy cũ đã dùng trí tuệ và trái tim vô lượng của những đại hiền giả để cứu vớt đời ngài.

Sa di Shin Nanadhaja (tức ngài Ledi Sayadaw) là một sa di chói ngời, xuất chúng. Năm 19 tuổi ngài không những lầu thông các bộ Veda và dĩ nhiên Tam Tạng, kiến thức ngài còn uyên bác đến mức đủ sức viết bình giải Veda, Phật truyện và văn phạm Pàli.

Ngài 20 tháng 4 năm 1866, sa di Nanadhaja vừa đúng 20 tuổi, chư tăng đã tổ chức giới đàn cho ngài thọ đại giới Tỳ Kheo với tôn giả Ahphyaukpin Sayadaw U Nandadhaja. Cô ruột của ngài Ledi là bà Daw Phone cùng chồng là ông U Kan Sa đứng ra làm thí chủ đàn tỳ. Có đến 20 vị trưởng lão hiền giả (Sayadaw) cùng làm Yết Ma Sư cho ngài. Tôn giả Sayadaw U Nandadhaja làm hòa thượng bốn sư.

Ngày 6 tháng 6 năm 1867, ngay trước mùa kiết hạ, ngài Ledi đã đến bái biệt tất cả thầy tổ trong giới đàn để đi về Mandalay tiếp tục tham học. Mandalay là trung tâm học thuật quan trọng nhất của Miến Điện. Tại đây ngài lại thụ huấn dưới sự hướng dẫn của một số vị tôn túc thực học trong đó còn có cả một vài học giả cư sĩ. Trong thời gian này ngài tòng học tại đại học viện Maiyala của đại lão San Kyaung Sayadaw.

Cũng chính vào thời điểm này, vua Mindon (làm vua từ 1853-1878) đã tổ chức kỳ kiết tập Tam Tạng lần thứ năm tại Mandalay năm 1871. Mục đích chính của kỳ kiết tập này là hiệu chỉnh kinh điển. Toàn bộ kết quả san định sau đó được khắc vào 729 phiến cẩm thạch mà hiện nay đang được tôn trí dưới đôi Mandalay. Chính ngài Ledi Sayadaw đã chịu trách nhiệm về việc nhuận sắc các bản dịch của tạng Abhidhama.

Trong thời gian ngài Ledi tòng học ở học viện Maiyala, có lần tôn giả San Kyaung Sayadaw đã ra một đề thi gồm 20 câu hỏi cho hai nghìn học tăng trả lời. Rốt cuộc chỉ có mỗi mình ngài Ledi Sayadaw là có thể giải đáp thỏa đáng cả 20 câu hỏi đó. Các câu trả lời của ngài về sau, năm 1880, được in lại thành sách có nhan đề là Pàramipani. Đây là tác phẩm đầu tiên trong hàng loạt kinh sách của ngài Ledi biên soạn (bằng tiếng Pàli hoặc Miến Điện) và được ấn hành rộng rãi.

Dưới triều vua cuối cùng của Miến Điện là vua Thibaw (lên ngôi từ 1878-1885), ngài Ledi Sayadaw đã là giáo sư Pàli tại học viện Mahàjotikàrama ở Mandalay. Tên của học viện này gọi theo tiếng Miến Điện là San Kyaung và ngài San Kyaung Sayadaw là viện trưởng ở đây. Sau khi thọ giới tỳ kheo được 8 năm, ngài Ledi Sayadaw đã lần lượt thi đậu tất cả các cuộc thi và từ đó trở thành một giáo thọ sư lừng danh dù vẫn tiếp tục theo học với nhiều bậc trưởng lão Sayadaw khác. Thậm chí ngài còn tìm dịp trao đổi để học hỏi thêm với các học giả cư sĩ uyên bác về Phật Học. Năm 1882, ngài dời về Monywa, một thành phố bên sông Chindwin nằm về phía Tây Bắc Mandalay. Ngài đã chọn nơi đây làm chỗ thường trú và cũng tại đây ngài đứng dạy Tam Tạng Pàli cho chư tăng.

Năm 1885 người Anh vào chiếm cứ vùng Thượng Miến, vua Thibaw bị đày sang Ấn Độ. Năm 1886, ngài Ledi Sayadaw bỏ vào sống trong một khu rừng cũng ở Monywa, người địa phương gọi rừng này là Ledi. Theo chân ngài là rất đông đảo chư tỳ kheo đến cầu học. Lập tức

một học viện được xây dựng ngay giữa rừng, đó là học viện Ledi Tawya. Nói một cách chính xác thì ngoại hiệu Ledi Sayadaw của ngài chỉ được gọi từ thời điểm này và người Tây phương sau đó cũng chỉ biết tới ngài gọi này thôi: Ledi Sayadaw (vị đại sư của rừng Ledi).

Từ năm 1897 các tác phẩm quan trọng của ngài Ledi lần lượt được ấn hành rộng rãi. Trước hết là tập Paramatthadīpanī (A Tỳ Đàm Minh Thích) được in thẳng nguyên tác viết bằng chữ Pāli. Nội dung tập này là giải thích bộ Abhidhammatthasangaha. Qua đó, ngài Ledi điều chỉnh lại một số sai lầm phát hiện được trong bộ Abhidhammavibhāvinī (Thắng Pháp Triết Luận), một bộ chú giải khác của Abhidhammatthasangaha (Thắng Pháp Tập Yếu Luận). Công trình này của ngài Ledi đã dẫn đến những cuộc tranh luận sôi nổi giữa các luận sư A Tỳ Đàm đương thời vẫn một mực sùng mộ bộ Abhidhammavibhāvinī mà so ra thì là tác phẩm kinh điển lâu đời hơn công trình của ngài Ledi. Giờ cuối, quan điểm của ngài Ledi vẫn được công nhận.

Tác phẩm thứ hai của ngài Ledi là bộ Nirodhidīpanī, viết về văn phạm Pāli. Cả hai cuốn sách đầu tay trên đây của ngài Ledi rõ ràng rất khó đọc nhưng cũng thông qua chúng người ta mới tỏ rõ được sở trường mang tính thẩm quyền của ngài về hai lĩnh vực học thuật học búa của Phật giáo là A Tỳ Đàm và Pāli. Đồng thời từ đó ngài nghiêm nhiên được coi là một trong những trưởng lão thực học của Miến Điện. Thế rồi sau đó ngài Ledi lại chuyển sang ấn hành các sách do ngài viết bằng chữ Miến Điện, trong đó có cả bản dịch chữ Miến của tập Paramatthadīpanī (A Tỳ Đàm Minh Thích) mà trước đó ngài đã viết bằng chữ Pāli.

Kiến văn uyên áo hoàng viễn, nhưng ngài Ledi Sayadaw khi viết văn Miến ngữ lại luôn sử dụng một ngôn phong cục kỳ bình dân, ai đọc cũng hiểu, kể cả tầng lớp thất học. Đó là một khả năng mà thời ngài không vị nào làm được nhất là khi phải viết về những vấn đề giáo lý phức tạp. Bởi theo truyền thống nhiều đời, chư tăng Miến Điện thường dạy và giảng kinh theo lối chữ đầu ghĩa đấy.

Ngài Ledi Sayadaw còn sáng tác nhiều kinh văn theo thể thi ca cho giới Phật tử bình dân ghi nhớ. Trong một lá thư hồi âm trả lời vài câu hỏi của bà Rhys Davids (Pāli Text Society-London) ngài Ledi cho biết ngài có viết một tập thơ mà nội dung là thi hóa tập Abhidhammatthasangaha. Tập thơ đó nhan đề là Paramatthasankhepa (Thắng Pháp Huyền Dao) lời lẽ giản phác hồn nhiên có thể để các cô thôn nữ ngâm ngợi trên đồng và dễ dàng thuộc lòng trong vài ba tháng !

Ngài Ledi còn một số soạn phẩm khác nữa cũng được viết bằng thể thơ. Đó là tập Saddasankhepa (Phạn ngữ Giản Yếu Ca) viết cho người sơ cơ muốn học tiếng Pāli có thể nằm lòng cuốn này trong 5-6 tháng và Vinayasankhepa (Luật Nghi Tinh Ngâm) giúp một vị tỳ kheo nắm vững luật nghi trong khoảng hao tháng.

Cuốn cẩm nang Phật học (Manuals of Buddhism) của ngài Ledi có một nội dung rất sâu rộng. Tất cả công trình viết lách của ngài đều một mực lấp theo khuôn thước kinh điển Pāli. Bản thân ngài Ledi chưa bao giờ tìm cơ hội đề xuất tư kiến của mình để lý giải Phật Pháp. Tuy thế ta phải nhận rằng ảnh hưởng của ngài Ledi Sayadaw ở Tây Phương rất lớn. Một tập luận giải nhỏ của ngài, viết bằng Pāli về bộ Yamaka đã được nhà Pāli Text Society đưa vào thư tịch kinh điển của họ từ năm 1913. Từ 1913, các tác phẩm của ngài cũng đã được phiên dịch ra Anh ngữ để đăng tải trên chuyên san journal of the Pāli Text Society, chẳng hạn

bài Some Points in Buddhist Doctrine (Vài nét về đạo Phật). Cái gọi là tác phẩm của ngài Ledi còn bao gồm một phần lớn những lá thư giải đáp Phật học của ngài viết cho những người tìm hiểu. Trong những lá thư phúc đáp viết bằng Pàli gửi bà Rhys David, ngài Ledi gọi tên bà theo ngữ âm Pàli là Landanadevi (bà David ở London). Ngài Ledi đã đóng góp rất nhiều cho công trình phiên dịch và xây dựng tạng A Tỷ Đàm Anh Ngữ của hội Pàli Text Society. Bài viết " Về Triết Học Tương Duyên Của Phật Giáo" bàn về bộ Đại Xứ (Patthana) do ngài viết đã được trong journal of Pàli Text Society ra năm 1915-1916. Chính U Shwe Zan Aung, một cộng tác viên của bà Rhys David trong lúc phiên dịch bộ Kathàvatthu in lần đầu vào năm 1915) cũng đã phải tham khảo nhiều với ngài Ledi.

Sau hết ta phải kể đến tập Niyamadipani ( Quy Luật Vạn Hữu) đã được trích dịch từng phần với nhan đề Buddhist Review (Phật Pháp Vấn Đáp) đăng trong journal PTS (1915-1916). Tác phẩm này đặc biệt được ngài viết cho giới độc giả phương Tây mà một phần trong đó đã được xếp vào trong tập Manuals of Buddhism (Cẩm Nang Phật Học). Điều cần ghi nhận là cơ hội cho ngài Ledi Sayadaw tiếp xúc với Tây phương chính là do hội Xiển Dương Phật Giáo Ra Hải Ngoại của Miến Điện được thành lập năm 1913. Từ đó một số hội viên đã phiên dịch các tác phẩm của ngài để giới thiệu ra bên ngoài.

Ngài Ledi Sayadaw đã nhận được nhiều vinh danh phong tặng do những đóng góp to tát của ngài với Phật Pháp. Năm 1911 chính quyền Anh Quốc ở Ấn Độ (lúc đó cũng trấn áp luôn Miến Điện) đã phong tặng ngài tước hiệu cao nhất dành cho tăng sĩ Phật Giáo Nam Tông là Aggamahàpandita (Đệ nhất hiền giả). Ngày nay chính phủ Miến Điện cũng dùng lại tước hiệu đó để phong tặng những vị trưởng lão trên 60 tuổi tinh thông kinh điển và có được những công trình thật sự hữu ích cho giới học Phật. Tước hiệu cuối cùng của ngài Ledi Sayadaw là tiến sĩ danh dự của trường Đại học quốc gia Miến Điện do chính Thủ tướng Miến Điện phong tặng tại đại học Rangoon.

Ngài Ledi Sayadaw cũng đã may mắn có dịp sang hành hương tại Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ và một bài thơ bằng chữ Miến Điện do chính ngài sáng tác để kể về những sự kiện quan trọng trong đời Phật hiện đang được truyền tụng rộng rãi ở Miến Điện, đặc biệt ở giới nhi đồng. Các thiền sinh theo truyền thống thiền sư U Ba Khin hầu hết đều biết qua bài thi kệ Phật sử này vì mỗi khi đến giờ xả thiền họ đều được nghe sư cô Sayamagi ngâm nga.

Ngài Ledi Sayadaw đã phôi dựng nhiều học viện khắp xứ Miến Điện bằng những cuộc đi du hành của mình. Nhiều trung tâm do chính ngài thành lập ngày xưa đến nay vẫn tiếp tục lớn mạnh.

Trong những ngày tháng cuối đời, do đã trải qua quá nhiều thời gian làm việc với sách vở trong điều kiện thiếu ánh sáng, ngài Ledi Sayadaw đã bị đau mắt. Vào năm 73 tuổi, ngài coi như mù hẳn. Tuy vậy ngài vẫn tiếp tục tận dụng từng hơi tàn của mình để dạy thiền và tu thiền. Ngài viên tịch năm 1923, hưởng thọ 78 tuổi với 58 hạ tỳ kheo. Nước Miến Điện đã mất đi một bậc kỳ nhân nghìn năm khó tìm được. Và Phật giáo đồ thế giới đã vĩnh biệt một bậc long tượng chói sáng một thời.

## TIỂU SỬ NGÀI NYANAPONIKA

Ngài sinh ngày 21-7-1901 tại Hanau, thế danh Siegmund Feniger, là con một của một gia đình người Do Thái. Cha mẹ ngài nuôi dạy ngài theo truyền thống của người Do Thái, và ngay từ khi còn nhỏ ngài đã rất thích tìm hiểu về tôn giáo. Sau khi tốt nghiệp trung học, ngài bắt đầu bước vào nghề kinh doanh sách. Lúc đó, những bản thảo nghi ngờ về tôn giáo luôn khuấy động tâm trí ngài và đưa ngài vào một cuộc truy tìm tâm linh không mệt mỏi, và chính trong quá trình này ngài bắt gặp kinh sách Phật giáo. Sự khám phá mới mẻ này ngay lập tức khiến cho ngài rất hứng thú và càng đọc thì sự hứng thú ngày càng tăng. Ngài tìm thấy ở Phật giáo một giáo pháp quân bình có thể thoả mãn cả nhu cầu về trí tuệ lẫn những khát vọng tôn giáo trong tâm hồn ngài. Dù chỉ tìm hiểu Phật giáo một mình, không có một vị thầy hay thậm chí cả một người bạn để cùng chia sẻ mối quan tâm, niềm tin vào giáo lý của Đức Phật nơi ngài đã vững chắc đến nỗi năm tròn 20 tuổi ngài đã tự coi mình là một Phật tử thuần thành.

Năm 1922 ngài cùng cha mẹ chuyển đến Berlin, nơi ngài gặp được một số Phật tử khác và có điều kiện để tiếp cận văn học Phật giáo một cách rộng rãi hơn. Cũng chính ở đây lần đầu tiên ngài bắt gặp các bài viết và bản dịch của ngài Nyanatiloka được xuất bản ở Đức. Khi biết rằng ngài Nyanatiloka đã xây một tu viện cho các vị sư người phương tây, gọi là Đảo Ẩn Cư (Island Hermitage), một hòn đảo gần Dodanduwa, Sri Lanka, một ý tưởng xuất hiện trong đầu ngài và dần trở thành một sự thôi thúc không nguôi : đi qua châu Á, và xuất gia tu tập.

Tuy vậy ý tưởng này không thể thực hiện được ngay. Năm 1932 cha ngài qua đời, và ngài không đành lòng để mẹ ở lại một mình. Năm 1933 Hitler lên nắm quyền và bắt đầu ngược đãi người Do Thái. Tháng 11-1935 ngài đưa mẹ rời khỏi nước Đức qua Viên, nơi gia đình ngài có nhiều bà con đang sinh sống. Sau khi sắp xếp cho mẹ ngài sống cùng một người bà con, đầu năm 1936 ngài rời châu Âu đến Sri Lanka để theo học với ngài Nyanatiloka ở Đảo Ẩn Cư.

Sau vài tháng tập sự, ngài thọ sa-di tháng 6-1936 và một năm sau ngài thọ giới tỳ kheo. Bốn sư của ngài đặt cho ngài pháp danh Nyanaponika, có nghĩa là “hướng về trí tuệ”. Dưới sự hướng dẫn của thầy, ngài học Pali và Phật pháp, và tự học thêm tiếng Anh. Cách dạy của ngài Nyanatiloka là kết hợp dạy Phật pháp và Pali, và bắt buộc tất cả học sinh của ngài đều phải học. Khóa học của ngài thường từ 6 tháng đến 9 tháng. Sau đó, ngài để cho đệ tử của ngài tự học Phật pháp cũng như tự hành thiền tùy theo khuynh hướng riêng của từng người, trong khi ngài luôn sẵn sàng để trả lời cho các thắc mắc cũng như hướng dẫn và chỉ bày thêm cho họ. Năm 1939 khi chiến tranh xảy ra giữa Đức và Anh, hai vị tỳ kheo người Đức này, cũng như tất cả đàn ông người Đức khác ở các nước thuộc địa của Anh, bị giam vào trại tập trung, đầu tiên là ở Diyatalawa, Sri Lanka, và sau đó là ở Dehra Dun, miền bắc Ấn Độ. Bất chấp điều kiện sống khó khăn ở trại tập trung, trong thời gian này, ngài Nyanaponika đã hoàn thành bản dịch tiếng Đức của bộ Suttanipata, bộ Dhammasangani, và bộ Atthasalini. Ngài còn biên soạn một tuyển tập các bài kinh nói về thiền tứ niệm xứ.

Khi chiến tranh kết thúc, năm 1946 hai thầy trò được thả, trở về Sri Lanka và tiếp tục sống ở Đảo Ẩn Cư. Đầu năm 1951, cả hai đều trở thành công dân của nước Sri Lanka vừa mới giành được độc lập. Cùng năm đó có người cúng dường ngài Nyanatiloka một ngôi nhà nhỏ

gần Kandy, trong rừng Udawattakele, vì không khí mát mẻ của đồi núi thích hợp cho sức khỏe của ngài hơn là cái nóng nhiệt đới của Đảo Ấn Cư. Năm sau ngài Nyanaponika đến ở cùng ngài Nyanatiloka và ngôi nhà nhỏ trong rừng trở thành Rừng Ấn Cư (Forest Hermitage) hay chùa Đức (Jarmen pansala) như người dân trong vùng thường gọi.

Năm 1952 ngài Nyanatiloka và ngài Nyanaponika được mời qua Miến Điện để cố vấn cho việc chuẩn bị Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng lần thứ sáu do chính phủ Miến Điện tổ chức năm 1954 để tái biên tập và tái xuất bản toàn bộ Tam Tạng Pali và chú giải. Khi việc bàn thảo xong xuôi, ngài Nyanaponika ở lại Miến Điện thêm một thời gian để hành thiền Vipasana dưới sự chỉ dẫn của Ngài Mahasi Sayadaw. Kinh nghiệm thiền quán đã tác động sâu sắc đến ngài, và ngài đã viết cuốn sách nổi tiếng nhất của ngài là cuốn “Cốt tuỷ Thiền Phật Giáo” (The Heart of Buddhist Meditation) để giúp cho người khác cùng nếm được hương vị của pháp luyện tâm Phật giáo. Năm 1954 cả hai thầy trò lại cùng sang Miến Điện để dự lễ khai mạc Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng, nhưng đến lễ bế mạc thì chỉ có ngài Nyanaponika tham dự vì thầy của ngài đã lâm bệnh. Năm sau, vào ngày 28-5-1957, ngài Nyanatiloka viên tịch, và đám tang của ngài là quốc tang với sự tham dự của Thủ Tướng nước Sri Lanka cùng với các quan chức cao cấp khác. Để tỏ lòng biết ơn đối với thầy của mình, và cũng thể theo nguyện vọng của thầy, là Hoà Thượng Nyanatiloka, ngài Nyanaponika hiệu đính bản dịch tiếng Đức toàn tập bộ Anguttara-nikaya, tự tay ngài đánh máy 5 tập bản thảo, và biên soạn 40 trang phụ dẫn cho bản dịch.

Sáu tháng sau đám tang của ngài Nyanatiloka, một luật sư nổi tiếng ở Kandy, A.S. Karunaratne, đề nghị với bạn ông là Rrichard Abeysekera, một hiệu trưởng về hưu, thành lập một hội chuyên xuất bản sách Phật giáo bằng tiếng Anh, chủ yếu là để phát hành ở nước ngoài. Cả hai đều quyết định rằng ngài Nyanaponika là người xứng đáng nhất để mời làm người lãnh đạo tinh thần và Tổng biên tập của hội. Như vậy Tết năm 1958 Hội Xuất Bản Phật giáo (Buddhist Publication Society, viết tắt là BPS) ra đời. Thoạt tiên 3 vị sáng lập chỉ dự định xuất bản một số sách nhỏ chuyên đề về giáo lý căn bản, nhưng những ấn bản đầu tiên của họ đã được đón tiếp nhiệt tình ngoài sự mong đợi của họ và điều này đã động viên họ tiếp tục xuất bản thêm nữa. Vì vậy BPS đã tồn tại và phát triển đều đặn cho đến ngày nay.

Trong những tác phẩm trước đây ngài Nyanaponika đã phát triển quan điểm Phật giáo thành những giải pháp khả thi cho những cuộc khủng hoảng tinh thần mà con người hiện đại đang phải đương đầu. Bây giờ, với tư cách là Chủ Tịch và Biên tập của Hội mới, ngài lại có cơ hội để biến nguyên tắc chỉ đạo trong những bài viết của cá nhân ngài trở thành quan điểm chủ đạo của một nhà xuất bản nhằm đem lại mối quan tâm có tính toàn cầu đối với Phật giáo. Ngài viết những bài luận văn ngắn, giao bài viết cho những người cộng tác, thu thập và dịch những bài kinh có liên quan đến những chủ đề quan trọng, biên soạn những tuyển tập liên hệ Phật giáo với những vấn đề đáng quan tâm đương thời, tái xuất bản những cuốn sách quý không còn lưu hành, phát hiện những tài năng trẻ, động viên và bồi dưỡng cho họ để họ vừa phát triển năng lực vừa đóng góp cho Hội. Thành công của ngài được đánh dấu bởi thành công của Hội BPS, dưới sự hướng dẫn của ngài đã trở thành một trong những nhà xuất bản tiếng tăm trên thế giới, chuyên xuất bản tác phẩm văn học Phật giáo Nguyên Thủy.

Năm 1984, do sức khoẻ suy yếu ngài từ bỏ chức vụ Tổng Biên tập của Hội BPS, và năm 1988 ngài từ luôn chức Chủ Tịch, chỉ làm người bảo trợ danh dự cho Hội. Những năm cuối



đời, những hoạt động tích cực của ngài đã mang lại cho ngài vinh dự mà ngài xứng đáng nhận lãnh, cả ở Sri Lanka lẫn ở nước ngoài. Năm 1978, Hội German Oriental Society đề cử ngài làm thành viên danh dự, căn cứ vào khả năng kết hợp tính học thuật khách quan với sự tu tập của một vị tăng sĩ nơi ngài. Năm 1987, Trường Đại Học Pali Sri Lanka trong buổi lễ phát bằng tốt nghiệp đầu tiên, đã trao cho ngài học vị Tiến Sĩ Văn Chương, học vị đầu tiên trong lịch sử của trường. Năm 1990 ngài nhận bằng danh dự học vị Tiến Sĩ Văn Chương của Trường Đại Học Peradeniya. Năm 1993, Amarapura Nikaya, Hệ Phái Phật giáo mà ngài đã được thọ giới cách đó 56 năm đã trao cho ngài danh hiệu Amarapura Maha Mahopadhyaya Sasana Sobhana, Đại cố vấn của Amarapura Nikaya, niềm vinh dự của giáo pháp.

Dù hơi yếu và bị loà vào 4 năm cuối đời, ngài Nyanaponika vẫn còn có sức khoẻ khá tốt so với tuổi của ngài. Ngày 21-7-1994, ngày sinh nhật lần thứ 93 của ngài được được bạn bè, huynh đệ và các cộng sự của Hội BPS tổ chức trọng thể với sự ra đời của tác phẩm “The Vision of the Dhamma”, tuyển tập những bài viết của ngài đã từng in trong các ấn phẩm Pháp Luân (Wheel) và Lá Bồ Đề (Bodhi Leaves). Cuối tháng 8 năm đó, bỗng nhiên sức khoẻ của ngài giảm sút rất nhanh. Ngày 19-10-1994, ngày cuối cùng của mùa an cư thứ 58 của ngài, ngài đã trút hơi thở cuối cùng vào lúc rạng sáng, ở Rừng Ấn Cư. Đám tang của ngài được cử hành trọng thể ở nghĩa trang Mahaiyawa, Kandy, với sự có mặt của các quan chức chính quyền và tôn giáo, cũng như huynh đệ, học trò và nhiều người hâm mộ.

**LIỄU PHÁP** trích dịch

## **TIỂU SỬ NGÀI JAGDISH KASHYAP**

Ngài tên thật là Jagdish Narain, sinh năm 1908 tại Ranchi, tiểu bang Bihar, Ấn Độ, nhưng quê quán của ngài ở làng Rounia, huyện Gaya. Làng Rounia rất gần thành Vương Xá và Nalanda. Ngài sinh ra trong một gia đình trung lưu theo đạo Hindu. Cha ngài tên là Shyam Narain, làm việc cho Toàn An ở Ranchi. Lúc nhỏ ngài học ở Ranchi. Năm 17 tuổi ngài tốt nghiệp trung học và được gửi đến Patna để học đại học. Ngài tốt nghiệp đại học năm 1929 và đến Varanasi học Thạc sĩ Triết học ở Đại học Banaras Hindu. Cũng ở trường này ngài học thêm khoá Thạc sĩ Sanskrit.

Việc học Triết học và Sanskrit khiến ngài quan tâm hơn đến Arya Samaj, một phái cách tân của Hindu, không tin vào sự thờ phụng, cúng tế, đẳng cấp nhưng lại chủ trương nghiệp và tái sinh v.v... Vì vậy ngài đã tham gia vào hội Gurukula do Arya Samaj thành lập. Ngài làm Hội trưởng Hội Sanskrit Vidyapith ở Baidyanathdam, tiểu bang Bihar từ năm 1931 đến năm 1933.

Ngay khi vừa tốt nghiệp đại học, nhiều gia đình đã dạm gả con gái cho ngài, nhưng ngài quyết định sống đời sống độc thân bất chấp lời nài nỉ của cha mẹ, với lý do là chỉ khi không lập gia đình ngài mới có thể cống hiến toàn bộ đời mình cho việc phụng sự đất nước và xã hội.

Những năm làm việc cho Gurukula là một bước ngoặt trong đời ngài. Chính giai đoạn này ngài bắt đầu tìm hiểu Phật giáo. Là hội trưởng của Gurukula, ngài rất nghiêm khắc về mặt

kỷ luật và cố gắng hướng dẫn những người trong hội sống và thực hành đúng như lý tưởng của Arya Samaj và tư tưởng văn hoá Vệ Đà. Nhưng dần dần ngài nhận ra khoảng cách rất lớn giữa lý tưởng và thực tế của Arya Samaj, đặc biệt là trong hệ thống đẳng cấp của xã hội. Ngài nhận ra là ngay trong Arya Samaj cũng có sự phân biệt, học giả này là Bà-la-môn, học giả kia là Vệ-xá, học giả nọ là Chiên-đà-la, và các thành viên của Arya Samaj không thể tự giải phóng mình ra khỏi đẳng cấp của mình trong các mối quan hệ xã hội.

Sau khi học xong khoá Thạc sĩ, ngài muốn làm luận án Tiến sĩ về Triết học Phật giáo. Tiến sĩ Bhagwan Das, một triết gia có tên tuổi ở Kashi, cũng như Ayodhya Prashad, vị thầy của ngài ở Arya Samaj, ủng hộ cho ý định này của ngài nhưng khuyên ngài trước hết hãy nghiên cứu Tam Tạng Pali bằng ngôn ngữ gốc. Trong khi học khoá Thạc sĩ Sanskrit ngài đã làm quen với Pali, và trong thời gian làm việc ở Gurukula ngài vẫn tiếp tục nghiên cứu Pali. Sau đó ngài quyết định qua Sri Lanka để học tiếp môn Pali. Ngài viết một lá thư bằng tiếng Sanskrit gửi đến trường Vidyalankara ở Sri Lanka, tự giới thiệu là “một người đang đi tìm chân lý”, xuất thân từ Ma Kiệt Đà (Magadha), và bày tỏ nguyện vọng muốn qua đó học Pali hầu khôi phục lại một truyền thống đã bị mai một ở Ấn Độ. Sau đó ngài nhận được một lá thư hồi âm từ Đức, viết bằng tiếng Hindi, lá thư của Đại Đức Rahul Sanskritayan của trường Đại học Vidyalankara, bảo ngài đến gặp mặt ở Patna, khi Đại Đức viếng thăm Ấn Độ. Lần đó Đại Đức Rahul mang theo về Ấn Độ bộ sưu tập Tam Tạng bằng tiếng Tây tạng. Được trông thấy những bản thảo quý giá, ngài có một ấn tượng rất mạnh mẽ, và cũng trong dịp đó ngài đã cùng Đại Đức Rahul bàn luận rất nhiều về Đức Phật, Phật giáo và các nước theo Phật giáo. Cuộc gặp gỡ ở Patna đã củng cố thêm khuynh hướng muốn tìm hiểu Phật giáo của ngài, cũng như ý định đi học ở Sri Lanka. Qua sự giới thiệu của Đại Đức Rahul, ngài đã mời được một vị giáo sư dạy Pali, Đại Đức Seevali người Sri Lanka, và đã học thêm Pali và Phật pháp từ vị này.

Nhưng khi ngài trình bày với song thân về ý định đi Sri Lanka, cả hai đều quá bất ngờ. Cha mẹ ngài đã cố gắng hết sức để chấp nhận quyết định không lập gia đình của ngài, nhưng khó tiếp thu được viễn cảnh ngài từ bỏ đất nước, xuất dương du học. Tuy nhiên, với sự khẩn cầu tha thiết của ngài, cuối cùng song thân ngài đành phải chấp nhận và thế là ngài đến Sri Lanka vào tháng 11 năm 1933 để theo học ở trường Vidyalankara.

Năm 1934 ngài xuất gia với Trưởng lão Dhammananda ở trường Vidyalankara, và từ đó được gọi là Bhikkhu Jagdisg Kashyap. Trong thời gian học ở Sri Lanka, ngài bắt đầu dịch bộ Digha-Nikaya sang tiếng Hindi, cùng với Đại Đức Rahul Sanskritayan. Trong thời gian đó Đại Đức Rahul mới ngài cùng qua Nhật nhưng đến Penang, Malaysia thì ngài bị cảnh sát của chính phủ Anh ngăn lại không cho đi tiếp vì đã tham gia vào phong trào bất hợp tác của Mahatma Gandhi. Trong thời gian lưu lại ở Penang, Đại Đức Rahul thuyết pháp cho Phật tử ở đó bằng tiếng Sanskrit, và Đại Đức Kashyap dịch sang tiếng Anh. Phật tử ở đây rất vui mừng và cung kính quý ngài vì đây là lần đầu tiên họ được gặp các vị sư người Ấn Độ. Ngài Kashyap ở lại Penang một năm trong một ngôi chùa Trung Hoa và bắt đầu học tiếng Hoa. Những bài thuyết pháp của ngài ở đây đã được thu thập và xuất bản với tựa đề “Phật Pháp” (Buddha Dhamma) năm 1935. Ngài cũng đã viếng thăm Singapore, Miến Điện và bắt đầu hành thiền. Vì vậy khi trở về Sri Lanka ngài quyết định vào rừng để tu thiền. Đại Đức Rahul lại muốn ngài qua Anh để hoằng pháp nên đã cử Đại Đức Anand Kausalyayan đến để thuyết phục ngài, nhưng vị tỷ kheo trẻ vẫn cương quyết giữ vững ý định của mình. Ngài nhập thất một năm trong rừng Salagala. Như vậy thời gian ở Sri Lanka cũng như ở các nước Đông Nam Á

một mặt đã cho ngài cơ hội để thấy rõ cách tu tập, hoạt động của tăng đoàn và mối quan hệ với Phật tử, một mặt giúp ngài làm quen với các vị lãnh đạo Phật giáo ở các nước này, những người luôn tha thiết đem Phật giáo trở về xứ Ấn Độ.

Cuối năm 1936 ngài trở về Ấn Độ. Ngài cư ngụ ở Sarnath, hợp tác với Hội Maha Bodhi Society, và cùng với Đại Đức Rahul Sanskrityayan và Đại Đức Anand Kausalyayan bắt đầu phiên dịch Tam Tạng Pali sang tiếng Hindi, và viết một số tác phẩm có giá trị về mặt văn học và nghiên cứu. Devapriya Valisinha, Tổng Thư Ký Hội Maha Bodhi Society quyết định thành lập trường trung học ở Sarnath, và mời Đại Đức Kashyap làm hiệu trưởng. Với kinh nghiệm quản lý trong thời gian làm hiệu trưởng ở Gurukula, ngài đã sớm đưa trường học đi vào ổn định. Ban đầu trường được lập tạm ở nhà khách Birla Dharmshala. Năm 1939, ngài qua Miến Điện vận động quỹ để xây trường mới. Sau đó trường bắt đầu vững vàng về tài chánh và đã thu hút cả học sinh từ các vùng lân cận.

Trong khi ở Sarnath, ngài liên lạc với Madan Mogan Malaviya và Tiến sĩ Radhakrishnan, và đã thuyết phục được ban giám hiệu trường Đại học Banaras Hindu đưa môn Pali vào chương trình học. Ngài nhận dạy miễn phí, và chỉ nhận 50 Rupees mỗi tháng từ đạo hữu Birla để chi phí cho việc ăn uống và các nhu cầu cần thiết khác. Mỗi ngày từ Sarnath đến trường Đại học Banaras để dạy học, ngài phải đi một đoạn đường dài 22 dặm (miles). Hồi đó lại chưa có xe bus nên ngài phải đi xích lô đạp hay có khi phải đi bộ. Đạo hữu Birla nhận thấy sự bất tiện này nên đã xây cho ngài một căn nhà nhỏ trong khuôn viên trường đại học, gọi là Buddha Kutí. Tuy là một ngôi nhà nhỏ chỉ có ba phòng, nhưng lúc nào cũng rất đông sinh viên và các vị sư người Ấn Độ cũng như người ngoại quốc đến ở chung với ngài. Ngài đã dạy 9 năm ở trường này, đảm nhận môn Pali ở Khoa Sanskrit và môn Logic học Phật giáo ở khoa Triết. Trong thời gian này, ngài Dharmananda Kosambi, một học giả Pali nổi tiếng đến sống ở Sarnath, và ngài Kashyap đã học thêm Visuddhimagga và Abhidhamma từ vị này.

Khi Ấn Độ giành được độc lập năm 1947, ngài nhận thấy đây là thời cơ để thực hiện nguyện vọng của ngài là phục hồi Phật giáo và nền nghiên cứu Phật học ở Bihar, đưa Pali vào dạy ở các trường học ở Ma Kiệt Đà, và trên hết là tái tạo sự huy hoàng của trường Đại học Nalanda đã từng vang danh một thuở. Vì vậy năm 1949, từ Varanasi ngài trở về Ma Kiệt Đà. Ở đây ngài sống theo truyền thống trì bình khất thực. Lần đầu tiên sau tám thế kỷ, người dân trong các làng xóm ở Ma Kiệt Đà lại được thấy hình bóng chiếc y vàng của một vị tu sĩ Phật giáo. Và khi ngài nói chuyện với họ bằng phương ngữ Ma Kiệt Đà, họ rất ngạc nhiên và hoan hỷ khi biết ngài là người đồng hương của họ, xuất thân từ chính quê hương của họ.

Từ lâu Phật giáo đã biến mất trên nhiều vùng của Ấn Độ. Ở Ma Kiệt Đà, dân chúng vẫn còn tìm thấy một số tượng Phật rải rác đó đây trong vùng, nhưng ngoại trừ các sinh viên của ngành Sử và Khảo cổ học, dân chúng không hề biết gì về lai lịch của những di tích này cũng như ý nghĩa của vùng đất nơi họ đang sinh sống. Cho đến tận bấy giờ, các tượng Phật và Bồ Tát được thờ phụng dưới tên gọi của các vị thần Bà-la-môn hay thần địa phương. Ngài Kashyap đã gọi lại cho người dân ở đây câu chuyện về Đức Phật và lịch sử Phật giáo, và nhấn mạnh cho họ biết rằng đó là tài sản của chính họ. Ngài đọc cho họ nghe những đoạn kinh trong Tam Tạng Pali để chỉ cho họ thấy ngôn ngữ của Đức Phật rất gần gũi với phương ngữ Ma Kiệt Đà của họ, và trách nhiệm của họ là phải phục hồi việc học tiếng Pali. Ngài cũng chỉ cho họ thấy là ngay cái địa danh Bihar có được là do thời xưa vùng đất này đã từng có rất nhiều chùa

chiền Phật giáo (Vihara). Ngài thường đi đến các làng xóm để đối chiếu tên của các ngôi làng hiện nay với các địa danh thời Đức Phật, như làng Sari-Chak gần Nalanda có gốc từ tên Sariputta. Những câu chuyện này đã khai sáng cho người dân địa phương về truyền thống xa xưa của họ, và có người đã lắng nghe mà mắt long lanh giọt lệ.

Ngài đã thuyết phục được hiệu trưởng trường Đại học Gaya và trường Đại học Nalanda đưa môn Pali vào chương trình học. Ngài nhận dạy miễn phí môn này ở trường Đại học Nalanda. Dần dần Pali trở thành một môn học phổ biến vì sinh viên thấy Pali đơn giản hơn Sanskrit và dễ đạt điểm cao hơn.

Cũng vào thời điểm đó chính phủ Bihar dự định thành lập 3 Viện Nghiên cứu cho 3 ngôn ngữ Sanskrit, Pali và Prakrit, tiêu biểu cho 3 nền văn hoá Bà-la-môn, Phật giáo và Kỳ Na giáo, vì Bihar thời xưa đã từng đóng góp đáng kể cho cả 3 tôn giáo này. Mithila, Nalanda và Vaisali đã được chọn để xây dựng 3 viện nói trên. Ngài Kashyap được chính phủ mời đứng ra tổ chức Viện nghiên cứu Pali ở Nalanda. Xây dựng một viện nghiên cứu từ con số không là một công việc đòi hỏi sự tận tụy và hy sinh. Vào thời gian đó Nalanda chỉ là một nơi hoang vắng không có nhà cửa cho nên ngài phải bắt đầu công việc ở thành Vương Xá (Rajgir) và sau đó khi cơ sở bắt đầu thành hình ngài mới chuyển về Nalanda. Ngài quyên góp tiền trong địa phương, mua đất và xây những ngôi nhà nhỏ cho giáo viên và sinh viên ở, sau đó là chỗ ở của ngài, chánh điện, thiền đường và phòng khách. Tất cả những công trình xây dựng này đều do công sức và tiền của ngài quyên góp được, và ngài đã dâng toàn bộ cho Viện. Đó là công trình của tình thương và là sứ mệnh của đời ngài. Ngày khánh thành Viện, có rất nhiều điện và quà chúc mừng từ các nước Phật giáo gửi đến. Trong một thời gian ngắn, ngài đã xây dựng Viện về mặt cơ sở cũng như về học thuật và chẳng bao lâu viện đã thu hút được học sinh từ nhiều nước trên thế giới. Viện Nghiên cứu đó bây giờ đã phát triển thành trường Đại học Nalanda mới (Nava Nalanda Mahavihara).

Từ lâu ngài Kashyap đã nghĩ đến việc biên tập và xuất bản Tam Tạng Pali bằng mẫu tự Devanagari cho sinh viên học Pali ở Ấn Độ có thể sử dụng. Ngài đã liên hệ với chính phủ trung ương, chính phủ tiểu bang Bihar, các viện nghiên cứu và nhiều cá nhân. Cuối cùng chính phủ đã chấp thuận đề nghị của ngài. Đó là một kế hoạch sẽ được thực hiện trong 5 năm với sự bảo trợ của chính phủ trung ương và chính phủ Bihar. Biên tập và xuất bản 41 tập Tam Tạng trong vòng 5 năm là một việc cực kỳ khó khăn, nhưng ngài Kashyap là một người có ý chí mạnh mẽ. Tốc độ làm việc của ngài cùng nhóm cộng tác thật khó mà tưởng tượng. Có 3 trung tâm làm việc và ở nơi đó những người cộng sự của ngài làm việc và ngủ ngay bên cạnh những chiếc máy in. Bản thân ngài làm việc từ 16 đến 18 tiếng mỗi ngày. Ngài không để cho bất cứ một điều gì có thể cản trở hay làm chậm trễ công việc. Có lần, khi không có kịp tiền lương để phát cho công nhân ngài đã bán ngôi nhà của ngài để chi trả cho công nhân và các khoản chi phí khác. Ngài không bao giờ ngồi không chờ đợi. Ngài may mắn có được những người cộng tác hết sức tận tụy, hầu hết là học trò của ngài. Nhờ vậy một công trình to lớn như vậy đã được hoàn thành trong thời gian 5 năm quy định. Tập đầu tiên xuất bản đúng vào ngày Phật Đản năm 1956 và toàn tập hoàn tất năm 1961.

Trong thời gian biên tập Tam Tạng Pali, ngài đã chuyển qua ở Varanasi. Sự hiện diện của ngài ở đó đã dẫn đến việc trường Đại học Sanskrit Varanasi mời ngài làm giáo sư chủ nhiệm Khoa Pali và Phật Học năm 1959, và như vậy ngài đã khởi đầu cho một cơ sở nghiên

cứu Pali khác. Ngài ở Varanasi đến năm 1965 và sau đó trở về Nalanda để nhậm chức Viện Trưởng trường Đại học Nalada.

Dù bận rộn với việc biên tập Tam Tạng Pali, ngài vẫn khởi xướng việc biên tập Tipitaka Mahakosha, và công việc đó được các cộng sự của ngài ở Đại học Sanskrit thực hiện. Khi trở về Nalanda, ngài lại bắt đầu công trình biên tập chú giải Pali. Tuy vậy sức khoẻ ngày càng giảm sút không cho phép ngài làm việc ngày đêm như khi biên tập Tam Tạng Pali. Năm 1973 ngài từ chức Viện trưởng và về hưu.

Ngài Kashyap còn là người hoạt động xã hội tích cực. Ngài đã đóng góp và tham gia vào nhiều hoạt động của Hội Maha Bodhi Society. Ngài còn ủng hộ Giáo Hội Phật giáo Thái Lan ở Bodhgaya. Tháng 3-1974 ngài cúng dường 1,25 mẫu đất cùng 6 dãy nhà ở Nalanda cho Giáo Hội Thái Lan. Ngài cũng rất quan tâm đến các hoạt động của Phật giáo Nhật bản tại Ấn Độ. Năm 1954 ngài được mời qua Nhật dự lễ khánh thành ngôi tháp Vishva Shanti đầu tiên. Năm 1970 ngài trở thành Phó chủ tịch hội Phật giáo Ấn-Nhật. Ngài rất xúc động trước những biến động ở Tây tạng dẫn đến việc ngài Dalai Lama phải tỵ nạn ở Ấn Độ. Ngài đã giúp đỡ cho chư tăng tỵ nạn Tây tạng về tài chánh cũng như các phương diện khác. Ngài cúng đất ở Sarnath và ở Nalanda cho Giáo Hội Tây tạng và giúp họ xây dựng Viện Nghiên cứu Tây tạng ở trường Đại học Sanskrit Varanasi.

Dù hết sức bận rộn ngài cũng không bỏ qua các phong trào Phật giáo ở Ấn Độ. Ngài hợp tác với Tiến sĩ Ambedkar và phong trào hoạt động của ông ở tiểu bang Maharashtra từ những năm đầu thập niên 50, và các phong trào tương tự ở Rajasthan và Uttar Pradesh, để đưa những người ở đẳng cấp thấp về với Phật giáo. Ngài cũng từng đứng ra chủ trì những buổi lễ quy y đó.

Ngay từ khi mới xuất gia, ngài đã ham thích hành thiền. Ngài không những tiếp tục duy trì việc hành thiền cho bản thân mà còn có nhiều dự kiến để áp dụng và phát triển phương pháp thiền Phật giáo. Ngài bảo trợ cho một dự án xây dựng một trường thiền ở Nalanda và đã xây một thiền viện mà sau này ngài đã cúng dường cho Giáo Hội Thái lan. Ngài còn ủng hộ cho việc tổ chức các khoá thiền Vipassana của S.N. Goenka.

Ngài Kashyap là người có thể chất tráng kiện vì ngài luôn năng động, ăn uống điều độ và tập thể dục mỗi ngày. Tuy nhiên trong thời gian 5 năm biên tập và xuất bản 41 tập Tam Tạng Pali ngài không còn quan tâm đến sức khoẻ mà chỉ muốn hoàn thành công việc trong thời gian quy định. Chính trong thời gian đó ngài đã mắc bệnh thiếu đường. Sau khi về hưu năm 1973 sức khoẻ của ngài bắt đầu xuống dốc. Năm 1974 ngài bệnh rất nặng. Hai năm sau đó hầu như ngài không cử động được nữa. Ngài viên tịch ngày 28-1-1976 và được hoả táng với các nghi thức trọng thể trong khuôn viên trường Đại học Nalanda, Viện nghiên cứu Pali do ngài sáng lập.

## **TIỂU SỬ RAHUL SANKRITYAYAN**

Rahul Sankrityayan là một học giả Phật giáo và là một nhà văn nổi danh của Ấn độ. Ông tên thật là Kedanath, sinh ngày 9 tháng 3 năm 1893, trong một gia đình nông dân ở làng Kainala,

huyện Azamgarh, bang Uttar Pradesh. Cha ông là Goverdhan Pande, một nông dân nghèo, và mẹ là Kulwanti Devi, người làng Pandaha ở cùng huyện. Hồi nhỏ ông ở với ông ngoại là một viên chức về hưu. Được ông thương yêu và cho học hành đàng hoàng, nên mới năm tuổi ông đã bắt đầu đi học ở trường tiểu học “Rani Ki Sarai” gần nhà. Ông học rất giỏi và tiếp thu nhanh hơn nhiều so với bạn bè cùng lớp. Ông nói: “Đọc sách là việc dễ dàng đối với tôi. Thực tế, với những gì có thể học trong vòng bốn tháng, tôi phải phí mất cả năm trời một cách vô ích.” Có lẽ vì vậy mà mặc dù học giỏi, ông lại không thích đi học lắm.

Khi học tiếng Urdu ở trường tiểu học, ông bắt gặp đoạn thơ của Navzinda Bajinda, đại ý khuyên những người trẻ tuổi nên đi du lịch đó đây để mở rộng tầm nhìn, bởi vì đời người chỉ sống có một lần, và dù có sống lâu đi nữa, thì tuổi trẻ cũng sẽ không trở lại. Rahul Sankrityayan thường trích câu thơ này trong tự truyện của ông. Bị thúc đẩy bởi cái triết lý sống “đi để nhìn thế giới”, cộng với bản tính ưa nổi loạn và thích phiêu lưu, năm 13 tuổi, vừa mới học xong lớp sáu, ông đã bỏ nhà ra đi. Năm 1907, với 22 Rupee trong túi, ông lên đường đi Calcutta. Ở đó, ông gặp một số bạn bè cùng lứa và ở chung với họ. Nhưng rồi vì không có việc làm ổn định, không thể tự nuôi sống bản thân nên bốn tháng sau ông lại quay về nhà và tiếp tục đi học. Nhưng ông vẫn mơ có ngày được đi ngao du thiên hạ. Và thế là ông lại bỏ nhà ra đi lần nữa. Lần này ông may mắn xin được chân phụ tá trong một tiệm thuốc lá nổi tiếng ở Calcutta. Một lần bị ngộ độc thức ăn, ông bệnh nặng và phải vào bệnh viện. Lành bệnh, ông về làng.

Sau lần bị bệnh, chí hướng của ông đã thay đổi. Ông muốn học Sanskrit và trở thành du sĩ. Với quyết tâm mới, ông lại lên đường, đi bộ đến Ayodhya và Moradabad. Không có tiền, ông đi tàu chui để đến Hardwar. Ở đó, ông gặp một số du sĩ khác và cùng họ đi đến Rishikesh, Devprayag, Badrinath, Kedarnath, Jamnotri và Gangotri. Tháng 10 năm 1910, cùng với người bạn học tên là Yogesh, ông quay về Varanasi, sống trong ngôi đền của Phạm sĩ (Brahmachari) Chakrapani và bắt đầu học tiếng Sanskrit. Thời gian này ông đã thử miệt mài hành thiền và lần chuỗi để cầu nguyện các vị thần, nhưng sau tám ngày hoài công phí sức mà không có một vị thần nào hiện ra cho ông thấy, ông thất vọng và chán nản đến mức ăn trái cây độc và suýt chết. Sự kiện này đã làm tiêu tan niềm tin mù quáng của ông đối với thần linh. Cũng trong thời gian này ông quen biết Ramavatar Sharma, một học giả và nhà duy lý nổi tiếng. Được người này khuyên khích, ông ghi danh học lớp bảy ở trường Dayananda ở Varanasi, và bắt đầu học tiếng Anh. Nhưng rồi hình như ông không có duyên với trường lớp nên việc học của ông lại dang dở.

Vào thời điểm đó, Lakshman Das, trưởng một tu viện Ấn Độ giáo ở Parasa, huyện Chhapra, bang Bihar đến Varanasi để “tâm đệ tử”. Gặp Rahul, ông rủ Rahul về Parasa. Rahul đồng ý vì nghĩ rằng nếu trở thành đạo sĩ ông sẽ có cơ hội để tiếp tục học, và không còn dính líu gì đến gia đình nữa. Thế là tháng 12 năm 1912, ông đến Parasa, chính thức thọ giáo với đạo sĩ Vaishnava bằng cách tụng chú và dùng thanh sắt nóng ấn vào người. Tên ông được đổi thành Ramodardas. Ở Parasa, đời sống sung túc nhưng lại không có điều kiện để học. Vì vậy nổi khát khao kiến thức cùng lòng đam mê du lịch lại thúc đẩy cậu bé ưa nổi loạn Kedarnath, nay là đạo sĩ Ramodardas, rời Parasa. Tháng 7 năm 1913, ông lại lên đường phiêu bạt. Lần này ông đi dần về miền Nam và ở lại Tirumishi một thời gian khá lâu để học tiếng Tamil.

Sau chuyến du hành miền Nam, ông trở về Parasa năm 1914, sau khi ghé thăm nhiều thành phố khác như Pune, Nasik, Ujjain, Varanasi.... Ở tu viện, ông lại thấy đời sống ngọt ngào, không thích hợp với lối tự do tư tưởng và ham cầu học hỏi của ông. Vì vậy ông âm thầm rời Parasa lần nữa và đi Ayodhya. Ở đó ông tiếp xúc với các giảng sư của Arya Samaj và bắt đầu học kinh Vệ Đà.

Biết được nơi ở của Rahul, cha ông đến Ayodhya và bắt ông về nhà. Nhưng không được bao lâu ông lại bỏ đi. Ông đến Allahabad để dự hội Kumbh là một lễ hội rất lớn của Ấn giáo, và

sau đó cố kiếm một việc làm để vừa làm vừa học nhưng thất bại. Nghe nói ở Agra có một trường học của Arya Samaj cho học và ở trọ miễn phí, tháng 1 năm 1915 ông đến Agra và ghi danh theo học ở trường Arya Musafir. Trong 2 năm, ông học tiếng Sanskrit, tiếng Ả rập, và thần học của nhiều tôn giáo khác nhau. Thời gian này tiếng Anh của ông cũng tiến bộ nhiều. Môi trường thay đổi đã ảnh hưởng nhiều đến ông, và ông bắt đầu đổi tên từ đạo sĩ Ramodardas sang sinh viên Kedarnath.

Sau khi hoàn tất khoá học 2 năm ở Agra, ông đi Lahore và ghi danh học khoa Sanskrit ở trường Đại học D.A.V. Vào thời đó, Lahore là trung tâm của phong trào Arya Samaj. Rahul trở thành nhà hoạt động Arya Samaj. Năm 1916, ông được cử đến thăm các trung tâm Arya Samaj ở bang Uttar Pradesh. Khi ông đang ở Ahraura, cha ông lại đến tìm ông lần nữa, và ép ông trở về. Nhưng ông kiên quyết bảo cha ông đừng có ngăn cản ông vì ông đã quyết tâm đi theo con đường đã chọn. Cha ông biết không thể làm gì nổi với đứa con “bất trị”, đành phải buồn bã ra về. Đó là lần cuối cùng cha con ông gặp nhau. Khi chia tay, Rahul thề là sẽ không trở về quê trước 50 tuổi.

Chẳng bao lâu Rahul Sankrityayan không còn ảo tưởng về Arya Samaj khi nhận ra rằng các nguyên lý của Arya Samaj đều mang tính cách giáo điều và mù quáng. Sau đó cuộc gặp gỡ tình cờ của ông với Đại Đức Bodhananda ở Lucknow là một bước ngoặt quan trọng trong đời ông. Trước đó, ông có nghe nói về Đức Phật, và đọc một cuốn sách nhỏ viết về Phật giáo bằng tiếng Sanskrit. Nhưng sách vở Phật giáo bằng tiếng Hindi thì rất hiếm hoi. Mãi đến khi gặp Đại Đức Bodhananda ông mới có dịp được nghe một cách tường tận những điểm giáo lý tinh yếu của Phật giáo cũng như giải đáp được những thắc mắc của mình. Vốn không chấp nhận việc phân chia đẳng cấp xã hội trong xã hội Ấn Độ, sau cuộc nói chuyện đó ông càng khẳng định những quan điểm của riêng ông và phát hiện rằng Phật giáo rất thích hợp với tư tưởng của ông. Ông bắt đầu tìm hiểu Phật giáo và thấy bị thu hút bởi giáo lý cao siêu và thiết thực của Đức Phật. Năm 1920, ở lứa tuổi 27, lần đầu tiên ông đến thăm bốn nơi động tâm ghi dấu cuộc đời Đức Phật. Ông cũng viếng thăm những nơi lịch sử khác như thành Vương Xá, Nalanda, Xá Vệ. Trong tự truyện của ông, ông đã mô tả những nơi này bằng một ngôn ngữ giàu chất thơ và đầy cảm xúc.

Năm 1921, ông tham gia chống nhà cầm quyền Anh và bị tù 6 tháng. Sau khi ra tù năm 1922 ông được bầu làm Bí Thư Đảng Congress ở Chhapra và bắt đầu hoạt động cho quyền lợi của Phật giáo. Ở phiên họp của Đảng Congress ở Gaya vào tháng 12 năm 1922, ông mạnh mẽ đòi lại quyền sở hữu của tháp Maha Bodhi cho Phật giáo nhưng hết sức thất vọng trước thái độ nửa vời của ban lãnh đạo Đảng.

Tháng 3 năm 1923 Rahul Sankrityayan sang thăm Nepal. Ở đây ông có dịp tiếp xúc với các tu sĩ và học giả Phật giáo của Mông Cổ và Trung quốc. Trên đường trở về Ấn Độ, ông bị bắt với lý do là trong một buổi thuyết trình ông đã ví việc đổ máu trong cuộc đấu tranh đòi tự do với hương trầm trong các buổi cúng tế. Từ tháng 4 năm 1923 đến tháng 4 năm 1925 ông bị giam ở nhà tù Hazaribagh. Ông đã tận dụng hai năm ở tù này để đọc và viết. Ông có được một bản kinh Trung Bộ tiếng Pali viết bằng mẫu tự Tích Lan mà hàng ngày ông vẫn đọc một cách trân trọng. Thời gian này ông dịch bốn cuốn tiểu thuyết tiếng Anh sang tiếng Hindi, và còn học tiếng Pháp.

Năm 1926, sau khi ra tù, ông lại tiếp tục một cuộc du hành đầy mạo hiểm. Lần này ông đi Ladakh, qua Punjab, đến Kashmir, vượt qua đèo Zozila rồi đến Leh. Ông đã viếng thăm tất cả những ngôi chùa cổ khắp vùng Ladakh. Ở đây ông gặp một thanh niên người Punjab, tên là Meerut Harnamdass, còn gọi là Phạm sĩ Vishvanath. Ngay từ buổi đầu gặp gỡ hai người đã trở thành tri kỷ.

Khi trường Vidyalankara ở Sri Lanka cần một học giả Sanskrit để dạy môn Sanskrit ở trường, ông đã được các vị sư ở Maha Bodhi Society của Ấn Độ đề cử. Vì vậy ngày 16 tháng 5

năm 1927 ông trở thành giáo sư dạy môn Sanskrit ở trường này. Lúc bấy giờ, ông đã thông thạo các thứ tiếng Hindi, Sanskrit, Urdu, A-rập, Ba-tư, Tamil, Kannada, Anh và Pháp. Ông quay sang học tiếng Pali, và chỉ trong một thời gian ngắn ông không chỉ thành thạo ngôn ngữ mà còn nắm vững toàn bộ Tam Tạng Pali và được cấp học vị cao nhất là Tam Tạng Pháp Sư (Tripitakachariya). Trong thời gian ở Sri Lanka, từ tháng 5 năm 1927 đến tháng 12 năm 1928, ông còn học tiếng Tích Lan và viết một cuốn sách về Sri Lanka bằng tiếng Hindi. Ông còn viết một cuốn chú giải cho bộ Abhidharmakosa của Vasubandhu bằng tiếng Sanskrit.

Cuối năm 1927, ông mời Phạm sĩ Vishvanath đến Sri Lanka. Vishvanath nhận lời mời, và ngày 10 tháng 2 năm 1928 Vishvanath xuất gia, trở thành tỷ kheo Anand Kausalyayan. Ramoldardas vẫn tiếp tục là một đạo sĩ Ấn giáo, tuy nhiên ông không còn mặc y của đạo sĩ nữa mà đã thay bằng “dhoti-kurta”, y phục truyền thống của người Ấn độ.

Khi đang ở Sri Lanka ông cảm thấy thôi thúc cần phải đi Tây Tạng để tìm lại những kinh sách mà các vị tăng Ấn Độ ngày xưa đã mang theo khi chạy trốn khỏi sự tàn sát của Hồi giáo vào những năm cuối thế kỷ 12, khi họ đến tấn công và san bần trường Đại học Nalanda và Vikramasila ở Bihar. Vì vậy đầu năm 1929, Rahul Sankrityayan bí mật đi Tây Tạng qua đường Nepal. Ở biên giới Nepal-Tây Tạng, một vị sư người Mông Cổ tên là Lobjad Sherav, người mà ông đã gặp ở Bodhgaya, giúp ông xin giấy phép nhập cảnh.

Leo núi bằng đường bộ, thỉnh thoảng đi ngựa, trên con đường hiểm trở, cuối cùng ông đến Lhasa ngày 19 tháng 7 năm 1929. Đến Lhasa, thủ đô của Tây Tạng, ông nghĩ nên diện kiến đức Dalai Lama với tư cách là một Phật tử. Vì vậy ông sáng tác một bài thơ gồm 151 khổ bằng tiếng Sanskrit, nhờ người khác dịch ra tiếng Tây Tạng và viết bằng nét chữ thật đẹp, và gởi tặng ngài qua một người thân tín. Dalai Lama rất hài lòng và hứa sẽ mời ông diện kiến. Nhưng tiếc là cuộc diện kiến này đã không thành hiện thực. Rahul Sankrityayan đi đến Depung Gompa, nơi ông thấy tới 7000 vị tăng ngoại quốc đến tu học và sống trong những tăng xá dành cho người ngoại quốc. Nhưng không có một tăng xá nào cho người Ấn Độ, và cũng chẳng có một vị sư nào người Ấn Độ. Ở đây ông thu thập 16000 từ Tây Tạng, ghi trên những mảnh giấy nhỏ, chú thích nghĩa bằng tiếng Nepal và Sanskrit. Ông đến thăm ngôi chùa cổ nhất ở Shamyé, nơi mà thi thể của Bhikkhu Shantarakshita được lưu giữ. Ngôi chùa và tu viện này đã bị tàn phá, cũng như ngôi chùa mà các vị sư học giả Ấn Độ đến ở và phiên dịch các bản kinh tiếng Sanskrit sang tiếng Tây Tạng. Nơi này trước đây từng có thư viện lớn nhất và có nhiều sách quý hiếm, nhưng tất cả đã bị thiêu huỷ trong một trận hoả hoạn. Vì vậy mà ông không kiếm được một bản kinh Sanskrit nào. Tuy nhiên ông cũng mua được một số bản thảo và tranh ở Tây Tạng. Ông định ở Tây Tạng 3 năm, nhưng rồi ông gặp khó khăn về tài chánh. Khi cần tiền để mua sách, ông viết thư cho Bhikkhu Anand Kausalyayan ở Sri Lanka, và với sự giúp đỡ của ngài Dhammananda cùng các thí chủ, một số tiền lớn được gởi đến cho ông ở Tây Tạng. Thế là với sách, bản thảo, tranh và thangka chất đầy trên 22 con lừa, được Dharmakirti, một vị sư người Mông Cổ hộ tống, Rahul Sankrityayan rời Tây Tạng để trở về Ấn Độ ngày 24 tháng 4 năm 1930. Trên đường đi ông còn mua thêm một số sách ở Shalu Vihar, Tasha Lhumpo và Narthang. Sau 39 ngày mới đến Kalimpong, từ đó ông đi Calcutta và trở về Sri Lanka vào ngày 20 tháng 6. Ngoài Kanjur bao gồm tạng Kinh và tạng Luật (108 tập), và Tanjur bao gồm các bộ luận A-tỳ-đàm (225 tập), ông còn đem về đến 1619 bản thảo bằng tiếng Tây Tạng và 150 bức tranh. Tất cả kho tàng văn học quý giá này ông đã tặng cho Viện Bảo Tàng Patna và hiện đang được bảo tồn ở đó.

Từ Tây Tạng trở về, ông quyết định từ bỏ cái vỏ Ấn giáo vẫn khoác lâu nay. Ngày 20 tháng 6 năm 1930 ông xuất gia với cái tên mới là Rahul Sankrityayan. Cũng như Bhikkhu Anand Kausalyayan, ông nhận Trưởng Lão Dhammananda làm thầy tế độ. Từ đó, Rahul Sankrityayan bắt đầu công hiến tất cả năng lực của mình trong việc truyền bá Phật giáo bằng cách viết sách báo. Cuốn sách viết về Phật giáo đầu tiên của ông, cuốn “Buddhachariya”, được xuất bản năm 1930.



Ông cũng bắt đầu dịch các tác phẩm tiếng Pali sang tiếng Hindi. Tháng 7 năm 1932, Rahul Sankrityayan và Anand Kausalyayan, đại diện cho Maha Bodhi Society, sang Luân Đôn để truyền giáo. Sau vài tháng Rahul Sankrityayan trở về, sau khi ghé thăm Pháp và Đức, còn Anand Kausalyayan ở lại Châu Âu trên 20 tháng. Năm 1933 là năm Rahul Sankrityayan dành trọn cho việc sáng tác. Cùng năm đó, Jagdish Narain, sau này là Bhikkhu Jagdish Kashyap, gặp Rahul Sankrityayan ở Patna. Sau khi Jagdish xuất gia ở Sri Lanka, ba vị sư người Ấn Độ thời hiện đại này đã trở thành “bộ ba” và đóng một vai trò quan trọng trong việc phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ. Đóng góp lớn đầu tiên của họ là phiên dịch Tam Tạng Pali sang tiếng Hindi, và việc xuất bản do Maha Bodhi Society ở Ấn Độ đảm trách.

Dù rất bận rộn trong việc viết lách và dịch thuật, nổi đam mê du lịch của Rahul Sankrityayan cũng không giảm đi chút nào. Vì vậy từ năm 1934 đến năm 1938, ông đã đi Tây Tạng 3 lần, và còn đến thăm Nhật, Korea, Manchuria, Nga và Iran. Kết quả của 3 chuyến đi Tây Tạng vào năm 1930, 1934, 1935, ông đã đem về Ấn Độ 80 tác phẩm Phật giáo viết bằng tiếng Sanskrit, mà một số trong đó, sau này đã được ông biên tập và xuất bản.

Là người duy lý và tự do tư tưởng, Rahul Sankrityayan bị thu hút bởi học thuyết của Marx. Hứng khởi với cuộc cách mạng Nga năm 1917, ông viết cuốn tiểu thuyết tựa đề “Thế kỷ 22” vào năm 1920 để phát biểu quan điểm chính trị của mình. Ông rất mong có dịp đến thăm nước Nga, và vì vậy năm 1935, khi có cơ hội, ông đã qua đó. Ông đến Moscow bằng tàu lửa từ Manchuria vào ngày 6 tháng 9 và ở lại đó 2 tuần. Ông mong muốn được gặp Tiến sĩ Scherbatsky, tác giả của cuốn “Buddhist Logic” nổi tiếng, nhưng Scherbatsky đang ở Leningrad mà ông lại không được phép đến đó. Vì vậy ông trở về Ấn Độ. Năm 1937 ông qua Nga lần thứ nhì. Lần này ông được Viện Hàn Lâm Xô Viết mời dạy tiếng Sanskrit ở Đại học Leningrad. Ông ở Leningrad từ ngày 17 tháng 11 năm 1937 đến ngày 13 tháng 1 năm 1938. Ở đây ông gặp một thiếu nữ người Nga tên là Lola (Ellena Narvertovna), thư ký của Khoa Indo-Tibetan. Lola thông thạo tiếng Pháp, Anh, Nga và Mông Cổ. Cô học tiếng Sanskrit với Rahul Sankrityayan và dạy tiếng Nga cho ông. Hai người yêu nhau, và cô thuyết phục ông hoàn tục để làm đám cưới. Vì vậy ông đã cởi bỏ chiếc y vàng tu sĩ, trở lại làm cư sĩ trong suốt quãng đời còn lại của ông.

Năm 1938, khi từ Nga trở về, ông trở thành nhà hoạt động chính trị và dần thân vào phong trào của nông dân. Ông tổ chức Hội Nông Dân ở Amavari và bị bắt. Sau vài tháng ông lại được phóng thích. Tháng 2 năm 1940, ông làm chủ tọa Hội Nghị Nông Dân ở Motihari, và lại bị bắt do bài diễn văn có tính khiêu khích mà ông đọc ở hội nghị. Trong suốt 29 tháng từ năm 1940 đến năm 1942 ông bị giam ở hai nhà tù Hazaribagh và Deoli. Ông đã tận dụng thời gian này để lam giàu cho văn học Hindi. Ông viết cuốn “Triết Học Nhập Môn”, (Darshan–Dig Darshan), phân tích và phê phán nền triết học của Ấn Độ, Châu Âu, Hy Lạp và Hồi giáo theo quan điểm của học thuyết Marx. Ông còn viết cuốn “Xã Hội Loài Người” (Manav Samaj) trong đó ông đã lần theo sự tiến bộ của nhân loại qua các thời đại. Tác phẩm thứ ba ông viết trong thời gian ở tù là cuốn “Từ Sông Volga đến Sông Hằng” (Volga se Ganga), một tuyển tập gồm 20 truyện ngắn lịch sử. Ra tù, Rahul Sankrityayan đi du lịch khắp đất nước Ấn Độ từ năm 1942 đến năm 1944. Thời gian này, ngoài năm cuốn sách, ông còn viết tự truyện (tập 1), dựa trên cuốn nhật ký mà ông vốn vẫn viết rất đều đặn. Tập 2 xuất bản năm 1950. Ba tập khác xuất bản sau khi ông mất. Tự truyện của ông là một kho tàng các thông tin về nhân chủng, xã hội, kinh tế, ngôn ngữ, du lịch, địa lý, địa chất, chính trị, khảo cổ, lịch sử, tôn giáo, phong tục, và tín ngưỡng. Năm 1943, tròn 50 tuổi, giữ đúng lời hứa là sẽ về thăm quê sau 50 tuổi, ông đã về thăm lại Azamgarh. Lúc đó, cha mẹ ông đều đã qua đời.

Năm 1945, Chính phủ Nga mời Rahul Sankrityayan qua Nga và đề cử ông làm Giáo sư của trường Đại Học Leningrad. Sở dĩ có sự đề cử này là do Giáo sư Shaerbatsky, nhà Ấn Độ học người Nga lừng danh, trên giường bệnh đã nói rằng người duy nhất có thể thay ông phụ trách Khoa Ấn Độ học của trường Đại Học Leningrad là Rahul Sankrityayan. Từ tháng 7 năm 1945 đến tháng 7 năm 1947, ông dạy Hindi, Sanskrit và Triết Học Phật giáo ở trường Đại Học Leningrad.

Vợ ông là Lola và con trai là Igor ở cùng với ông ở Leningrad. Nhưng vì họ không được phép đi cùng ông về Ấn Độ, Rahul Sankrityayan trở lại Ấn Độ một mình và đến Bombay vài ngày sau khi Ấn Độ giành được độc lập (15/8/1947).

Từ tháng 8 năm 1947 về sau, Rahul Sankrityayan chỉ ở Ấn Độ. Ông được bầu làm Chủ tịch Hội Văn Học Ấn Độ ở Allahabad, và là hội viên của Ban Phiên Dịch Hiến Pháp Ấn Độ. Trong thời gian này, ông đọc cho thư ký viết cuốn “Lịch Sử Trung Á” (Madhya Asia ka Ithas). Cuốn sách gồm 2 tập, khoảng 2000 trang, hoàn thành chỉ trong vòng 4 tháng, và đã đem lại cho ông giải thưởng của Viện Hàn Lâm Văn học năm 1958.

Rahul Sankrityayan là nhà tư tưởng, học giả, nhà văn và là nhà ngôn ngữ vĩ đại. Ngoài Hindi, ông còn viết bằng tiếng Sanskrit, Pali, Tây Tạng và tiếng Anh. Ưu điểm của ông là tốc độ làm việc. Ông đã từng viết một cuốn sách dày 500 trang trong vòng một tháng. Tổng cộng ông đã viết khoảng 150 cuốn sách lớn nhỏ. Ông không chờ phải có cảm hứng hay một chỗ làm việc thích hợp mà có thể viết bất cứ nơi đâu, trên xe lửa, tàu thủy, bên xe buýt, trong tiệm ăn, trong trại tù hay ở nhà.

Rahul Sankrityayan tự học nhiều ngôn ngữ và đã đạt bằng cấp cao nhất của môn Pali ở trường Vidyalankara ở Sri Lanka năm 1928. Sau đó, trường này đã phong tặng ông học vị Tiến sĩ văn chương. Do những cống hiến của ông trong lãnh vực ngôn ngữ Hindi và Sanskrit, ông đã được Hội Kashi Pandit Sabha phong tặng danh hiệu Mahapandita năm 1939. Trường Đại Học Bhagalpur cũng phong tặng ông học vị hậu Tiến sĩ. Nhà Nước Ấn Độ đã trao cho ông phong thưởng cao quý Padma Bhusan (Hoa Sen).

Năm 1959, trường Vidyalankara được nâng cấp thành Viện Đại học, và cử Rahul Sankrityayan làm Khoa Trưởng Khoa Triết Học. Ông nhậm chức vào tháng 9 năm 1959. Khi đang còn ở Sri Lanka ông lâm bệnh và trở về Ấn Độ vào tháng 8 năm 1961. Tháng 12 năm 1961 bệnh ông trở nặng và ông bị mất trí nhớ. Ông được đưa qua Nga để điều trị nhưng vô hiệu. Sau 7 tháng ở Nga, ông được đưa về lại Ấn Độ. Ngày 14 tháng 4 năm 1963, ông qua đời ở nhà riêng ở Darjelling, thọ 70 tuổi.

Rahul Sankrityayan vẫn luôn được nhớ đến nhờ những đóng góp của ông trong nền văn học Hindi, và đặc biệt là những tác phẩm Phật giáo bằng tiếng Hindi của ông là những viên đá lót đường đầu tiên trong lãnh vực vào thời điểm đó còn quá mới mẻ. Và trên hết công lao của ông trong việc sưu tầm, biên tập, chú giải, phiên dịch những bản kinh Tây Tạng, có thể nói là một cống hiến lớn lao cho Phật giáo thế giới.

**LIỄU PHÁP** trích dịch